

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10/11/2022; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 27/6/2025;

Căn cứ Kết luận số 34-KL/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị về sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Kết luận số 401-KL/TU ngày 09/6/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kết luận số 393-KL/TU ngày 04/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 914/TTr-SNV ngày 09/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy; Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- BTV Đảng ủy, HĐND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa;
- Lưu: VT, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

PHƯƠNG ÁN

Tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1717 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Việc sắp xếp thôn, tổ dân phố phải bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định và yêu cầu quản lý khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp; đồng thời, xem xét đầy đủ các yếu tố đặc thù về lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, điều kiện địa lý, quốc phòng, an ninh và sự gắn kết tự nhiên của cộng đồng dân cư, nhất là địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có yếu tố tôn giáo; gắn với yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị ở cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, mục tiêu tăng trưởng "2 con số" và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân.

2. Quá trình thực hiện phải giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, không để xảy ra điểm nóng, vụ việc phức tạp ở cơ sở; giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết cộng đồng và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng; điều hành của chính quyền các cấp; hướng dẫn, triển khai của mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; thực hiện thống nhất với kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức chi bộ, ban công tác mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố.

3. Việc bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định gắn với triển khai thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố ở địa phương; thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, bảo đảm quyền lợi, ổn định tư tưởng của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trong tổ chức thực hiện.

4. Lựa chọn, giới thiệu người hoạt động không chuyên trách và các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố là người có uy tín, sức khỏe, tâm huyết, trách nhiệm, năng lực vận động quần chúng Nhân dân, từng bước trẻ hóa, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng quản trị cộng đồng và chất lượng, hiệu quả phục vụ Nhân dân.

5. Việc đặt tên thôn, tổ dân phố được thực hiện đồng thời trong quy trình thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố; việc đổi tên thôn, tổ dân phố thực hiện trong trường hợp trùng tên thôn, tổ dân phố trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã hoặc theo nguyện vọng của Nhân dân ở thôn, tổ dân phố.

Nghiên cứu sử dụng tên của một trong các thôn, tổ dân phố trước khi sắp xếp để hạn chế tác động do phải thay đổi giấy tờ nhân thân, địa chỉ liên lạc của cá nhân và tổ chức; sử dụng tên, địa danh truyền thống của làng, xã cũ trước đây.

6. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận cao của Nhân dân; bảo đảm người dân được thông tin đầy đủ, tham gia góp ý, giám sát việc sắp xếp thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

II. TIÊU CHUẨN SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Thôn, tổ dân phố mới sau sắp xếp phải đạt tiêu chuẩn theo quy định; cụ thể: Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 450 hộ gia đình trở lên.

2. Đối với thôn, tổ dân phố thuộc địa bàn miền núi, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thôn đặc biệt khó khăn, thôn ở địa bàn có địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, dân cư sinh sống phân tán; thôn, tổ dân phố ở địa bàn biên giới hoặc thuộc khu vực quy hoạch giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư; thôn, tổ dân phố nằm biệt lập trên sông thì quy mô số hộ gia đình có thể thấp hơn tiêu chuẩn nêu trên; UBND tỉnh đã trình Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, yêu cầu quản lý địa bàn, tổ chức hoạt động của cộng đồng dân cư, tính ổn định và gắn kết cộng đồng dân cư, đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

3. Thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh phải có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng dân cư và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.

III. PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Tổng số thôn, tổ dân phố: 4.351 thôn, tổ dân phố, trong đó:

1.1. Tổng số thôn, tổ dân phố thực hiện sắp xếp: 4.126 thôn, tổ dân phố, gồm:

- Thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn: 3.722 thôn, tổ dân phố.
- Thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn: 404 thôn, tổ dân phố.

1.2. Số thôn, tổ dân phố không thực hiện sắp xếp: 225 thôn, tổ dân phố, gồm:

- Thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn: 55 thôn, tổ dân phố.
- Thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn: 170 thôn, tổ dân phố.

2. Phương án và kết quả sắp xếp

2.1. Phương án sắp xếp:

Thực hiện sắp xếp 4.126/4.351 thôn, tổ dân phố thành 1.708 thôn, tổ dân phố; đề nghị không thực hiện sắp xếp 225 thôn, tổ dân phố (55 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn; 170 thôn, tổ dân phố đã đạt tiêu chuẩn).

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

2.2. Kết quả sau khi sắp xếp:

Sau khi sắp xếp, toàn tỉnh còn 1.933 thôn, tổ dân phố, giảm 2.418 thôn, tổ dân phố, tương ứng giảm 55,6% số thôn, tổ dân phố so với hiện nay; trong đó:

a) Thống nhất đối với 170 thôn, tổ dân phố đã đạt tiêu chuẩn không phải thực hiện sắp xếp và phương án sắp xếp các thôn, tổ dân phố để thành lập 1.531 thôn, tổ dân phố mới đã đạt tiêu chuẩn số hộ theo quy định.

b) Thống nhất 232 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn, gồm 55 thôn, tổ dân phố không thực hiện sắp xếp và 177 thôn mới sau sắp xếp.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

c) Thống nhất phương án sắp xếp 308 thôn, tổ dân phố đạt từ 2 lần tiêu chuẩn trở lên; 309 thôn, tổ dân phố có diện tích tự nhiên từ 1.000 ha trở lên.

(Chi tiết tại Phụ lục 03, 04 kèm theo).

3. Đánh giá tác động của việc sắp xếp thôn, tổ dân phố

3.1. Ưu điểm:

Sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh để thành lập các thôn, tổ dân phố có quy mô lớn, tạo ra nguồn lực mạnh từ cộng đồng dân cư; nâng cao hiệu quả hoạt động của thôn, tổ dân phố, hoạt động của chi bộ và tổ chức chính trị - xã hội; việc giảm hơn 55% số thôn, tổ dân phố sẽ làm giảm một số lượng lớn những người hoạt động không chuyên trách, toàn tỉnh sẽ giảm khoảng 4.400 người hoạt động không chuyên trách; mỗi năm dự kiến sẽ giảm 424 tỷ đồng từ ngân sách chi cho thôn, tổ dân phố; là cơ sở để từng bước nâng mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trong thời gian tới; góp phần tinh gọn đầu mối, tinh giản số lượng, cơ cấu lại đội ngũ, giảm tải áp lực, góp phần bảo đảm yêu cầu nâng cao hiệu quả quản trị ở cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, mục tiêu tăng trưởng "2 con số" và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân tại địa bàn cơ sở.

3.2. Hạn chế:

Sắp xếp sẽ làm tăng quy mô số hộ của thôn, tổ dân phố; một số thôn, tổ dân phố có thể dôi dư nhà văn hóa - khu thể thao trong trường hợp các thôn, tổ dân phố trước khi sáp nhập đều đã xây dựng xong hoặc nếu phải sử dụng lại để phục vụ sinh hoạt cộng đồng dân cư thì có thể dẫn đến quá tải; nhiệm vụ của bí thư chi bộ, trưởng thôn và người hoạt động không chuyên trách khác cũng nặng nề hơn; việc thôi đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách do sáp nhập ảnh hưởng đến công việc, thu nhập, tâm tư, nguyện vọng cá nhân.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác thông tin tuyên truyền

Cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận và tổ chức chính trị - xã hội các cấp có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền đầy đủ về ý nghĩa, mục đích của việc sắp xếp thôn, tổ dân phố; xem đây là nội dung quan trọng góp phần tinh gọn bộ máy

theo chỉ đạo, định hướng, quy định của Trung ương và của tỉnh; giúp giảm chi ngân sách nhà nước, làm cơ sở để nâng mức phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách; nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền cấp xã và hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của thôn, tổ dân phố; từ đó tạo sự đồng thuận, thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện của cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp Nhân dân.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên, liên tục.

2. Về xây dựng đề án và thực hiện trình tự, hồ sơ, đề án

2.1. Xây dựng đề án: Căn cứ Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; UBND cấp xã xây dựng đề án sắp xếp thôn, tổ dân phố của xã, phường; báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy cùng cấp.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành chậm nhất ngày 10/6/2026.

2.2. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân:

UBND cấp xã xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với nội dung sắp xếp thôn, tổ dân phố; xác định rõ cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm thực hiện; quyết định lựa chọn một hoặc đồng thời cả hai hình thức lấy ý kiến Nhân dân: (1) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; (2) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân; tổng hợp, hoàn chỉnh đề án theo quy định.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành chậm nhất ngày 20/6/2026.

2.3. UBND cấp xã trình HĐND cấp xã xem xét, ban hành Nghị quyết về việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành chậm nhất ngày 25/6/2026.

3. Về định hướng chức danh, số lượng, tiêu chuẩn của người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố mới

3.1. Về chức danh, số lượng:

a) Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố gồm: Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Bí thư Chi bộ; Trưởng Ban Công tác Mặt trận. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, tổ dân phố không quá 03 người theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ.

b) Chức danh Tổ trưởng, Tổ phó, Tổ viên Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự: Kiện toàn, sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và trên cơ sở phù hợp với diện tích, dân cư, tình hình phức tạp về an ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư (do HĐND tỉnh quyết định).

c) Các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, gồm:

- Phó Trưởng thôn, tổ dân phố.
- Thôn, Tổ đội trưởng.

- Bí thư Chi đoàn Thanh niên.
- Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ.
- Chi hội trưởng Chi hội Nông dân.
- Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh.

d) Đối với các chức danh khác như: Người cao tuổi, Khuyến học...: Thực hiện theo Điều lệ của tổ chức và hướng dẫn của cơ quan, ngành dọc cấp trên.

3.2. Về tiêu chuẩn:

a) Đối với các chức danh: Bí thư Chi bộ; Trưởng Ban công tác mặt trận; Thôn, Tổ đội trưởng; Bí thư Chi đoàn Thanh niên, Chi hội trưởng các Chi hội: Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh: Thực hiện theo Điều lệ Đảng, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan và hướng dẫn của cơ quan, ngành dọc cấp trên có thẩm quyền.

b) Đối với chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP¹.

c) Đối với chức danh Tổ trưởng, Tổ phó, Tổ viên Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự: Theo quy định của pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

d) Đối với chức danh Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng Tổ dân phố: Thực hiện theo tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố.

đ) Đối với các chức danh khác như: Người cao tuổi, Khuyến học...: Thực hiện theo Điều lệ của tổ chức và hướng dẫn của cơ quan, ngành dọc cấp trên.

3.3. Về chế độ, chính sách:

a) Đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách: Thực hiện bằng mức ngân sách nhà nước khoán quỹ phụ cấp để chi phụ cấp hằng tháng theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP²; chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

b) Đối với chức danh Tổ trưởng, Tổ phó, Tổ viên Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự: Theo quy định của pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và theo quy định được HĐND tỉnh phê duyệt trên cơ sở ngân sách tỉnh bảo đảm phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

¹ (1) Là công dân Việt Nam cư trú thường xuyên tại địa bàn xã, phường, đặc khu từ 21 tuổi trở lên, ưu tiên người trong độ tuổi lao động theo quy định; có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao; (2) Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu; có uy tín trong cộng đồng dân cư; được Nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu về đạo đức, lối sống, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; (3) Có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức Nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ do cấp ủy, chính quyền địa phương cấp xã giao; khuyến khích lựa chọn người có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu hoạt động của thôn, tổ dân phố; (4) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; có khả năng lập kế hoạch, tổng hợp, thống kê, báo cáo và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định; (5) Không trong thời gian bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành bản án, quyết định của Tòa án.

² Đối với thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn được khoán quỹ phụ cấp bằng 8,0 lần mức lương cơ sở. Đối với thôn, tổ dân phố còn lại được khoán quỹ phụ cấp bằng 6,5 lần mức lương cơ sở.

c) Đối với các chức danh người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: Ngân sách tỉnh bảo đảm phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3.4. Về định hướng bố trí, chỉ định, bầu cử, tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở thôn, tổ dân phố:

a) Đối với các chức danh: Bí thư Chi bộ; Trưởng Ban công tác mặt trận; Thôn, Tổ đội trưởng; Bí thư Chi đoàn Thanh niên, Chi hội trưởng các Chi hội: Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh: Thực hiện theo Điều lệ Đảng, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan và hướng dẫn của cơ quan, ngành dọc cấp trên có thẩm quyền.

b) Đối với chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố: Trên cơ sở chỉ đạo của Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã, UBND cấp xã chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố mới cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Thời gian chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định.

c) Đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và các chức danh Tổ trưởng, Tổ phó, Tổ viên: Kiện toàn, sắp xếp lại lực lượng này theo quy định của pháp luật về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và trên cơ sở phù hợp với diện tích, dân cư, tình hình phức tạp về an ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư.

d) Đối với Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng Tổ dân phố: Thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố do UBND tỉnh ban hành.

3.5. Về nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố: UBND tỉnh thống nhất thực hiện nhiệm kỳ các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh (bao gồm cả thôn, tổ dân phố không thực hiện sắp xếp và thôn, tổ dân phố mới hình thành sau sắp xếp) bắt đầu từ ngày 01/7/2026 và kết thúc vào ngày 01/9/2030, gắn với nhiệm kỳ 2025 - 2030 của Chi bộ đảng ở thôn, tổ dân phố; bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong toàn tỉnh; giao UBND các xã, phường thực hiện quyết định kết thúc nhiệm kỳ của các thôn, tổ dân phố trong ngày 30/6/2026; để thực hiện nhiệm kỳ mới từ ngày 01/7/2026.

4. Về chính sách hỗ trợ nghỉ việc do sáp nhập thôn, tổ dân phố

4.1. Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ về tinh giản biên chế.

4.2. Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ Quyết định số 31/2026/QĐ-CTUBND ngày 21/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh để phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

5. Về bố trí nhà văn hóa, sử dụng tài sản công của thôn, tổ dân phố

UBND cấp xã rà soát toàn bộ hiện trạng nhà văn hóa, khu thể thao, thiết chế văn hóa, tài sản công của các thôn, tổ dân phố trước khi sắp xếp để xây dựng phương án quản lý, sử dụng sau sắp xếp theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí; phát huy hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng bỏ không, xuống cấp, sử dụng sai mục đích. Đối với các thôn, tổ dân phố

trước khi sáp nhập đã có nhà văn hóa - khu thể thao mà vẫn đáp ứng được sinh hoạt của cộng đồng dân cư thì tiếp tục sử dụng. Trường hợp chưa có hoặc sau khi sắp xếp không thể sử dụng được nữa cần cải tạo hoặc xây dựng mới thì trong đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố, UBND xã, phường phải dự kiến cụ thể vị trí, diện tích và nhu cầu kinh phí cần để xây dựng mới hoặc cải tạo lại, bảo đảm phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Đối với các cơ sở dôi dư hoặc không còn phù hợp, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phương án điều chuyển, sử dụng vào mục đích công cộng khác hoặc xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Về chuyển đổi một số loại giấy tờ cơ bản của công dân và tổ chức

UBND cấp xã chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan lập kế hoạch, thông báo, hướng dẫn người dân chuyển đổi theo quy định; tiến hành thực hiện chuyển đổi giấy tờ cho người dân, tổ chức phục vụ tại cấp xã.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền địa phương quán triệt nghiêm túc Kết luận số 34-KL/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị, Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ, Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Kết luận số 401-KL/TU ngày 09/6/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Kết luận số 393-KL/TU ngày 04/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 22/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh; xác định việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách là nhiệm vụ chính trị quan trọng phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, bảo đảm chất lượng và tiến độ theo đúng chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền địa phương cấp xã, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, các chi bộ ở thôn, tổ dân phố tổ chức thực hiện; đồng thời, kiện toàn tổ chức đảng ở địa phương tương ứng với thôn, tổ dân phố sau sắp xếp theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

2. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị về công tác tuyên truyền, vận động quần chúng Nhân dân để tạo sự thống nhất cao về tư tưởng, hành động trong toàn Đảng, hệ thống chính trị và sự đồng thuận của Nhân dân về triển khai thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan chức năng xây dựng nội dung, chương trình, hình thức tuyên truyền phù hợp, trọng tâm về công tác sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách gắn với xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã sắp xếp, kiện toàn Ban Công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố đồng bộ với việc sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố; hướng dẫn việc bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách của Ban Công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố; chỉ đạo tập trung

tuyên truyền, thống nhất nhận thức, trách nhiệm của các tầng lớp Nhân dân, phát huy truyền thống đoàn kết trong cộng đồng dân cư, thực hiện dân chủ ở cơ sở để tổ chức thực hiện hiệu quả việc sắp xếp thôn, tổ dân phố; giám sát quá trình sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, bảo đảm công khai, minh bạch, bảo vệ quyền lợi chính đáng của Nhân dân và cán bộ cơ sở.

4. UBND các xã, phường

Thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm đúng thời gian yêu cầu tại Điểm 2 Mục IV Phương án này; định kỳ báo cáo UBND tỉnh về kết quả, tiến độ thực hiện (qua Sở Nội vụ) để kịp thời tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh theo quy định.

5. Sở Nội vụ

5.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện; mẫu hóa văn bản, đề án, tài liệu thực hiện: Đã hoàn thành.

5.2. Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, hoàn chỉnh Phương án tổng thể, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt: Đã hoàn thành.

5.3. Tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về số lượng, chức danh và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; hoàn thành trong tháng 6/2026 (thay thế Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh).

5.4. Tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh; hoàn thành trong tháng 6/2026.

5.5. Tổng hợp tình hình sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; chủ động nắm tình hình, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh; báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các nội dung vượt thẩm quyền.

5.6. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; hướng dẫn việc rà soát, sắp xếp, bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

5.7. Định kỳ tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; xây dựng Báo cáo tổng thể kết quả thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Sở Tài chính

6.1. Chủ trì hướng dẫn việc bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố và thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

6.2. Phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn các địa phương bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với

người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; hướng dẫn việc sắp xếp, bố trí, sử dụng nhà văn hóa và các thiết chế liên quan của thôn, tổ dân phố.

7. Công an tỉnh

7.1. Chỉ đạo lực lượng công an chủ động nắm tình hình địa bàn; chỉ đạo công an xã phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã trong việc rà soát, cung cấp số liệu hộ gia đình cư trú trên địa bàn; kịp thời tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương xử lý các vấn đề phát sinh về an ninh, trật tự trong quá trình sắp xếp thôn, tổ dân phố; bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tuyệt đối không để hình thành điểm nóng, vụ việc phức tạp ở cơ sở.

7.2. Tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các khoản chi khác bảo đảm hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; hoàn thành trong tháng 7/2026 (thay thế Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh).

7.3. Hướng dẫn việc rà soát, kiện toàn, bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phù hợp với việc sắp xếp thôn, tổ dân phố.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy định hướng thông tin, tuyên truyền những nhiệm vụ trọng tâm tập trung thực hiện về sắp xếp thôn, tổ dân phố; quản lý chặt chẽ công tác thông tin, tuyên truyền, nhất là trên không gian mạng; phối hợp với các cơ quan liên quan phát hiện, xử lý nghiêm hành vi phát tán thông tin sai trái, xuyên tạc, tin giả gây hoang mang cho xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến việc sắp xếp thôn, tổ dân phố.

9. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản có liên quan đến tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và đội ngũ người hoạt động không chuyên trách; phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện; tăng cường kiểm tra, hướng dẫn địa phương trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực được phân công./.

Phụ lục số 01: Tổng hợp phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố của các xã, phường

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Phường Hạc Thành									
1	Một phần Tổ dân phố Ái Sơn 1	Một phần Tổ dân phố Ái Sơn 2	Một phần Tổ dân phố Xuân Minh					Tổ dân phố Ái Sơn hoặc Đông Hải 1	995	108,93
2	Tổ dân phố Sơn Vạn	Một phần Tổ dân phố Lễ Môn						Tổ dân phố Sơn Vạn	782	211,05
3	Một phần Tổ dân phố Ái Sơn 1	Một phần Tổ dân phố Ái Sơn 2	Một phần Tổ dân phố Xuân Minh	Một phần Tổ dân phố Phan Đình Phùng	Một phần Tổ dân phố Bào Ngoại			Tổ dân phố Đông Hải	456	133,01
4	Tổ dân phố Đồng Lễ	Một phần Tổ dân phố Lễ Môn						Tổ dân phố Đồng Lễ hoặc Đông Hải 3	1.008	156,23
5	Một phần Tổ dân phố Lai Thành	Tổ dân phố Tân Thành						Tổ dân phố Lai Thành hoặc Đông Hải 4	787	104,28
6	Một phần Tổ dân phố Lai Thành (chung cư Xuân Mai)							Tổ dân phố Xuân Mai	830	0,97
7	Một phần Tổ dân phố Bình Minh							Tổ dân phố Bình Minh	521	57,00
8	Một phần Tổ dân phố Bình Minh (chung cư Tecco)							Tổ dân phố Bình Minh 1	462	0,39
9	Một phần Tổ dân phố Phan Đình Phùng	Tổ dân phố Ba Tân	Tổ dân phố Tân Hà					Tổ dân phố Phan Đình Phùng hoặc Đông Hương 1	1.223	94,76
10	Tổ dân phố Cốc Hạ 1	Tổ dân phố Cốc Hạ 2						Tổ dân phố Cốc Hạ	779	26,93
11	Một phần Tổ dân phố Đông Hương	Một phần Tổ dân phố Quang Trung						Tổ dân phố Quang Trung hoặc Đông Hương 2	1.148	43,68
12	Một phần Tổ dân phố Quang Trung	Một phần Tổ dân phố Đông Hương	Tổ dân phố Khối I					Tổ dân phố Đông Hương hoặc Đông Hương 3	784	15,04
13	Một phần Tổ dân phố Bào Ngoại	Một phần Tổ dân phố Quang Trung						Tổ dân phố Bào Ngoại	956	65,76
14	Tổ dân phố Đông Sơn 2	Tổ dân phố Đông Sơn 6	Tổ dân phố Đông Sơn 7					Tổ dân phố Đông Sơn 2	1.299	26,28
15	Tổ dân phố Đông Sơn 3	Tổ dân phố Đông Sơn 4						Tổ dân phố Đông Sơn 3	774	18,88
16	Tổ dân phố Đông Sơn 5	Tổ dân phố Đông Sơn 8	Tổ dân phố Đông Sơn 9					Tổ dân phố Đông Sơn 4	1.137	36,90
17	Tổ dân phố Ngô Thị Ngọc Dao	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 1	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 2					Tổ dân phố Ngô Thị Ngọc Dao	888	47,03
18	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 2	Tổ dân phố Quang Trung 3						Tổ dân phố Quang Trung 2	1.527	78,86

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
19	Tổ dân phố Hải Thượng Lãn Ông	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 1	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 2					Tổ dân phố Hải Thượng Lãn Ông	996	38,10
20	Tổ dân phố Kiều Đại	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 1	Tổ dân phố Quảng Xá					Tổ dân phố Kiều Đại hoặc Đông Vệ 1	1.169	30,48
21	Tổ dân phố Nguyễn Sơn	Tổ dân phố Tạnh Xá 2						Tổ dân phố Tạnh Xá 2 hoặc Đông Vệ 2	845	29,81
22	Một phần Tổ dân phố Tạnh Xá 1							Tổ dân phố Tạnh Xá 1	866	29,82
23	Một phần Tổ dân phố Tạnh Xá 1 (chung cư Tecco)							Tổ dân phố Tạnh Xá	534	0,78
24	Tổ dân phố Mật Sơn 1	Tổ dân phố Mật Sơn 2	Một phần Tổ dân phố Quang Trung 1					Tổ dân phố Mật Sơn 1	798	39,13
25	Tổ dân phố Mật Sơn 3	Tổ dân phố Thắng Sơn						Tổ dân phố Mật Sơn	732	138,09
26	Tổ dân phố Ngọc Trạo 1	Tổ dân phố Ngọc Trạo 2	Tổ dân phố Ngọc Trạo 3	Một phần Tổ dân phố Ngọc Trạo 5	Một phần Tổ dân phố Ngọc Trạo 6			Tổ dân phố Ngọc Trạo 1	1.064	24,04
27	Tổ dân phố Ngọc Trạo 4	Một phần Tổ dân phố Ngọc Trạo 5	Một phần Tổ dân phố Ngọc Trạo 6	Tổ dân phố Ngọc Trạo 7				Tổ dân phố Ngọc Trạo 2	878	16,28
28	Tổ dân phố Ngọc Trạo 8	Tổ dân phố Ngọc Trạo 9	Tổ dân phố Ngọc Trạo 10					Tổ dân phố Ngọc Trạo 3	1.001	13,39
29	Tổ dân phố Ba Đình 1	Tổ dân phố Ba Đình 2	Một phần Tổ dân phố Ba Đình 3	Một phần Tổ dân phố Ba Đình 4				Tổ dân phố Ba Đình 1	1.550	23,19
30	Tổ dân phố Ba Đình 5	Tổ dân phố Ba Đình 6						Tổ dân phố Ba Đình 2	879	19,00
31	Tổ dân phố Ba Đình 7	Tổ dân phố Ba Đình 8	Một phần Tổ dân phố Ba Đình 3	Một phần Tổ dân phố Ba Đình 4				Tổ dân phố Ba Đình 3	1.293	27,92
32	Tổ dân phố Lam Sơn 1	Tổ dân phố Lam Sơn 2	Tổ dân phố Lam Sơn 3					Tổ dân phố Lam Sơn 1	839	25,65
33	Tổ dân phố Lam Sơn 7	Tổ dân phố Lam Sơn 8						Tổ dân phố Lam Sơn 2	629	29,17
34	Tổ dân phố Lam Sơn 4	Tổ dân phố Lam Sơn 6						Tổ dân phố Lam Sơn 3	682	7,42
35	Tổ dân phố Lam Sơn 5	Tổ dân phố Lam Sơn 10						Tổ dân phố Lam Sơn 4	632	9,17
36	Tổ dân phố Lam Sơn 9	Tổ dân phố Lam Sơn 11	Một phần Tổ dân phố Lam Sơn 12					Tổ dân phố Lam Sơn 5	699	19,90
37	Một phần Tổ dân phố Lam Sơn 12 (chung cư Ruby và chung cư Hợp Lực)							Tổ dân phố Lam Sơn 6	880	1,00
38	Tổ dân phố Điện Biên	Tổ dân phố Hàng Đồng	Tổ dân phố Triệu Quốc Đạt					Tổ dân phố Điện Biên hoặc Điện Biên 1	997	34,43

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
39	Tổ dân phố Lê Hoàn	Tổ dân phố Ngô Quyền	Tổ dân phố Nguyễn Du					Tổ dân phố Lê Hoàn hoặc Điện Biên 2	980	22,04
40	Tổ dân phố Đông Lân	Tổ dân phố Tô Vĩnh Diện						Tổ dân phố Đông Lân hoặc Điện Biên 3	882	11,15
41	Tổ dân phố Bà Triệu	Tổ dân phố Trường Thi						Tổ dân phố Trường Thi hoặc Trường Thi 1	1.100	30,13
42	Tổ dân phố Đội Cung 2	Tổ dân phố Nam Đội Cung	Một phần Tổ dân phố Tân Lập					Tổ dân phố Đội Cung 2 hoặc Trường Thi 2	1.443	19,94
43	Tổ dân phố Thống Nhất 1	Một phần Tổ dân phố Thống Nhất 2	Tổ dân phố Bắc Đội Cung					Tổ dân phố Thống Nhất hoặc Trường Thi 3	1.000	14,30
44	Tổ dân phố Hậu Thành	Một phần Tổ dân phố Thống Nhất 2						Tổ dân phố Hậu Thành hoặc Trường Thi 4	1.050	10,53
45	Tổ dân phố Hoà Bình	Một phần Tổ dân phố Tân Lập						Tổ dân phố Hòa Bình	575	16,52
46	Tổ dân phố Đội Cung 1	Tổ dân phố Đội Cung 3	Tổ dân phố Đội Cung 4					Tổ dân phố Đội Cung 1 hoặc Đông Thọ 1	854	13,56
47	Tổ dân phố Trung	Tổ dân phố Nam						Tổ dân phố Bắc Nam hoặc Đông Thọ 2	1.189	21,24
48	Tổ dân phố Thắng	Tổ dân phố Đàm						Tổ dân phố Thọ Hạc hoặc Đông Thọ 3	688	8,52
49	Tổ dân phố Lợi 1	Tổ dân phố Lợi 2						Tổ dân phố Thắng Lợi	625	8,72
50	Tổ dân phố Đông Bắc Ga 1	Tổ dân phố Đông Bắc Ga 2						Tổ dân phố Đông Bắc Ga	634	22,96
51	Tổ dân phố Bắc	Tổ dân phố Đông Thọ						Tổ dân phố Đông Thọ	662	105,32
52	Tổ dân phố Tây Sơn 1	Tổ dân phố Tây Sơn 2						Tổ dân phố Tây Sơn 1 hoặc Phú Sơn 1	1.009	40,44
53	Tổ dân phố Phú Thọ 3	Tổ dân phố Phú Thọ 4						Tổ dân phố Phú Thọ hoặc Phú Sơn 2	908	26,53
54	Tổ dân phố Tây Sơn 3	Tổ dân phố Tây Ga						Tổ dân phố Tây Sơn 3 hoặc Phú Sơn 3	763	27,67
55	Tổ dân phố Phú Thọ 1	Tổ dân phố Phú Thọ 2						Tổ dân phố Phú Thọ 1 hoặc Phú Sơn 4	945	35,95
56	Tổ dân phố Bắc Thành	Tổ dân phố Dương Đình Nghệ 1						Tổ dân phố Bắc Thành hoặc Phú Sơn 5	708	32,21
57	Tổ dân phố Nam Thành	Tổ dân phố Dương Đình Nghệ 2	Tổ dân phố Phan Bội Châu 1					Tổ dân phố Nam Thành hoặc Phú Sơn 6	995	23,05
58	Tổ dân phố Lê Văn Hưu	Tổ dân phố Lam Sơn						Tổ dân phố Lê Văn Hưu hoặc Phú Sơn 7	663	16,23
59	Tổ dân phố Phan Bội Châu	Tổ dân phố Phan Bội Châu 4	Tổ dân phố Nam Cao					Tổ dân phố Phan Bội Châu hoặc Phú Sơn 8	958	15,03

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Phường Quảng Phú									
1	Tổ dân phố Hưng Phúc	Tổ dân phố Hưng Hậu						Tổ dân phố Hưng Phúc	1.831	142,45
2	Tổ dân phố Hưng Thành	Tổ dân phố Hưng Thọ	Tổ dân phố Hưng Phú					Tổ dân phố Hưng Thọ	992	183,80
3	Tổ dân phố Hưng Long	Tổ dân phố Hưng Đồng	Tổ dân phố Hưng Thuận					Tổ dân phố Hưng Long	1.312	286,03
4	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 2						Tổ dân phố Phú Xuân	530	94,97
5	Tổ dân phố 3	Tổ dân phố 4						Tổ dân phố Phú Viên	480	59,48
6	Tổ dân phố 5	Tổ dân phố 8	Một phần tổ dân phố 6 (Cụm dân cư phía nam Sông Trường Lệ)					Tổ dân phố Phú Thành	747	208,57
7	Một phần tổ dân phố 6 (Cụm dân cư phía Bắc Sông Thống Nhất)	Tổ dân phố 7	Tổ dân phố 9					Tổ dân phố Phú Trung	685	134,29
8	Tổ dân phố Thành Mai	Tổ dân phố Minh Trại						Tổ dân phố Thành Mai	1.793	226,39
9	Tổ dân phố Thành Công	Tổ dân phố Thành Tráng						Tổ dân phố Thành Công	1.222	200,90
10	Tổ dân phố Thành Long	Tổ dân phố Tân Trọng						Tổ dân phố Tân Trọng	1.059	255,00
11	Tổ dân phố Thành Khang	Tổ dân phố Hòa Đăng						Tổ dân phố Thành Khang	568	164,80
12	Tổ dân phố Yên Cát	Tổ dân phố Yên Thượng						Tổ dân phố Yên Cát	516	142,60
13	Tổ dân phố Cát Đức	Tổ dân phố Đông Chính	Tổ dân phố Tiến Thanh					Tổ dân phố Cát Đức	847	199,10
14	Tổ dân phố Thái Bình	Tổ dân phố Vinh Lượng						Tổ dân phố Vinh Lượng	592	164,70
15	Tổ dân phố Môi	Tổ dân phố Chiến Thắng						Tổ dân phố Môi	651	98,56
16	Tổ dân phố Phúc Cường	Tổ dân phố Tiến Thành						Tổ dân phố Phúc Cường	556	112,24
17	Tổ dân phố Quang Trung	Tổ dân phố Thanh Kiên	Tổ dân phố Phú Quý					Tổ dân phố Phú Quý	1.049	187,10
18	Tổ dân phố Xích Ngọc	Tổ dân phố Đông Đức	Tổ dân phố Đông Quang					Tổ dân phố Xích Ngọc	983	280,70
19	Tổ dân phố Chính Hào	Tổ dân phố Việt Yên	Tổ dân phố Đông Văn					Tổ dân phố Chính Hào	971	243,84

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
20	Tổ dân phố Trường Sơn	Tổ dân phố Thịnh Tăng						Tổ dân phố Trường Sơn	723	149,96
21	Tổ dân phố Thịnh Vạn	Tổ dân phố Quyết Thắng	Tổ dân phố Gia Lộc					Tổ dân phố Quyết Thắng	890	230,18
22	Tổ dân phố Tiến Thọ	Tổ dân phố Thịnh Hùng	Tổ dân phố Thịnh Ngọc					Tổ dân phố Tiến Thọ	1.195	172,79
	Phường Đông Quang									
1	Tổ dân phố Tân Sơn	Tổ dân phố Bắc Sơn	Tổ dân phố Tây Sơn	Tổ dân phố Quan Sơn				Tổ dân phố phố Nhòì	997	131,40
2	Tổ dân phố Nam Sơn	Tổ dân phố Trung Sơn						Tổ dân phố An Hoạch	799	43,50
3	Tổ dân phố Quang	Tổ dân phố Sơn Toàn						Tổ dân phố Đông Hưng	581	193,90
4	Tổ dân phố Trần Hưng	Một phần tổ dân phố Nam Hưng						Tổ dân phố Phố Vức	492	160,10
5	Tổ dân phố Vệ Yên 1	Tổ dân phố Vệ Yên 2						Tổ dân phố Quảng Thắng	981	88,56
6	Tổ dân phố Vệ Yên 3	Tổ dân phố Vệ Yên 4						Tổ dân phố Vệ Yên	961	49,50
7	Tổ dân phố Phù Lưu 1	Tổ dân phố Phù Lưu 2	Một phần tổ dân phố Nam Hưng					Tổ dân phố Phù Lưu	632	111,60
8	Tổ dân phố Yên Biên	Tổ dân phố Hải Thượng Lãn Ông						Tổ dân phố Yên Biên	886	105,68
9	Tổ dân phố Đồng Cao	Tổ dân phố Đa Sỹ	Một phần tổ dân phố Thịnh Trị 1	Một phần tổ dân phố Văn Khê				Tổ dân phố Quang Vinh	702	234,03
10	Tổ dân phố Văn Vật	Tổ dân phố Tam Thọ	Một phần tổ dân phố Văn Khê					Tổ dân phố Tam Thọ	453	252,89
11	Tổ dân phố Thịnh Trị 1	Tổ dân phố Thịnh Trị 2	Tổ dân phố 3 Thịnh Trị					Tổ dân phố Thịnh Trị	897	322,20
12	Tổ dân phố Đức Thắng 1	Tổ dân phố Văn Ba	Tổ dân phố Minh Thành					Tổ dân phố Văn Ba	770	366,30
13	Tổ dân phố Thành Vinh	Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn	Tổ dân phố Sơn Lương					Tổ dân phố Đông Nam	807	651,39
14	Tổ dân phố Tân Chính	Tổ dân phố Mai Chử	Tổ dân phố Phú Yên					Tổ dân phố Phú Mơ	749	366,20
15	Tổ dân phố Phú Bình	Tổ dân phố Chiêu Thượng						Tổ dân phố Chiêu Thượng	714	206,90
16	Tổ dân phố Hoàng Văn	Tổ dân phố Hoàng Thịnh						Tổ dân phố Đông Phú hoặc Hoàng Lập	657	210,10
17	Tổ dân phố Văn Thịnh	Tổ dân phố Văn Bắc	Tổ dân phố Văn Trung	Tổ dân phố Văn Đoài				Tổ dân phố Đông Văn	717	327,69

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
18	Tổ dân phố Văn Nam	Tổ dân phố Văn Thắng	Tổ dân phố Văn Châu					Tổ dân phố Trảng An	780	330,20
19	Tổ dân phố Yên Doãn 1	Tổ dân phố Yên Doãn 2	Tổ dân phố Yên Cẩm 1	Tổ dân phố Yên Cẩm 2				Tổ dân phố Mộc Nhuận	808	300,94
20	Tổ dân phố Yên Bằng	Tổ dân phố Yên Trường	Tổ dân phố Yên Thành					Tổ dân phố Đông Yên	855	312,80
	Phường Đông Sơn									
1	Tổ dân phố Học Thượng	Tổ dân phố Thọ Phạt						Tổ dân phố Thọ Phạt	501	177,50
2	Tổ dân phố Hoàng Học	Tổ dân phố Chuỳ Lạc Giang						Tổ dân phố Hoàng Học	471	158,80
3	Tổ dân phố Tâm Bình	Tổ dân phố Cẩm Tú						Tổ dân phố Cẩm Tú (Đông Hoàng)	579	181,06
4	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 2						Tổ dân phố Văn Đô	473	123,46
5	Tổ dân phố 3	Tổ dân phố 4						Tổ dân phố Tuân Hoá	513	128,43
6	Tổ dân phố 5	Tổ dân phố 6						Tổ dân phố Trung Đông (Đông Minh)	479	160,91
7	Tổ dân phố Thế Giới	Tổ dân phố Hoà Bình						Tổ dân phố Hữu Bộc	642	169,27
8	Tổ dân phố Trường Xuân	Tổ dân phố Vạn Lộc						Tổ dân phố Trường Xuân	556	170,05
9	Tổ dân phố Thành Huy	Tổ dân phố Phù Bình	Tổ dân phố Phù Chấn					Tổ dân phố Đông Ninh	739	218,18
10	Tổ dân phố Phú Minh	Tổ dân phố Hiền Thụ						Tổ dân phố Đông Thành	625	186,89
11	Tổ dân phố Chính Bình	Tổ dân phố Thượng Hoà						Tổ dân phố Thượng Thọ	480	166,01
12	Tổ dân phố Tân Đại	Tổ dân phố Cựu Tự						Tổ dân phố Trung Hoà (Đông Hòa)	696	204,58
13	Tổ dân phố Thạch Khê Tiên	Tổ dân phố Thạch Khê Thượng						Tổ dân phố Thạch Khê	514	196,02
14	Tổ dân phố Chợ Rùn	Tổ dân phố Tam Xuyên	Tổ dân phố Bắc Giáp					Tổ dân phố Đông Khê	676	178,50
15	Tổ dân phố Tuyên Hoá	Tổ dân phố Thanh Oai						Tổ dân phố Đông Anh	627	156,00
16	Tổ dân phố Viên Khê 1	Tổ dân phố Viên Khê 2						Tổ dân phố Viên Khê	532	132,86
17	Tổ dân phố Đại Từ 2	Tổ dân phố Đại Từ 3	Tổ dân phố Ngọc Lâu 1					Tổ dân phố Đại Từ	693	168,04

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
18	Tổ dân phố Đà Ninh	Tổ dân phố Đại Từ 1						Tổ dân phố Đà Ninh	528	144,72
19	Tổ dân phố Ngọc Lậu 2	Tổ dân phố Đoàn Kết						Tổ dân phố Đoàn Kết	490	124,95
20	Tổ dân phố Đông Xuân	Tổ dân phố Nhuệ Sâm						Tổ dân phố Đông Xuân	570	112,88
21	Tổ dân phố Xuân Lưu	Tổ dân phố Nam Sơn						Tổ dân phố Xuân Lưu	508	59,40
22	Tổ dân phố Thống Nhất	Tổ dân phố Phụng Linh	Tổ dân phố Cao Sơn					Tổ dân phố Rừng Thông hoặc Phụng Linh	862	160,97
23	Tổ dân phố Tân Lê	Tổ dân phố Tân Lợi						Tổ dân phố Phù Lưu	552	81,50
24	Tổ dân phố Tân Cộng	Tổ dân phố Tận Hạnh						Tổ dân phố Tân Cộng	983	148,84
25	Tổ dân phố Tân Tự	Tổ dân phố Tân Dân	Tổ dân phố Tân Thọ					Tổ dân phố Đông Tân	982	191,93
	Phường Đông Tiến									
1	Tổ dân phố Đông,	Tổ dân phố Sơn	Tổ dân phố Vĩnh Ngọc					Tổ dân phố Trường Sơn	793	250,87
2	Tổ dân phố Lợi	Tổ dân phố Thắng	Tổ dân phố Quyết					Tổ dân phố Vân Nhung	781	164,39
3	Tổ dân phố Quý	Tổ dân phố Phú						Tổ dân phố Phú Quý	581	142,58
4	Tổ dân phố Nguyên Hạnh	Tổ dân phố Tân Tiến						Tổ dân phố Bản Nguyên	739	203,27
5	Tổ dân phố Tân Lương	Tổ dân phố Hồ thôn						Tổ dân phố Tân Hồ	461	121,12
6	Tổ dân phố Phúc Triền 1	Tổ dân phố Phúc Triền 2						Tổ dân phố Phúc Triền	497	148,00
7	Quỳnh Bôi 1	Quỳnh Bôi 2	Tổ dân phố Kim Bôi					Tổ dân phố Quỳnh Bôi	803	233,00
8	Tổ dân phố Cẩn	Tổ dân phố Kiệm	Tổ dân phố Ngọc tích					Tổ dân phố Ngọc Tích	552	198,00
9	Tổ dân phố Triệu Xá 1	Tổ dân phố Triệu Xá 2						Tổ dân phố Triệu Xá	518	106,56
10	Tổ dân phố Triệu Tiền	Tổ dân phố Nhuận Thạch						Tổ dân phố Nhuận Thạch	906	252,66
11	Tổ dân phố Kim Sơn	Tổ dân phố Hiệp Khởi						Tổ dân phố Kim Khởi	649	146,88
12	Tổ dân phố Vân Tập 1	Tổ dân phố Vân Tập 2	Tổ dân phố Vân Tập 3					Tổ dân phố Vân Tập	786	187,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Đề thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Tổ dân phố Ninh Hòa	Tổ dân phố Đại Đồng Vân	Tổ dân phố Hiền Lâm					Tổ dân phố Ninh Hòa	718	182,93
14	Tổ dân phố Giao Sơn	Tổ dân phố Giao Thành						Tổ dân phố Bái Giao 2	460	93,00
15	Tổ dân phố Giao Thành	Tổ dân phố Giao Đông						Tổ dân phố Bái Giao 1	496	88,85
16	Một phần của Tổ dân phố Đồng Tâm	Tổ dân phố Đồng Lực	Tổ dân phố Đại Đồng					Tổ dân phố Đại Bái 2	457	125,37
17	Một phần của Tổ dân phố Đồng Tâm	Tổ dân phố Liên Minh	Tổ dân phố Bình Minh					Tổ dân phố Đại Bái 1	470	113,09
18	Tổ dân phố Phú Văn	Tổ dân phố Đắc Châu 1	Tổ dân phố Đắc Châu 2					Tổ dân phố Đắc Châu	542	147,17
19	Tổ dân phố Tân Giang	Tổ dân phố Tân Sơn	Tổ dân phố Trung Thắng					Tổ dân phố Thiệu Tân	695	232,11
20	Tổ dân phố Yên Tân	Tổ dân phố Thọ Sơn 1	Tổ dân phố Thọ Sơn 2					Tổ dân phố Yên Tân Hoặc Yên Thọ	621	188,96
21	Tổ dân phố Thanh Dương 1	Tổ dân phố Thanh Dương 2						Tổ dân phố Thanh Dương 1	629	86,70
22	Tổ dân phố Thanh Dương 3							Tổ dân phố Thanh Dương 2	491	49,97
23	Tổ dân phố phú Ân	Một phần của Tổ dân phố Đại Khánh 1	Một phần của Tổ dân phố Tân Giang					Tổ dân phố Phú Ân	459	148,20
24	Tổ dân phố Đại Khánh 2	Tổ dân phố Đại Khánh 3	Một phần của Tổ dân phố Đại Khánh 1					Tổ dân phố Đại Khánh	804	106,30
25	Tổ dân phố Dinh Xá	Tổ dân phố Giang Thanh						Tổ dân phố Dinh Xá	633	90,10
	Phường Hàm Rồng									
2	Tổ dân phố Đại Khối 1	Tổ dân phố Đại Khối 2	Tổ dân phố Đại Khối 3					Tổ dân phố Đại Khối	1.212	251,98
3	Tổ dân phố Định Hòa 1	Tổ dân phố Định Hòa 2	Tổ dân phố Định Hòa 3					Tổ dân phố Định Hòa	1.187	188,91
4	Tổ dân phố Hạc Oa 1	Tổ dân phố Hạc Oa 2						Tổ dân phố Hạc Oa	929	144,12
5	Tổ dân phố Đình Hương 1	Tổ dân phố Đình Hương 2	Tổ dân phố Hương Long (1 phần)	Tổ dân phố Đình Hương (1 phần)				Tổ dân phố Đình Hương	686	122,77
6	Tổ dân phố Thiệu Dương 1 (1 phần)	Tổ dân phố Thiệu Dương 2	Tổ dân phố Thiệu Dương 4 (1 phần)					Tổ dân phố Thiệu Dương 1	770	115,94
7	Tổ dân phố Thiệu Dương 3	Tổ dân phố Thiệu Dương 8 (1 phần)						Tổ dân phố Thiệu Dương 2	548	75,08
8	Tổ dân phố Thiệu Dương 4 (1 phần)	Tổ dân phố Thiệu Dương 5	Tổ dân phố Thiệu Dương 6	Tổ dân phố Thiệu Dương 1 (1 phần)				Tổ dân phố Thiệu Dương 3	783	133,68

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Đề thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Tổ dân phố Thiệu Dương 6	Tổ dân phố Thiệu Dương 7	Tổ dân phố Thiệu Dương 8 (1 phần)					Tổ dân phố Thiệu Dương 4	704	104,14
10	Tổ dân phố 9	Tổ dân phố 10						Tổ dân phố Thiệu Dương 5	603	127,29
11	Tổ dân phố Hàm Long	Tổ dân phố Hương Long						Tổ dân phố Hàm Long	868	153,14
12	Tổ dân phố Tân Long 1	Tổ dân phố Long Quang						Tổ dân phố Long Quang	902	75,93
13	Tổ dân phố Nam Ngạn 1	Tổ dân phố Nam Ngạn 2	Tổ dân phố Tiền Phong (1 phần)					Tổ dân phố Nam Ngạn	1.000	100,18
14	Tổ dân phố Tiền Phong (1 phần)	Tổ dân phố Tân Nam						Tổ dân phố Tiền Phong	972	38,49
15	Tổ dân phố Tân Sơn 91 phần)	Tổ dân phố Hưng Hà	Tổ dân phố Thống Sơn (1 phần)					Tổ dân phố Hưng Hà	1.263	25,30
16	Tổ dân phố Nguyễn Mộng Tuân 1	Tổ dân phố Nguyễn Mộng Tuân 2	Tổ dân phố Thống Sơn (1 phần)					Tổ dân phố Nguyễn Mộng Tuân	794	14,96
17	Tổ dân phố Nam Sơn 1	Tổ dân phố Nam Sơn 2	Tổ dân phố Tân Sơn (1 phần)					Tổ dân phố Nam Sơn	871	47,28
18	Tổ dân phố Đình Hương (1 phần)	Tổ dân phố Bà Triệu	Tổ dân phố Đoàn (1phần)					Tổ dân phố Bà Triệu	757	30,56
19	Tổ dân phố Cầu Hạc (1 phần)	Tổ dân phố Kết (1 phần)	Tổ dân phố Đoàn (1 phần)					Tổ dân phố Cầu Hạc	823	30,06
20	Tổ dân phố Thành Công	Tổ dân phố Kết (1 phần)	Tổ dân phố Cầu Hạc (1 phần)					Tổ dân phố Thành Công	618	14,16
21	Tổ dân phố Kết (1 phần)	Tổ dân phố Đoàn (1 phần)						Tổ dân phố Đoàn Kết	1.141	33,13
	Phường Nguyệt Viên									
1	Tổ dân phố Kiều Tiến	Tổ dân phố Đồng Tiến						Tổ dân phố Đồng Tiến	523	180,39
2	Tổ dân phố Quang Hải	Tổ dân phố Hạnh Phúc						Tổ dân phố Hạnh Phúc	459	148,97
3	Tổ dân phố Sơn Hà	Tổ dân phố Cát Lợi						Tổ dân phố Sơn Hà	463	119,00
4	Tổ dân phố Nguyệt Viên 1	Tổ dân phố Nguyệt Viên 2	Nguyệt Viên 3					Tổ dân phố Nguyệt Viên	882	278,77
5	Tổ dân phố Vĩnh Trị 2	Tổ dân phố Vĩnh Trị 3						Tổ dân phố Vĩnh Trị	588	192,13
6	Tổ dân phố Vĩnh Trị 1	Tổ dân phố Phù Quang						Tổ dân phố Hoàng Quang	556	157,36
7	Tổ dân phố Nhữ xá 1	TDP Quan Nội 1						Tổ dân phố Hoàng Anh	752	168,25

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Tổ dân phố Quan Nội 2	TDP Quan Nội 3						Tổ dân phố Quan Nội	595	180,61
9	Tổ dân phố 1 Long Anh	Tổ dân phố 2 Long Anh						Tổ dân phố Hoàng Long	692	131,02
10	Tổ dân phố 3 Long Anh	Tổ dân phố 4 Long Anh						Tổ dân phố Từ Minh	501	99,42
11	Tổ dân phố Nghĩa Sơn 1	Tổ dân phố Nghĩa Sơn 2						Tổ dân phố Nghĩa Sơn	925	78,50
12	Tổ dân phố Phụng Đình 1	Tổ dân phố Phụng Đình 2						Tổ dân phố Phụng Đình	624	59,20
13	Tổ dân phố 1 Tào Xuyên	Tổ dân phố 2 Tào Xuyên						Tổ dân phố Tào Trụ	564	138,62
14	Tổ dân phố Thành Khang	Tổ dân phố 3 Tào Xuyên	TDP 4 Tào Xuyên	Tổ dân phố 5 Tào Xuyên				Tổ dân phố Hoàng Lý	654	197,30
	Phường Sầm Sơn									
1	Tổ dân phố Vạn Lợi	Tổ dân phố Tân Lập						Tổ dân phố Tiến Lập	840	20,10
2	Tổ dân phố Toàn Thắng	Tổ dân phố Hải Vượng						Tổ dân phố Thắng Vượng	1.043	17,60
3	Tổ dân phố Bình Tân	Tổ dân phố Phúc Đức						Tổ dân phố Tân Phúc	804	128,90
4	Tổ dân phố Khang Phú	Tổ dân phố Bảo An	Tổ dân phố Ninh Thành					Tổ dân phố Thành An	1.113	46,70
5	Tổ dân phố Công Vinh	Tổ dân phố Thu Hào	Tổ dân phố Trung Chính	Tổ dân phố Thanh Thái				Tổ dân phố Thanh Trung	1.013	67,00
6	Tổ dân phố Hồng Thắng	Tổ dân phố Cường Thịnh						Tổ dân phố Thắng Thịnh	828	167,50
7	Tổ dân phố Thành Thắng	Tổ dân phố Quang Vinh						Tổ dân phố Thành Vinh	742	196,20
8	Tổ dân phố Tiến Lợi	Tổ dân phố Minh Cát						Tổ dân phố Minh Tiến	775	66,80
9	Tổ dân phố Hoan Kinh	Tổ dân phố Dũng Liên						Tổ dân phố Thành Công	762	16,20
10	Tổ dân phố Nam Hải	Tổ dân phố Bắc Kỳ						Tổ dân phố Liên Minh	855	31,30
11	Tổ dân phố Trung Kỳ	Tổ dân phố Lương Thiện						Tổ dân phố Lương Trung	924	80,70
12	Tổ dân phố Xuân Phú	Tổ dân phố Vĩnh Thành						Tổ dân phố Bình Minh	700	39,10
13	Tổ dân phố Khanh Tiến	Tổ dân phố Quang Giáp						Tổ dân phố Quyết tâm	971	63,70

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
14	Tổ dân phố Hải Thành	Tổ dân phố Long Sơn						Tổ dân phố Hợp Thành	957	33,60
15	Tổ dân phố Khánh Sơn	Tổ dân phố Lập Công						Tổ dân phố Lập Công	861	82,20
16	Tổ dân phố Hòa Sơn	Tổ dân phố Bình Sơn						Tổ dân phố Hòa Bình	708	29,80
17	Tổ dân phố Thành Ngọc	Tổ dân phố Bắc Nam						Tổ dân phố Thành Nam	729	29,10
18	Tổ dân phố Sơn Thủy	Tổ dân phố Trung Mới						Tổ dân phố Trung Thủy	1.005	47,30
19	Tổ dân phố Sơn Lợi	Một phần Tổ dân phố Bình Sơn (Khu dân cư phía Tây đường Lý Tự Trọng)						Tổ dân phố Sơn Lợi	458	37,60
20	Tổ dân phố Sơn Thắng	Tổ dân phố Vinh Sơn						Tổ dân phố Vinh Sơn	752	260,80
21	Tổ dân phố Tài Lộc	Tổ dân phố Sơn Hải						Tổ dân phố Hải Lộc	774	40,10
22	Tổ dân phố Châu Bình	Tổ dân phố An Chính	Tổ dân phố Châu Thành					Tổ dân phố Bình Hòa	971	212,40
23	Tổ dân phố Xuân Phương	Tổ dân phố Yên Trạch						Tổ dân phố Xuân Phương	740	178,20
24	Tổ dân phố Kiều Đại	Tổ dân phố Châu Giang	Tổ dân phố Châu Lộc					Tổ dân phố Kiều Đại	822	399,06
25	Tổ dân phố Vinh Phúc	Tổ dân phố Đài Trục	Tổ dân phố Khang Thái					Tổ dân phố Hòa Chúng	1.043	240,50
26	Tổ dân phố Văn Phú	Tổ dân phố Đồn Trại	Tổ dân phố Hưng Thông	Tổ dân phố Kinh Trung				Tổ dân phố Phú Hưng	1.166	227,50
	Phường Nam Sầm Sơn									
1	Tổ dân phố Quang Minh	Tổ dân phố Thanh Minh	Tổ dân phố Hồng Hải					Tổ dân phố Thanh Minh	882	131,75
2	Tổ dân phố Tây Nam	Tổ dân phố Nam Bắc	Tổ dân phố Đông Đức					Tổ dân phố Quảng Vinh	926	145,92
3	Tổ dân phố Xuân Thượng	Tổ dân phố Thượng Du	Tổ dân phố Phú Khang					Tổ dân phố Thống Nhất	875	197,97
4	Tổ dân phố 1 Quảng Minh	Tổ dân phố Phúc Quang	Tổ dân phố Trường Thịnh					Tổ dân phố Minh Trường	825	122,90
5	Tổ dân phố Đà Trung	Tổ dân phố Minh Thiện						Tổ dân phố Quảng Minh	645	293,50
6	Tổ dân phố Hòa Đông	Tổ dân phố Huệ Nghiêm	Tổ dân phố Kênh Lâm					Tổ dân phố Quảng Đại	656	141,63

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Tổ dân phố Phú Xá	Tổ dân phố Thủ Phú						Tổ dân phố Phú xá	903	68,75
8	Tổ dân phố 1 Đại Hùng	Tổ dân phố 2 Đại Hùng						Tổ dân phố Hùng Sơn	580	131,04
9	Tổ dân phố 3 Đại Hùng	Tổ dân phố 4 Đại Hùng						Tổ dân phố Hùng Tiến	547	127,35
10	Tổ dân phố 5 Đại Hùng	Tổ dân phố 6 Đại Hùng						Tổ dân phố Quảng Hùng	505	136,66
11	Tổ dân phố Việt Trung	Tổ dân phố 4 Quảng Giao	Tổ dân phố 5 Quảng Giao	Tổ dân phố 6 Quảng Giao	Tổ dân phố 7 Quảng Giao	Tổ dân phố 8 Quảng Giao	Tổ dân phố 9 Quảng Giao	Tổ dân phố Quảng Giao	1.259	333,30
	Phường Bim Sơn									
1	Một phần Tổ dân phố số 3 (phía Nam đường Trần Phú);	Một phần Tổ dân phố số 4 (phía Nam đường Trần Phú, đối diện Đảng uỷ phường)	Một phần Tổ dân phố số 5 (Dân cư phía Tây đường Trần Xuân Soạn lên Mạc Đĩnh Chi ra Bùi Thị Xuân nối vào Hồ Xuân Hương).					Tổ dân phố 1	714	26,73
2	Tổ dân phố số 2	Một phần Tổ dân phố số 4 (không bao gồm phần diện tích, số hộ của phía Nam đường Trần Phú - Đối diện Đảng uỷ phường	Một phần Tổ dân phố số 7 (Phía Nam đường Trần Hưng Đạo)	Một phần Tổ dân phố số 3 (phía Bắc Trần Phú)				Tổ dân phố 2	803	131,01
3	Tổ dân phố số 10;	Một phần Tổ dân phố số 7 (không bao gồm phần diện tích phía Nam đường Trần Hưng Đạo)	Tổ dân phố số 9 (phía Bắc đường Trần Hưng Đạo).	Một phần Tổ dân phố số 11 (phía Bắc đường Trần Hưng Đạo).	Một phần Tổ dân phố 14 (phía Bắc đường Trần Hưng Đạo, dọc tuyến đường Phan Chu Trinh)			Tổ dân phố 3	654	561,52
4	Tổ dân phố số 8							Tổ dân phố 4	472	41,46
5	Tổ dân phố số 9	Một phần Tổ dân phố số 11 (phía Nam đường Trần Hưng Đạo)	Một phần Tổ dân phố số 14 (phía Tây đường Phan Chu Trinh đến ngã tư mô sét).					Tổ dân phố 5	519	41,71
6	Tổ dân phố số 6	Một phần Tổ dân phố số 5 (Dân cư phía Đông đường Trần Xuân Soạn trở lại Tổ 6)	Một phần Tổ dân phố số 5 (Phía Đông đường Nguyễn Đức Cảnh)					Tổ dân phố 6	691	74,55
7	Một phần Tổ dân phố Cổ Đàm							Tổ dân phố Cổ Đàm	736	116,38

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Tổ dân phố Nghĩa Môn	Một phần Tổ dân phố Cổ Đam (Khu dân cư phía trước trường Tiểu học Lam Sơn 1 trong dự án TNG).	Một phần Tổ dân phố số 1 (Từ Ngõ 154, tường rào Công ty Vauder theo đường mòn ra sông Tam Điệp trở lên phía Tổ dân phố Nghĩa Môn).	Một phần Tổ dân phố số 12 (Nhà máy gạch Vigracera).				Tổ dân phố Nghĩa Môn	749	132,72
9	Một phần Tổ dân phố số 1 (Từ Ngõ 524 trở xuống khu Bệnh viện Bim Sơn	Một phần Tổ dân phố số 12	Một phần Tổ dân phố số 13 (Từ đường Nguyễn Cao HTX Tam Sơn đến phía Nam ngã tư chợ Năm tầng).					Tổ dân phố 7	643	75,50
10	Một phần Tổ dân phố số 13	Một phần Tổ dân phố số 14 (không bao gồm phần diện tích, số hộ phía Tây đường Phan Chu Trinh đến ngã tư mô sét)						Tổ dân phố 8	648	148,41
11	Tổ dân phố Sơn Nam	Tổ dân phố số 18	Một phần Tổ dân phố số 15 (khu dân cư phía Tây suối Chuyên gia gồm cả Trường MNDS)					Tổ dân phố Sơn Nam	528	55,93
12	Một phần Tổ dân phố số 16 (không bao gồm phần diện tích, số hộ phía Bắc đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Một phần Tổ dân phố số 15 (từ ngã ba cầu chuyên gia đi đường Hồ Quý Ly đến Nhà văn hóa Tổ dân phố số 15).						Tổ dân phố 9	612	46,82
13	Tổ dân phố số 17	Một phần Tổ dân phố số 16 (phần diện tích, số hộ phía Bắc đường Nguyễn Thị Minh Khai)						Tổ dân phố 10	586	17,69
14	Tổ dân phố Đông Thôn	Tổ dân phố Sơn Tây	Một phần Tổ dân phố số 15 (từ phía Nam Cầu Chuyên gia đến Trạm nước, Trạm y tế)					Tổ dân phố Đông Thôn	661	303,35
15	Tổ dân phố Đoài Thôn	Tổ dân phố Điện Lư						Tổ dân phố Đoài Thôn	564	356,66
16	Tổ dân phố Liên Giang	Tổ dân phố Xuân Nội						Tổ dân phố Đa Nam	584	272,80

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
17	Tổ dân phố Quý Vinh	Tổ dân phố Đại Lợi	Tổ dân phố Lương Thôn	Một phần Tổ dân phố Tây Vinh (DT ruộng)				Tổ dân phố Đại Quý	760	386,11
18	Tổ dân phố Đông Thị	Tổ dân phố Mỹ Quan	Một phần Tổ dân phố Đông Vinh	Một phần Tổ dân phố Tây Vinh				Tổ dân phố Mỹ Quan	518	475,85
19	Một phần Tổ dân phố Đông Vinh	Một phần Tổ dân phố Tây Vinh						Tổ dân phố Đông Sơn	706	872,47
	Phường Quang Trung									
1	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 2	Một phần Tổ dân phố 4	Một phần Tổ dân phố 3 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 6 Phú Sơn			Tổ dân phố 1	496	401,55
2	Một phần Tổ dân phố 4	Một phần Tổ dân phố 5 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 4 Phú Sơn					Tổ dân phố 2	582	114,66
3	Tổ dân phố 3	Tổ dân phố 5	Tổ dân phố 6	Một phần Tổ dân phố 4				Tổ dân phố 3	826	322,23
4	Một phần Tổ dân phố 6 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 3 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 5 Phú Sơn					Tổ dân phố 4	641	127,77
5	Tổ dân phố 1 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 2 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 4 Phú Sơn					Tổ dân phố 5	721	31,74
6	Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	Một phần Tổ dân phố 2 Phú Sơn	Một phần Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo					Tổ dân phố 6	611	30,41
7	Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo					Tổ dân phố 7	841	87,36
8	Một phần Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	Một phần Tổ dân phố 10 Bắc sơn					Tổ dân phố 8	601	167,60
9	Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	Một phần Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	Một phần Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo					Tổ dân phố 9	576	30,78
10	Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	Một phần Tổ dân phố 3 Bắc Sơn	Một phần Tổ dân phố 6 Bắc Sơn				Tổ dân phố 10	828	67,98
11	Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	Một phần Tổ dân phố 3 Bắc Sơn						Tổ dân phố 11	545	34,10
12	Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	Tổ dân phố 12 Bắc Sơn						Tổ dân phố 12	583	778,41
13	Một phần Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	Một phần Tổ dân phố 9 Bắc Sơn						Tổ dân phố 13	636	190,09
14	Một phần Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	Một phần Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	Một phần Tổ dân phố 10 Bắc sơn	Tổ dân phố 8 Bắc Sơn				Tổ dân phố 14	663	527,74
	Phường Ngọc Sơn									
3	Tổ dân phố Phương Cát	Tổ dân phố Nhật Tân						Tổ dân phố Thanh Thủy	672	411,56
4	Tổ dân phố Sơn Thượng	Tổ dân phố Sơn Hạ	Tổ dân phố Phương Áng					Tổ dân phố Thanh Xuân	663	422,21

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Tổ dân phố Xuân Sơn	Tổ dân phố Trung Sơn	Tổ dân phố Đông Thành					Tổ dân phố Thanh Sơn	577	188,19
6	Tổ dân phố Trung Thành	Tổ dân phố Thanh Châu	Tổ dân phố Thanh Bình 3	Tổ dân phố Phúc Lý	Tổ dân phố Văn Phúc			Tổ dân phố Thanh Trung	791	327,31
7	Tổ dân phố Hồng Phong 1	Tổ dân phố Thanh Cao						Tổ dân phố Hồng Phong	603	237,66
8	Tổ dân phố Hồng Phong 2	Tổ dân phố Thống Nhất	Tổ dân phố Hưng Sơn					Tổ dân phố Triều dương	789	248,70
9	Tổ dân phố Hạnh Phúc	Tổ dân phố Đồng Minh						Tổ dân phố Hải Ninh	933	100,00
11	Tổ dân phố Nhân Hưng	Tổ dân phố Nam Tiến	Tổ dân phố Nam Thành					Tổ dân phố Hồng Quang	896	143,18
12	Tổ dân phố Bắc Thành	Tổ dân phố Thanh Bình						Tổ dân phố Thanh Bình	802	176,17
14	Tổ dân phố Nam Châu	Tổ dân phố Bắc Châu						Tổ dân phố Liên Châu	721	297,42
15	Tổ dân phố Liên Hải	Tổ dân phố Liên Thành	Tổ dân phố Hòa Bình					Tổ dân phố Hải Châu	1.016	135,19
16	Tổ dân phố Thanh Trung	Tổ dân phố Đông Thắng	Tổ dân phố Thanh Bình					Tổ dân phố Thanh Châu	830	190,29
	Phường Tân Dân									
1	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 2						Tổ dân phố Phong Thái	702	218,90
3	Tổ dân phố 4	Tổ dân phố 5						Tổ dân phố Hoàng Sơn	682	264,00
4	Tổ dân phố 8	Tổ dân phố 9	Tổ dân phố 10					Tổ dân phố Ngọc Châu	629	253,00
5	Tổ dân phố 11	Tổ dân phố 12	Tổ dân phố 13					Tổ dân phố Ngọc Phú	549	259,40
6	Tổ dân phố 14	Tổ dân phố 15	Tổ dân phố 16					Tổ dân phố Ngọc Lĩnh	617	380,20
7	Tổ dân phố Thanh Minh	Tổ dân phố Hồ Thượng						Tổ dân phố Hồ Thượng	671	246,20
8	Tổ dân phố Hồ Trung	Tổ dân phố Hồ Thịnh						Tổ dân phố Hồ Trung	601	260,30
9	Tổ dân phố Tiên Phong	Tổ dân phố Minh Sơn						Tổ dân phố Minh Phong	543	457,10
	Phường Hải Lĩnh									
1	Tổ dân phố Quang Trung	Tổ dân phố Thống Nhất						Tổ dân phố Ninh Hải	612	221,08

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Tổ dân phố Sơn Hải	Tổ dân phố Đại Tiến						Tổ dân phố Đại Hải	567	222,58
3	Tổ dân phố Đức Thành	Tổ dân phố Văn Sơn						Tổ dân phố Văn Thành	480	178,19
4	Tổ dân phố Phú Đông	Tổ dân phố Phú Thịnh	Tổ dân phố Phú Tây					Tổ dân phố Hồ Phú	663	347,76
5	Tổ dân phố Đại Quang	Tổ dân phố Đại Thắng						Tổ dân phố Đại Thắng	598	199,49
6	Tổ dân phố Tây Sơn	Tổ dân phố Định Hải						Tổ dân phố TâyHải	464	563,04
7	Tổ dân phố Phú Long	Tổ dân phố Hồng Quang	Tổ dân phố Hồng Kỳ					Tổ dân phố Định Hải	637	2.232,58
	Phường Tĩnh Gia									
8	Tổ dân phố Quang Minh	Tổ dân phố Xuân Tiến						Tổ dân phố Quang Minh	1.063	38,70
9	Tổ dân phố Thượng Nam	Tổ dân phố Thượng Bắc						Tổ dân phố Hải Nhân	540	118,57
10	Tổ dân phố Văn Nhân	Tổ dân phố Khánh Vân						Tổ dân phố Văn Trai	754	194,41
11	Tổ dân phố Bắc Sơn	Tổ dân phố Bắc Hải						Tổ dân phố Bắc Hải	531	473,50
12	Tổ dân phố Nhân Sơn	Tổ dân phố Xuân Sơn	Tổ dân phố Sơn Hậu					Tổ dân phố Tây Hải	548	697,33
13	Tổ dân phố 4	Tổ dân phố 5	Tổ dân phố 6					Tổ dân phố Ngọc Sơn	698	74,36
14	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 2						Tổ dân phố Nguyễn Văn Trỗi	702	46,46
15	Tổ dân phố 3	Tổ dân phố Trung chính						Tổ dân phố Trung Chính	509	76,17
16	Tổ dân phố Xuân Hòa	Tổ dân phố Tiên Phong						Tổ dân phố Xuân Hòa	587	146,55
17	Tổ dân phố Tân Hòa	Tổ dân phố Vinh Tiến						Tổ dân phố Vinh Tiến	522	150,55
18	Tổ dân phố Nhân Hưng	Tổ dân phố Giang Sơn						Tổ dân phố Hải Hòa	506	124,71
19	Tổ dân phố Sơn Hải	Tổ dân phố Đông Tiến						Tổ dân phố Sơn Hải	457	182,35
20	Tổ dân phố Phú Minh	Tổ dân phố Yên Cầu						Tổ dân phố Bình Minh	500	169,43
21	Tổ dân phố Thanh Đông 1	Tổ dân phố Thanh Khánh	Tổ dân phố Quý Hải					Tổ dân phố Xuân Phong	722	287,82

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Phường Đào Duy Từ									
1	Tổ dân phố Nổ Giáp 1	Tổ dân phố Nổ Giáp 2						Tổ dân phố Nổ Giáp	695	203,10
2	Tổ dân phố Sơn Thắng	Tổ dân phố Quyết Thắng						Tổ dân phố Nguyên Bình	663	300,15
3	Tổ dân phố Vạn Thắng 1	Tổ dân phố Vạn Thắng 2						Tổ dân phố Vạn Thắng	647	112,76
4	Tổ dân phố Tào Trung	Tổ dân phố Xuân Nguyên	Tổ dân phố Thành Công	Tổ dân phố Phú Quang				Tổ dân phố Nguyên Sơn	1.048	2.616,67
5	Tổ dân phố Nam Yên	Tổ dân phố Trung Yên	Tổ dân phố Văn Yên	Tổ dân phố Đông Yên	Tổ dân phố Trung Hậu			Tổ dân phố Hải Yên	1.296	61,84
6	Tổ dân phố Sa Thôn	Tổ dân phố Sa Thôn 4						Tổ dân phố Xuân Lâm	537	454,70
7	Tổ dân phố Dự Quần 1	Tổ dân phố Dự Quần						Tổ dân phố Dự Quần	652	272,40
8	Tổ dân phố Vạn Xuân	Tổ dân phố Vạn Xuân Thành						Tổ dân phố Vạn Xuân	678	264,50
	Phường Hải Bình									
1	Tổ dân phố Liên Đình	Tổ dân phố Liên Hưng	Tổ dân phố Liên Thịnh	Nam Hải				Tổ dân phố Trần Hải	1.221	24,59
2	Tổ dân phố Tiền Phong	Tổ dân phố Tân Hải						Tổ dân phố Tân Phong (hoặc Du Độ)	1.000	94,65
3	Tổ dân phố Đoàn Hùng	Tổ dân phố Tân Vinh						Tổ dân phố Tân Hùng (hoặc Khả La)	1.029	156,82
4	Tổ dân phố Trung Sơn	Tổ dân phố Bắc Yên	Tổ dân phố Thắng Hải					Tổ dân phố Tinh Hải	1.345	520,90
5	Tổ dân phố Hải Lâm	Tổ dân phố Hữu Tài						Tổ dân phố Mai Lâm	579	698,47
6	Tổ dân phố Hữu Lại	Tổ dân phố Hữu Nhân	Tổ dân phố Tân Thành					Tổ dân phố Hữu Lại	1.076	615,83
7	Tổ dân phố Kim Phú	Tổ dân phố Kim Sơn						Tổ dân phố Kim Cốc	630	483,70
	Phường Trúc Lâm									
1	Tổ dân phố Giảng Tín	Tổ dân phố Lan Trà						Tổ dân phố Giảng Tín	704	392,89
2	Tổ dân phố Hữu Lộc	Tổ dân phố Sơn Trà						Tổ dân phố Hữu Lộc	651	790,47
4	Tổ dân phố Đại Đồng	Tổ dân phố Phú Thịnh	Tổ dân phố Thịnh Hùng	Tổ dân phố Văn Sơn				Tổ dân phố Phú Lâm	597	993,32

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Tổ dân phố Trường Sơn	Tổ dân phố Thanh Tân	Tổ dân phố Hợp Nhất					Tổ dân phố Trường Sơn	585	925,39
6	Tổ dân phố Đông Sơn	Tổ dân phố Bắc Sơn	Tổ dân phố Bình Sơn					Tổ dân phố Đông Sơn	552	1.774,25
7	Tổ dân phố Trung Sơn	Tổ dân phố Nam Sơn	Tổ dân phố Tây Sơn					Tổ dân phố Phú Sơn	847	1.704,94
8	Tổ dân phố Khoa Trường	Tổ dân phố Trường Sơn 2	Tổ dân phố Thế Vinh					Tổ dân phố Khoa Trường	817	619,53
9	Tổ dân phố Lương Bình	Tổ dân phố Tùng Lâm						Tổ dân phố Tùng Lâm	480	550,36
	Phường Nghi Sơn									
1	Tổ dân phố Liên Đình	Tổ dân phố Liên Trung	Tổ dân phố Liên Sơn					Tổ dân phố Hải Thượng	922	1.822,10
2	Tổ dân phố Bắc Hải	Tổ dân phố Liên Hải						Tổ dân phố Đông Hải	882	544,60
3	Tổ dân phố Cao Bắc	Tổ dân phố Cao Nam						Tổ dân phố Cao Lư	727	63,70
4	Tổ dân phố Ngọc Sơn	Tổ dân phố Nam Hải						Tổ dân phố Ngọc Sơn	511	134,80
5	Tổ dân phố Hà Bắc	Tổ dân phố Hà Tân						Tổ dân phố Hà Bắc	696	97,20
6	Tổ dân phố Hà Tây	Tổ dân phố Hà Trung	Tổ dân phố Hà Nam					Tổ dân phố Hà Tây	1.176	389,00
7	Tổ dân phố Hà Đông	Tổ dân phố Hà Phú	Tổ dân phố Hà Thành					Tổ dân phố Hà Đông	1.004	83,76
8	Tổ dân phố Bắc Sơn	Tổ dân phố Trung Sơn						Tổ dân phố Bắc Sơn	1.193	10,43
9	Tổ dân phố Nam Sơn	Tổ dân phố Thanh Sơn						Tổ dân phố Biện Sơn	1.296	326,31
	Xã Các Sơn									
1	Thôn Cổ Trinh	Thôn Yên Tôn	Thôn An Cư					Thôn Đại Đồng	594	565,00
2	Thôn Kiều	Thôn Bài	Thôn Xuân Thắng					Thôn Anh Sơn	989	758,00
3	Thôn Liên Sơn	Thôn Đông	Một phần thôn Thống Nhất					Thôn Hùng Sơn	874	623,30
4	Thôn Song	Một phần thôn Thống Nhất						Thôn Song	501	174,70
5	Thôn Lạn	Thôn Phú Sơn						Thôn Bắc Sơn	528	315,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Kiêm Sơn	Thôn Quế Lam						Thôn Thanh Nam	668	495,00
7	Thôn Hải Sơn	Thôn Các	Thôn Hoành Sơn					Thôn Thống Nhất	823	545,00
	Xã Trường Lâm									
1	Thôn Trường Sơn (Phía đông đường sắt cao tốc Bắc Nam)	Thôn Ninh Sơn	Thôn Tân Lập					Thôn Trường Sơn	872	635,40
2	Thôn Hòa Lâm	Thôn Nam Trường	Thôn Trường An					Thôn Trường An	469	455,00
3	Thôn Sơn Thủy	Thôn Tân Thanh	Thôn Trường Cát	Thôn Minh Châu	Thôn Trường Sơn (Phía Tây đường sắt cao tốc Bắc Nam)	Thôn Minh Lâm (tái định cư Trường Lâm)	Một phần thôn Trường Thanh (tái định cư Trường Lâm)	Thôn Trường Thịnh	623	1.337,20
4	Thôn Bình Minh	Thôn Minh Lâm	Thôn Trường Thanh					Thôn Trường Minh	520	658,40
5	Thôn 7	Thôn 8	Thôn 13	Thôn Tân Phúc	Thôn 3 (Phía tây cao tốc)	Thôn Lâm Quảng	Một thôn 6 (phía Tây cao tốc)	Thôn Tân Trường	977	1.055,50
6	Thôn Quyết Thắng	Thôn Lâm Quảng						Thôn Quyết Thắng	393	378,50
7	Thôn 3 (Phía Đông cao tốc)	Thôn 6 (phía Đông cao tốc)	Thôn Thông Bái					Thôn Minh Thông	661	545,60
8	Thôn Tam Sơn	Thôn Đồng Lách						Thôn Đồng Lách	213	1.862,00
	Xã Hà Trung									
1	Thôn Kim Quan Sơn	Thôn Kim Đề	Thôn Đồng Vườn					Thôn Vạn Vinh	549	290,31
2	Thôn Hưng Phát	Thôn Kim Tiên						Thôn Hà Đông	598	349,40
3	Thôn Thành Môn	Thôn Kim Sơn						Thôn Sơn Thành	539	587,10
4	Thôn Nhân lý	Thôn Xuân Sơn	Một phần Thôn 6					Thôn Nhân Lý	434	129,20
5	Một phần Thôn 6	Một phần phần Thôn 5						Thôn Hòa Bình	500	79,30
6	Thôn Phú Nham	Thôn Đông Ninh	Một phần Thôn 5	Một phần thôn Đắc Cốc				Thôn Đông Ninh	543	269,90
7	Thôn Chuế Cầu	Một phần thôn Đắc cốc						Thôn Hà Lâm	540	308,89
8	Thôn Đa Quả 1	Thôn Đa Quả 2	Một phần thôn Ninh Thôn	Một phần Thôn 4				Thôn Hà Ninh	662	114,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Tây Ninh	Thôn Đường Cát	Một phần thôn Ninh Thôn	Một phần Thôn 4				Thôn Tây Ninh	428	291,60
10	Thôn Trang Các	Thôn Phong Vận	Thôn Nghè Đò	Một phần thôn 4				Thôn Phong Trang	631	353,90
11	Thôn Thôn 2	Một phần Thôn 3	Một phần Thôn 1					Thôn Đò Lèn	651	36,30
12	Thôn Tương Lạc	Thôn Thượng Quý	Một phần Thôn 3					Thôn Hà Phong	674	215,50
13	Thôn Kim Phú Na	Thôn Kim Trần Vũ	Một phần Thôn 1					Thôn Hà Ngọc	650	144,70
	Xã Tổng Sơn									
1	Thôn Yên Phú	Thôn Cẩm Sơn						Thôn Cẩm Yên	497	438,41
2	Thôn Đồng Bồng	Thôn Bồng Sơn						Thôn Đồng Bồng	489	434,05
3	Thôn Đồng Ô	Thôn Đồng Tiến						Thôn Đồng Ô	431	367,81
4	Thôn Bái Sơn	Thôn Đàm Sen	Thôn Bái Sậy	Thôn Hương Đạm				Thôn Bái Sơn	651	576,99
5	Thôn Đô Mỹ	Thôn Nam Thôn						Thôn Hà Tân	526	367,29
6	Thôn Tâm Quy	Thôn Vỹ Liệt	Thôn Tân Sơn	Thôn Quan Tương				Thôn Tam Quy	867	942,71
7	Thôn Thọ Lộc	Thôn Tiên Sơn						Thôn Thọ Sơn	486	627,40
8	Thôn Thanh Xá 1	Thôn Thanh Xá 2	Thôn Thanh Xá 3					Thôn Thanh Xá	863	898,60
9	Thôn Tiên Hòa 1	Thôn Tiên Hòa 2						Thôn Tiên Hoà	521	287,50
10	Thôn Bái Ân	Thôn Tiên Hòa 3	Thôn Tiên Hòa 4					Thôn Bái Tiên	660	643,32
11	Thôn Vĩnh An	Thôn Hà Hợp	Thôn Cẩm Cường	Thôn Chí Phúc				Thôn Liên Hợp	596	732,30
12	Thôn Quý Tiến	Thôn Ngọc Sơn	Thôn Giang Sơn 9	Thôn Giang Sơn 10				Thôn Thống Nhất	661	666,20
	Xã Hà Long									
1	Thôn Trạng Sơn	Thôn Bắc Sơn						Thôn Trạng Sơn	705	305,40
2	Thôn Đà Sơn	Thôn Mỹ Dương						Thôn Đà Sơn	714	376,80

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Thôn Gia Miêu	Thôn Đại Sơn						Thộ Gia Miêu	891	829,10
4	Thôn Nghĩa Đụng	Thôn Khắc Dũng						Thôn Nghĩa Đụng	605	1.421,80
5	Thôn Quảng Bình	Thôn Đồng Hậu	Thôn Đồng Toàn					Thôn Đồng Tiến	768	955,60
6	Thôn Hoàng Vân	Thôn Yên Vỹ						Thôn Hoàng Yên	531	506,60
7	Thôn Chánh Lộc	Thôn Hoà Thuận						Thôn Chánh Lộc	648	389,10
	Xã Hoạt Giang									
1	Thôn Đông Trung	Thôn Ngọc sơn						Thôn Đông Trung	709	522,00
2	Thôn Nội Thượng	Thôn Xuân Áng	Thôn Thịnh Vinh					Thôn Hà Bình	748	187,00
3	Thôn Trung Tâm	Thôn Trung Chính						Thôn Đình Trung	712	211,70
6	Thôn Đoài Thôn	Thôn Đông Thôn	Thôn Thổ Khối					Thôn Hà Dương	465	294,00
7	Thôn Vân Thu	Thôn Vân Trụ	Thôn Vân Cẩm	Thôn Vân Xá				Thôn Hà Vân	707	428,00
8	Thôn Vân Điền	Thôn Vân Yên	Thôn Vân Hưng					Thôn Điền Yên	513	332,00
9	Thôn Thanh Nội	Thôn Thanh Ngoại	Thôn Yên Giang					Thôn Hà Thanh	793	494,00
	Xã Linh Toại									
2	Thôn Mậu Yên 1	Thôn Mậu Yên 2						Thôn Mậu Yên	479	221,14
3	Thôn Nhạn Trạch	Thôn Phú Thọ						Thôn Thọ Nhạn	401	253,88
4	Thôn Ngọc Chuế 1	Thôn Ngọc Chuế 2	Thôn Thạch Lễ					Thôn Ngọc Chuế	705	283,46
5	Thôn Nga Đông	Thôn Nga Trung	Một phần thôn Minh Hòa (thôn 7 Hà Châu cũ)					Thôn Nga Châu 1	460	198,30
6	Thôn Nga Nam	Thôn Núi Nga	Một phần thôn Minh Hòa (thôn 8 Hà Châu cũ)					Thôn Nga Châu 2	416	167,83
7	Thôn Yên Thôn	Thôn Tùng Thi						Thôn Yên Tùng	368	128,73

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Thôn Đông Yên	Thôn Như Lăng						Thôn Toàn Thắng	439	195,18
9	Thôn Nam Thôn	Thôn Thạch Quật 1	Thôn Thạch Quật 2					Thôn Nam Thạch	467	178,57
10	Thôn Cự Thôn							Thôn Hà Phú 1	421	112,50
11	Thôn Đại Sơn	Thôn Đại Thắng						Thôn Hà Phú 2	439	202,70
12	Thôn Bang Thôn	Thôn Chế Thôn	Thôn Thanh Hà	Thôn Độ Thôn				Thôn Hà Toại	621	291,47
13	Thôn Thái Bình	Thôn Thái Tây						Thôn Tây Mỗ	591	312,21
14	Thôn Thái Minh	Thôn Thái Hòa						Thôn Minh Hòa	553	288,00
	Xã Nga Sơn									
1	Thôn Hưng Đạo	Một phần thôn Đô Lương						Thôn Hưng Đạo	617	136,30
2	Thôn Lê Lợi	Một phần thôn Đô Lương						Thôn Lê Lợi	571	154,50
3	Thôn Mậu Tài	Thôn Ba Đình						Thôn Ba Đình	414	51,90
4	Thôn Hưng Long	Thôn Thịnh Vượng						Thôn Hưng Long	416	59,30
5	Thôn Yên Hạnh	Thôn Yên Hạnh 1	Thôn Yên Hạnh 2					Thôn Yên Hạnh	887	104,60
6	Thôn Hưng Đạo 1	Thôn Mỹ Hưng						Thôn Mỹ Hưng	392	147,60
7	Thôn Nga Lộ 1	Thôn Nga Lộ 2						Thôn Nga Lộ	455	107,30
8	Thôn Thắng Thịnh	Thôn Trung Bắc						Thôn Thắng Thịnh	523	113,50
9	Thôn Bách Lợi	Thôn Long Khang						Thôn Bách Lợi	517	123,10
10	Thôn Bình Ba	Thôn Chí Thiện	Thôn Phùng Thịnh					Thôn Chí Thiện	674	160,00
11	Thôn Quy Nhân	Thôn Tân Châu Đức						Thôn Quy Nhân	478	99,80
12	Thôn Đức Sơn	Thôn Vạn Liên						Thôn Đức Sơn	508	87,50
13	Thôn Bạch Hải	Thôn Bạch Đằng						Thôn Bạch Đằng	701	44,30

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
14	Thôn Bạch Thắng	Thôn Bạch Hùng	Thôn Đông Thái					Thôn Bạch Hùng	766	199,90
15	Thôn Bạch Trung	Thôn Triệu Thành						Thôn Bạch Trung	660	47,70
16	Thôn Đoài Tiến	Thôn Nga Trung 2						Thôn Đoài Tiến	487	177,10
17	Thôn Nga Trung 3	Thôn Nga Trung 4	Thôn Hoà Thuận					Thôn Hoà Thuận	673	156,10
	Xã Nga Thắng									
1	Thôn 1 Phương Phú	Thôn 2 Phương Phú	Một phần thôn 3 Hậu Trạch					Thôn Phương Phú	525	192,81
2	Một phần thôn 3 Hậu Trạch	Thôn 4 Hậu Trạch	Thôn 5 Trung Thành					Thôn Hậu Trạch	619	262,90
3	Thôn 6 Thanh Lãng	Một phần thôn 3 Hậu Trạch						Thôn Thanh Lãng	351	136,11
4	Thôn Lợi Nhân	Một phần thôn Đông Thành 1						Thôn Lợi Nhân	368	87,36
5	Một phần thôn Đông Thành 1	Thôn Đông Thành 2						Thôn Đông Thành	501	121,42
6	Thôn Mỹ Thiện	Thôn Vy Mỹ						Thôn Vy Mỹ	446	140,42
7	Thôn Vân Hoàn	Thôn Đồng Đội						Thôn Quyết Thắng	623	225,40
8	Thôn Giải Uẩn	Thôn Hội Kê	Thôn Bảo Văn					Thôn Quyết Tâm	726	279,27
9	Thôn Tam Linh	Thôn Thượng	Thôn Giáp					Thôn Thượng	573	348,53
10	Thôn Trung Cự	Thôn Xa Liễn	Thôn Giáp					Thôn Xa Liễn	536	343,97
11	Thôn Chiêm Ba	Thôn Mậu Xuân						Thôn Xuân Tiến	516	198,59
12	Thôn Xa Loan	Thôn Văn Lâm						Thôn Văn Tiến	626	244,90
13	Thôn Thổ Hoàng 1	Thôn Thổ Hoàng 2						Thôn Hoàng Tiến	449	186,75
	Xã Hồ Vương									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 9					Thôn Thọ Hoàng	633	144,51
2	Thôn 3	Thôn 4						Thôn Phú Sơn	358	109,48

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Thôn 5							Thôn Lam Sơn	357	44,77
4	Thôn 6	Thôn 7						Thôn Ngọc Liên	606	102,05
5	Thôn 8							Thôn Đông Bắc	394	49,32
6	Thôn Bắc Trung	Thôn Nam Thành	Thôn Đông Xuân					Thôn Kim Thành	698	235,08
7	Thôn Hồ Đông	Thôn Hồ Nam						Thôn Đông Biên	414	118,31
8	Thôn Hải Bình	Thôn Cần Thanh	Thôn Hải Tiến					Thôn Bái Nại	739	176,00
9	Thôn Tây Sơn	Thôn Đông Sơn						Thôn Đông Sơn	451	132,70
10	Thôn Nam Lộc	Thôn Trung Tiến						Thôn Trung Tiến	393	124,00
11	Thôn Hanh Gia	Thôn Ngoại 1	Thôn Ngoại 2					Thôn Giáp Ngoại	625	273,62
12	Thôn Nội 1	Thôn Nội 2						Thôn Giáp Nội	481	225,18
13	Thôn Lục Sơn	Thôn Lục Hải						Thôn Giáp Lục	386	192,47
	Xã Tân Tiến									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3					Thôn 1	569	94,54
2	Thôn 4	Thôn 5						Thôn 2	393	17,12
3	Thôn 6	Thôn 7						Thôn 3	476	18,63
4	Thôn 8	Thôn 9						Thôn 4	386	16,69
5	Thôn 10	Thôn 11	Thôn 12					Thôn 5	557	125,22
6	Thôn 13	Thôn 14						Thôn 6	396	15,45
7	Thôn 15	Thôn 16						Thôn 7	418	10,68
8	Thôn 17	Thôn 18						Thôn 8	426	27,97
9	Thôn 19	Thôn 20						Thôn 9	461	30,15

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn 21	Thôn 22						Thôn 10	526	28,72
11	Thôn 23	Thôn 24						Thôn 11	465	64,56
	Xã Nga An									
1	Thôn Ngưu Sơn	Thôn Nhân Sơn 2						Thôn Nhân Sơn	423	176,40
2	Thôn Bình Hòa	Thôn Minh Đức	Thôn Quang Trung					Thôn Yên Hà	475	215,00
3	Thôn Thuần Hậu	Thôn Đông Sơn	Thôn Hà Nam					Thôn Bình Minh	620	258,00
4	Thôn Bắc Sơn	Thôn Hà Trung						Thôn Bắc Sơn	350	140,10
5	Thôn Nam Trung	Thôn Nam Sơn						Thôn Trung Sơn	377	139,00
6	Thôn Nhân Sơn 1	Thôn Văn Đức						Thôn An Tiêm	584	255,01
7	Thôn Chính Nghĩa	Thôn Phong Phú	Thôn Tân Thịnh					Thôn Chính Nghĩa	635	310,56
8	Thôn Tân Hải	Thôn Tân Phát						Thôn Phát Hải	546	211,72
9	Thôn Chính Đại	Thôn Chính Đại Mới						Thôn Chính Đại	408	569,20
10	Thôn Tòng Chính	Thôn Tân Tòng						Thôn Tòng Chính	512	86,90
11	Thôn Điền Hộ	Thôn Giáp Nam						Thôn Điền Hộ	544	169,13
12	Thôn Tân Tiến	Thôn Thanh Bình						Thôn Thanh Bình	562	285,75
	Xã Ba Đình									
1	Thôn Ngũ Kiên	Thôn Mỹ Thịnh						Thôn Ngũ Kiên	545	26,69
2	Thôn Tri Thiện 1	Thôn Tri Thiện 2						Thôn Tri Thiện	376	16,00
3	Thôn Tri Thiện 3	Thôn Từ Sơn	Một phần thôn Tri Thiện 1 (6 hộ dọc sông Hoạt)	Một phần thôn Tri Thiện 1 (7 hộ dọc sông Hoạt)				Thôn Nga Thiện	434	25,25
4	Thôn Nghi Vịnh	Thôn Tuân Đạo						Thôn Nga Vịnh	526	26,09
5	Thôn An Thọ	Thôn Nghi Vịnh (dọc đê sông Hoạt)	Thôn Hợp long 1 (dọc đê Sông Hoạt)					Thôn An Thọ	364	28,05

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn Hợp Long 1	Thôn Mật kỳ	hộ thôn Hợp Long 2					Thôn Hợp Long	392	23,78
8	Một phần thôn Đông Kinh	Thôn Hợp Long 2						Thôn Đông Kinh	463	19,44
9	Thôn Trung Điền	Một phần thôn Đông Kinh	Các hộ tại các xã, thôn khác trên địa bàn xã (sống trên vị trí địa lý thôn Đông Kinh)					Thôn Trung Điền	354	20,98
10	Thôn Điền Hộ	Thôn Thượng Thọ						Thôn Thượng Thọ	534	22,75
11	Thôn Mậu Thịnh	Thôn Chiến Thắng						Thôn Mậu Thịnh	543	21,19
12	Thôn Mỹ Khê	Thôn Mỹ Thành						Thôn Mỹ Khê	385	17,05
	Xã Triệu Lộc									
1	Thôn Ngọc Trì	Thôn Y Ngô						Thôn Đại Lộc	681	254,90
2	Thôn Châu Từ	Thôn Quyết Thắng						Thôn Châu Lộc	604	297,05
3	Thôn Phong Mục	Thôn Tam Đa						Thôn Tam Phong	399	376,39
4	Thôn Gia Lương	Thôn Sơn Thượng						Thôn Triệu Phú	605	285,39
5	Thôn Bùi	Thôn Thị Trang						Thôn Tiến Lộc	777	263,59
	Xã Đông Thành									
1	Thôn Đại Phú	Thôn Nhân Hậu						Thôn Nhân Phú	563	128,77
2	Thôn Phượng Lĩnh	Thôn Phương Độ						Thôn Phượng Lĩnh	725	224,53
3	Thôn Phù Lạc	Thôn Cầu	Thôn Kỳ Sơn					Thôn Kỳ Sơn	741	307,06
4	Thôn Thành Đông	Thôn Thành Sơn						Thôn Thành Đông	745	237,73
5	Thôn Thành Tây	Thôn Thành Ninh						Thôn Thành Tây	661	199,32
6	Thôn Thiều Xá 1	Thôn Thiều Xá 2						Thôn Thiều Xá	739	285,32
7	Thôn Đông Thôn 1	Thôn Đông Thôn 2						Thôn Đông Thôn	528	185,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Thôn Cầu Thôn	Thôn Cầu Tài						Thôn Cầu Thôn	783	185,06
9	Thôn Đồng Tiến	Thôn Phú Đa	Thôn Thành Tuy					Thôn Đồng Tiến	611	229,26
10	Thôn Cách	Thôn Trung Hà						Thôn Ngọc Đới	461	242,72
11	Thôn Phú Thọ	Thôn Lộc Động						Thôn Phú Vinh	526	257,51
	Xã Hậu Lộc									
1	Thôn La Mát	Thôn Tân Xuân						Thôn Tân Xuân	495	177,90
2	Thôn Minh Hòa	Thôn Thanh Xuân						Thôn Lộc Tân	541	209,94
3	Thôn Tân Đồng	Thôn Tổng Ngọc						Thôn Tổng Ngọc	544	169,58
4	Thôn Phú Cường	Thôn Tân Mỹ	Thôn Trung Tâm					Thôn Tân Mỹ	728	123,11
5	Thôn Trung Thành	Thôn Trung Đức	Thôn Trung Thắng					Thôn Trung Thành	745	173,81
6	Thôn Trung Phú	Thôn Hòa Bình	Thôn Yên Nội					Thôn Thịnh Lộc	794	254,87
7	Thôn Hà Liên	Thôn Minh Quy	Thôn Khoan Hồng					Thôn Mỹ Lộc	664	177,72
8	Thôn Trần Phú	Thôn Vũ Thành	Thôn Đại Hữu					Thôn Trần Phú	680	203,84
9	Thôn Tinh Anh	Thôn Tinh Phúc	Thôn Tinh Hoa					Thôn Duy Tinh	743	158,73
10	Thôn Bộ Đầu	Thôn Yên Thường						Thôn Bộ Đầu	425	158,01
11	Thôn Lam Thôn	Thôn Nhuệ Thôn						Thôn Thuần Lộc	621	173,62
12	Thôn Điện Quang	Thôn Hà Xuân						Thôn Văn Lộc	427	162,91
13	Thôn Đại Thống	Thôn Đa Thượng						Thôn Lộc Sơn	593	155,95
14	Thôn Linh Long	Thôn Khánh Vượng						Thôn Khánh Vượng	544	192,62
	Xã Hoa Lộc									
1	Thôn Phú Mỹ	Thôn Xuân Phú	Thôn Hữu Nghĩa					Thôn Phú Mỹ	783	230,16

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn Đông Thịnh	Thôn Bái Hà Xuân	Thôn Đông Hòa					Thôn Xuân Thịnh	485	138,60
3	Thôn Bái Trung 1	Thôn Bái Trung 2	Thôn Bái Trung 3					Thôn Bái Trung	728	175,69
4	Thôn Xuân Tiến 4	Xuân Tiến 5						Thôn Xuân Tiến	519	126,29
5	Thôn Tam Hòa 1	Thôn Tam Hòa 2	Thôn Hòa Phú					Thôn Trương Xá	1.245	218,10
6	Thôn Hòa Hải	Thôn Nam Huân						Thôn Nam Huân	718	86,46
7	Thôn Thôn Trước	Thôn Thôn Giữa	Thôn Thôn Hậu					Thôn Lục Trúc	842	232,10
8	Thôn Thuần Nhất	Thôn Xuân Yên	Thôn Phú Đa					Thôn Nghĩa Trúc	856	236,51
9	Thôn Phú Thịnh	Thôn Phú Ninh						Thôn Phú Ninh	363	92,95
10	Thôn Hoa Phú	Thôn Đông Phú	Thôn Cao Xá					Thôn Hoàng Trung	739	196,77
11	Thôn Hoa Trung	Thôn Hoa Trường						Thôn Yên Trung	768	203,31
12	Thôn 1	Thôn Thôn 2	Thôn Thôn 3					Thôn Miếu Nhị	717	207,92
13	Thôn Thôn 4	Thôn Thôn 5						Thôn Sen Cù	577	166,73
14	Thôn Quang Tân	Thôn Tường Lộc	Thôn Hiền Vinh					Thôn Hiền Vinh	657	190,20
15	Thôn Yên Minh	Thôn Quang Sơn	Thôn Bạch Yên Sơn					Thôn Bạch Yên Sơn	661	191,33
	Xã Vạn Lộc									
1	Thôn Hùng Thành	Thôn Yên Lộc	Thôn Yên Hoà					Thôn Đa Tân	681	222,38
2	Thôn Mỹ Điền	Thôn Đông Thành						Thôn Đa Lộc	588	206,80
3	Thôn Đông Tân	Thôn Đông Hải						Thôn Tân Hải	456	245,49
4	Thôn Ninh Phú	Thôn Vạn Thắng						Thôn Hạnh Cù	733	140,72
5	Thôn Yên Hoà	Thôn Mỹ Thịnh						Thôn Hưng Lộc	571	116,53
6	Thôn Nam Vượng	Thôn Bắc Thọ						Thôn Diêm Phố	952	9,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn Thắng Tây	Thôn Thắng Lộc	Thôn Thắng Phúc					Thôn Ngư Lộc	1.346	17,35
8	Thôn Chiến Thắng	Thôn Thành Lập						Thôn Cao Thắng	1.248	17,28
9	Thôn Minh Thịnh	Thôn Minh Hùng						Thôn Minh Lộc	851	128,57
10	Thôn Minh Hải	Thôn Minh Đức						Thôn Minh Đức	850	98,00
11	Thôn Minh Thọ	Thôn Minh Thanh						Thôn Minh Thanh	640	57,17
12	Thôn Đa Phạn	Thôn Tân Hải						Thôn Hải Lộc	725	72,55
13	Thôn Lạch Trường	Thôn Tân Lộc						Thôn Lạch Trường	571	45,51
14	Thôn Lộc Tiên	Thôn Y Bích	Thôn Trường Nam					Thôn Y Bích	888	129,31
	Xã Hoàng Hóa									
1	Thôn Phúc Thọ	Thôn Phú Thịnh						Thôn Phúc Thịnh	491	184,24
2	Thôn Phúc Lộc	Thôn Khang Thọ Hưng						Thôn Thọ Lộc	503	190,76
3	Thôn Đạt Tài 1	Thôn Đạt Tài 2	Thôn Hà Thái					Thôn Đạt Tài	773	331,86
4	Thôn Hạ Vũ 1	Thôn Hạ Vũ 2						Thôn Hạ Vũ	729	245,00
5	Thôn 1 Hồng Thái	Thôn 2 Hồng Thái						Thôn Hồng Thái	501	109,31
6	Thôn 1 Lê Lợi	Thôn 2 Lê Lợi						Thôn Lê Lợi	718	88,34
7	Thôn Dư Khánh	Thôn Hiền Thôn						Thôn Đăng Cao	452	203,00
8	Thôn Tứ Luyện	Thôn Đăng Trung						Thôn Đăng Trung	489	244,00
9	Thôn Đăng Xá	Thôn Nhân Trạch	Thôn Nhân Đạo					Thôn Đăng Xá	626	240,00
10	Thôn Vinh Sơn	Thôn Đạo Sơn						Thôn Đạo Sơn	672	83,90
11	Thôn Trung Sơn	Thôn Phú Vinh Đông						Thôn Trung Sơn	523	91,64
12	Thôn Bút Cương	Thôn Phúc Sơn	Thôn Hoàng Lộc					Thôn Bút Sơn	761	170,60

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Thôn Tân Sơn	Thôn Đức Sơn						Thôn Đức Sơn	568	32,50
14	Thôn Tế Độ	Thôn Thọ Văn						Thôn Thọ Văn	381	102,40
15	Thôn Trung Hy	Thôn Đại Lộc						Thôn Đại Lộc	497	113,37
16	Thôn Phú Vinh Tây	Thôn Phú Vinh Nam						Thôn Phú Vinh	450	103,61
	Xã Hoàng Tiến									
1	Thôn Giang Sơn	Thôn Linh Trường	Thôn Liên Minh					Thôn Giang Sơn	891	126,00
2	Thôn Hải Sơn	Thôn Thành Xuân						Thôn Thành Sơn	702	35,00
3	Thôn 1	Thôn Đại Trường	Thôn 4					Thôn Trường Phúc	709	218,80
4	Thôn Văn Phong	một phần thôn Đại Trường						Thôn Văn Phong	404	97,20
5	Thôn An Lạc	Thôn Trung Thượng						Thôn An Lạc	736	244,00
6	Thôn Thanh Xuân	Thôn Đông Hoà						Thôn Thanh Xuân	597	132,00
7	Thôn Tiền Thôn	Thôn Đông Thành						Thôn Tiền Thôn	738	173,39
8	Thôn Kim Sơn	Thôn Phong Lan						Thôn Kim Phú	482	137,61
9	Thôn Kim Tân 1	Thôn Kim Tân 2						Thôn Kim Tân	454	92,23
10	Thôn Sơn Trang	Thôn Nghĩa Thực	Thôn Hùng Tiến					Thôn Nghĩa Thực	385	669,00
11	Thôn Chuế 1	Thôn Chuế 2	Một phần thôn Khang Đoài					Thôn Ngọc Chuế	379	203,70
12	Thôn Trung Đoài	Thôn Trung Ngoại	Một phần thôn Khang Đoài					Thôn Phú Cường	385	136,00
	Xã Hoàng Thanh									
1	Thôn Đại Long	Thôn Quang Trung						Thôn Đại Long	780	148,36
2	Thôn Liên Hà	Thôn Trung Hải						Thôn Liên Hà	605	124,97
3	Thôn Tây Xuân Vi	Thôn Đông Xuân Vi						Thôn Xuân Vi	662	51,30

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
4	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3					Thôn Hồng Đô	731	219,20
5	Thôn 4	Thôn 5	Thôn Đức Tiến					Thôn Nhân Ngọc	596	189,53
6	Thôn 6	Thôn Yên Tập	Một phần thôn 5					Thôn Yên Ngọc	594	172,76
7	Thôn Xuân Phụ	Thôn Tân Xuân						Thôn Xuân Phụ	542	521,24
8	Thôn Thảng Mười	Thôn Sao Vàng						Thôn Sao Vàng	795	253,00
9	Thôn Hợp Tân	Thôn Hồng Kỳ	Một phần thôn Sao Vàng					Thôn Hồng Kỳ	703	112,60
10	Thôn Phú Xuân	Thôn Lê Giang	Một phần thôn Đông Tân					Thôn Xuân Giang	645	226,10
11	Thôn Lê Lợi	Thôn Đông Tân	Thôn Đông Tiến					Thôn Lê Lợi	708	207,82
	Xã Hoàng Lộc									
1	Thôn Đông Anh Vinh	Thôn Tây Anh Vinh						Thôn Anh Vinh	648	104,77
2	Thôn Bình Tây	Một phần thôn Nam Đoan Vỹ						Thôn Bình Tây	369	57,99
3	Một phần thôn Nam Đoan Vỹ	Thôn Bắc Đoan Vỹ						Thôn Đoan Vỹ	603	102,88
4	Thôn 1 Hoàng Thái	Thôn 2 Hoàng Thái	Một phần thôn 3 Hoàng Thái					Thôn Quang Vinh	574	144,61
5	Thôn 4	Thôn 5	Một phần thôn 3 Hoàng Thái					Thôn Thái Hòa	613	141,85
6	Thôn Tiến Thành	Thôn Đông Phú						Thôn Tiến Thành	442	73,92
7	Thôn Đồng Thịnh	Thôn Phúc Lộc						Thôn Phúc Lộc	519	91,20
8	Thôn Đông Tiến	Thôn Đình Bảng	Thôn Thành Nam					Thôn Đình Bảng	720	88,45
9	Thôn 1 Hoàng Thành	Một phần thôn 2 Hoàng Thành						Thôn Phú Cả	356	97,80
10	Thôn 3 Hoàng Thành	Một phần thôn 2 Hoàng Thành						Thôn Dương Thành	351	111,60
11	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8					Thôn Đông Hòa	508	176,00
12	Thôn Đồng Lạc	Một phần thôn Hà Đồ						Thôn Đồng Lạc	368	106,94

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Thôn Xuân Tiến	Một phần thôn Hà Đồ						Thôn Hà Đồ	459	108,16
14	Thôn An Hào	Thôn Hàm Ninh						Thôn An Hào	476	115,80
15	Thôn Đồng Lòng	Thôn Cẩm Vinh						Thôn Đồng Lòng	633	266,90
16	Thôn Trung Hòa	Thôn Cẩm Trung	Thôn Bột Trung					Thôn Cẩm Trung	678	199,46
	Xã Hoàng Châu									
1	Thôn Hồng Nhuệ 1	Một phần thôn Hồng Nhuệ 2						Thôn Hồng Nhuệ	577	145,20
2	Thôn Gia Hoà	Một phần thôn Hồng Nhuệ 2						Thôn Gia Hoà	417	108,90
3	Thôn Hải Phúc 1	Thôn Hải Phúc 2						Thôn Hải Phúc	630	172,60
4	Hoàng Trì 1	Thôn Hoàng Trì 2						Thôn Hoàng Trì	605	175,53
5	Thôn Phượng Khê	Cụm dân cư số 1 thôn Phượng Ngô 1						Thôn Phượng Khê	407	146,56
6	Phượng Ngô 1	Thôn Phượng Ngô 2						Phượng Ngô	467	179,45
7	Thôn Nghĩa Phú	Thôn Nghĩa Lập	Thôn Phục Lễ					Thôn Hoàng Lưu	793	259,34
8	Thôn Đình Sen	Thôn Nam Hạc	Phong Mỹ					Thôn Liên Phong	783	359,40
9	Thôn Bắc Hội Triều	Thôn Nam Hội Triều						Thôn Hội Triều	591	280,30
10	Thôn Đình Long	Thôn Ngọc Long						Thôn Ngọc Long	608	272,80
11	Thôn Minh Thái	Thôn Châu Lộc	Thôn Châu Phong					Thôn Tiền Phong	703	372,24
12	Thôn Tiến Đức	Thôn Phú Quang	Thôn Chung Sơn					Thôn Hoàng Chung	685	399,59
13	Thôn Giang Hải	Thôn Thanh Thịnh						Thôn Liên Châu	396	230,33
14	Thôn Tiến Thắng	Thôn Châu Triều						Thôn Hải Châu	536	234,76
	Xã Hoàng Sơn									
2	Thôn 2	Thôn 3						Thôn Trinh Nga	806	249,10

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Thôn 4	Thôn 5						Thôn Thanh Nga	652	180,20
4	Thôn Cầm Kiệm	Thôn Liêm Chính						Thôn Đại An	469	126,20
5	Thôn Lương Quán	Thôn Tuấn Lương						Thôn Tuấn Lương	429	113,50
6	Thôn Bản Định	Thôn Bản Thành						Thôn Định Thành	512	165,00
7	Thôn Cầm Lũ	Thôn Xuân Sơn						Thôn Cầm Xuân	507	164,70
8	Thôn Phú Dịch	Thôn Tây Đại						Thôn Đại Phú	354	119,30
9	Thôn Thần Xuân	Thôn Thượng Đại	Thôn Đoài Thôn					Thôn Đại Khê	498	165,80
10	Thôn Đông Thôn	Thôn Long Bình	Thôn Thanh Bình					Thôn Thanh Bình	516	158,20
11	Thôn Trung Tiến	Thôn Long Xuân						Thôn Trung Xuân	492	159,60
12	Thôn Nam Thọ	Thôn Đức Thành						Thôn Nam Thành	521	163,99
13	Thôn Nam Bình	Một phần thôn Hà Nội (Thôn Nhị Hà cũ)						Thôn Hà Nội	552	153,05
14	Thôn Ba Đình	Một phần thôn Hà Nội (Thôn Cát Nội cũ)						Thôn Ba Đình	564	124,90
	Xã Hoàng Phú									
1	Thôn Trung Tây	Thôn Phú Trung						Thôn Phú Trung	640	165,44
2	Thôn Trịnh Thôn	Thôn Phú Thượng 1	Thôn Phú Thượng 2					Thôn Phú Thượng	808	232,22
3	Thôn Tự Đông	Thôn Sao Vàng 1	Thôn Sao Vàng 2					Thôn Sao Vàng	659	194,54
4	Thôn Tân Đức	Thôn Hào Nam	Thôn Hào Bắc					Thôn Hào Thôn	612	163,41
5	Thôn Nghĩa Phú	Thôn Trinh Hà						Thôn Trinh Hà	476	131,50
6	Thôn Thị Tứ	Thôn Trung Hậu	Thôn Tự Nhiên	Thôn Dương Thanh				Thôn Trung Hậu	600	178,16
7	Thôn Xa Vệ 4	Thôn Xa Vệ						Thôn Xa Vệ	578	201,83

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Thôn Kim Sơn	Thôn My Du	Một phần thôn 2 Nghĩa Trang					Thôn Kim Sơn	412	120,70
9	Một phần thôn Hiệp Thành	Một phần thôn 1 Nghĩa Trang	Một phần thôn 2 Nghĩa Trang					Thôn Trang Tây	450	37,46
10	Một phần thôn Hiệp Thành	Một phần thôn 1 Nghĩa Trang						Thôn Trang Đông	567	108,45
	Xã Hoàng Giang									
1	Thôn Trà La	Thôn Trà Sơn	Thôn Đại Điền					Thôn Đại Điền	563	669,82
2	Thôn Kênh Thôn	Thôn Xuân Phú	Thôn Tân Khánh					Thôn Xuân Phú	541	440,10
3	Thôn Mỹ Cầu	Thôn Hữu Khánh						Thôn Hữu Khánh	499	222,50
4	Thôn Nghĩa Hương	Thôn Nga Phú 1	Thôn Nga Phú 2					Thôn Nga Phú	716	230,84
5	Thôn Vĩnh Gia 3	Thôn Phượng Mao						Thôn Phượng Mao	688	224,80
6	Thôn Vĩnh Gia 2	Thôn Vĩnh Gia 1						Thôn Vĩnh Gia	661	211,29
7	Thôn Hợp Đồng	Thôn Trinh Phúc						Thôn Trinh Phúc	605	115,88
8	Thôn Trinh Thọ	Thôn Trinh Lộc						Thôn Trinh Lộc	591	112,62
9	Thôn Bính Ất	Thôn Quý Thọ	Thôn Thanh Minh	Thôn Nhân Hòa				Thôn Lộc Bồi	1.096	372,42
10	Thôn Tây Phúc	Thôn Trung Tiến	Thôn Đông Nam	Thôn Đông Khê				Thôn Quý Chừ	983	200,70
11	Thôn Ích Hạ	Thôn Phúc Tiên	Thôn Trọng Hậu					Thôn Phúc Tiên	818	111,99
	Xã Lưu Vệ									
1	Thôn Tân Hậu	Thôn Bái Trúc	Thôn Tân Cỏ					Thôn Trúc Hậu	863	225,59
2	Thôn Tân Tiền	Thôn Tân Hưng						Thôn Tân Hưng	663	85,76
3	Thôn Phú Thọ	Thôn Tân Thượng	Thôn Tân Tú					Thôn Phú Thọ	706	176,44
4	Thôn Thôn 2	Thôn Tân Đoài						Thôn Tân Phong 2	578	81,08
5	Thôn Đông Đa 1	Thôn Đông Đa 2						Thôn Đông Đa	569	122,70

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Chính Trung	Thôn Xuân Uyên	Thôn Ước Ngoại					Thôn Quảng Phong	675	245,99
7	Thôn Thôn 1	Thôn Tri Hòa	Thôn Trung Phong					Thôn Tân Phong 1	707	91,30
8	Thôn Khang Thịnh	Thôn Phong Lượng						Thôn Khang Lượng	358	169,60
9	Thôn Đồng Thanh	Thôn Bái Vàng						Thôn Thanh Vàng	427	175,53
10	Thôn An Toàn	Thôn Tiền Thịnh						Thôn Tiền Thịnh	596	185,00
11	Thôn Quang Tiền	Thôn Phú Đa						Thôn Quang Tiền	674	270,87
12	Thôn Hà Trung	Thôn Thần Cốc						Thôn Quảng Đức	495	177,17
13	Thôn Trung Đình	Thôn Định Tân	Thôn Định Thanh					Thôn Quảng Định	791	270,05
14	Thôn Tiên Vệ	Thôn Thượng Đình 1						Thôn Tiên Thượng	523	175,47
15	Thôn Thượng Đình 2	Thôn Thượng Đình 3						Thôn Thượng Đình	413	141,79
	Xã Quảng Yên									
1	Thôn 3 (Tên gọi quen thuộc: Hòa Trinh)	Thôn 1 (Tên gọi quen thuộc: Hoà Triều)						Thôn Hòa Trinh	625	231,39
2	Thôn 4 (Tên gọi quen thuộc: Hòa Vãn)	Thôn 5 (Tên gọi quen thuộc: Hòa Đạt)						Thôn Hòa Vãn	472	190,79
3	Thôn 6 (Tên gọi quen thuộc: Hòa Đông)	Thôn 7 (Tên gọi quen thuộc: Hòa Thành)						Thôn Hòa Đông	396	154,44
4	Thôn 2 (Tên gọi quen thuộc: Tân Thái)	Thôn Yên Vực						Thôn Yên Vực	392	178,92
5	Thôn Yên Cảnh	Thôn Đoài Đông						Thôn Yên Cảnh	444	205,11
6	Thôn Khang Bình	Thôn Phú Ninh						Thôn Phú Ninh	516	209,87
7	Thôn Cổ Duệ	Thôn Trung Đào						Thôn Trung Đào	467	214,55
8	Thôn Nhân Trạch	Thôn Mỹ Trạch						Thôn Mỹ Trạch	538	118,29
9	Thôn Trạch Hồng	Thôn Câu Đồng						Thôn Câu Đồng	445	130,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Thọ Thái	Thôn Ninh Dụ						Thôn Ninh Dụ .	622	256,56
2	Thôn Ninh Phúc	Thôn Ước Thành						Thôn Ninh Ước	631	230,00
3	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Nghiêm Sênh	688	224,60
4	Thôn 3	Thôn 4						Thôn Nhân Hùng	540	228,08
5	Thôn 5	Thôn 6						Thôn Nhân Trung	687	231,00
6	Thôn Đại 1	Thôn Đại 2						Thôn Đông Đại	500	85,67
7	Thôn Bào Tiến	Thôn Bồi Nguyên						Thôn An Đông	676	111,60
8	Thôn 8	Thôn 9						Thôn Yên Nam	622	103,90
	Xã Tiên Trang									
1	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Phượng Vỹ	419	177,42
2	Thôn 3	Thôn 4						Thôn Ngọc Phương	393	131,83
3	Thôn 5	Một phần Thôn 4 (Tây QL1A)						Thôn Hà La	359	193,03
4	Thôn Thủ Lộc	Thôn Tiên Trang	Thôn Phúc Thành					Thôn Thủ Lộc	690	227,73
5	Thôn Tiên Phong	Thôn Hồng Phong						Thôn Hồng Phong	461	133,80
6	Thôn Lọc Tại	Thôn Tiên Thắng						Thôn Tiên Thắng	510	142,98
7	Thôn Thạch Trung	Thôn Ngọc Lâm						Thôn Ngọc Lâm	531	253,69
8	Thôn Thạch Bắc	Thôn Thạch Nam						Thôn Nam Bắc	624	31,35
9	Thôn Thạch Đông	Thôn Hải Tiến						Thôn Đông Tiến	606	80,81
10	Thôn Bắc	Thôn Trung						Thôn Trung Bắc	571	17,01
11	Thôn Bình	Thôn Hòa						Thôn Hoà Bình	597	15,80
12	Thôn Đông	Thôn Hải						Thôn Đông Hải	644	18,28

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Thôn Điền	Thôn Thanh						Thôn Điền Thanh	549	29,58
14	Thôn Thuận	Thôn Thắng	Thôn Tiến (giáp Thôn Thuận)					Thôn Thuận Thắng	592	22,10
15	Thôn Đức	Thôn Tiến	Thôn Tân					Thôn Tân Tiến	835	303,65
	Xã Quảng Chính									
1	Thôn Dũng	Thôn Ngọc Trà 2	Thôn Ngọc Trà 1					Thôn Ngọc Trà	962	508,30
2	Thôn Lộc Tiến	Thôn Thạch Tiến						Thôn Lộc Thạch	745	343,60
3	Thôn Ngọc Diêm 1	Thôn Ngọc Diêm 2						Thôn Ngọc Diêm	507	89,61
4	Thôn Chính Đa	Thôn Thanh Xuân						Thôn Xuân Đa	597	96,26
5	Thôn Phú Lương	Thôn Đại Đồng						Thôn Đại Phú	660	201,17
6	Thôn 1	Thôn Ngưu Phương						Thôn Thạch Phương	688	224,30
7	Thôn 3	Thôn Kỳ Khôi						Thôn Nga Khê	675	364,30
8	Thôn 5	Thôn 6						Thôn Đại Trung	447	126,30
9	Thôn Châu Sơn	Thôn Phú Cường						Thôn Hoà Trường	732	340,63
10	Thôn Trường Thành	Thôn Đồng Tâm						Thôn Thành Tâm	755	364,73
	Xã Nông Cống									
1	Thôn Đông Tài	Thôn Ban Thọ	Thôn Phố Mới					Thôn Đông Thọ	682	180,29
2	Thôn Quỳ Thắng	Thôn Lăng Thôn	Thôn Tân Sơn					Thôn Vạn Thắng	671	305,86
3	Thôn Giản Hiền	Thôn Nhuệ Thôn	Thôn Quyết Thắng					Thôn Quyết Thắng	784	445,71
4	Thôn Tân Dân	Thôn Đồng Lương	Thôn Đồng Thanh					Thôn Tân Thanh	626	311,00
5	Thôn Cẩm	Thôn Ngọc Bản						Thôn Cẩm Ngọc	424	282,01
6	Thôn Đồng Thọ	Thôn Vạn Thọ	Thôn Thanh Ban					Thôn Vạn Hòa	605	222,88

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn Nam Tiến	Thôn Bái Đa						Thôn Bái Đa	678	142,56
8	Thôn Đông Hòa	Thôn Cộng Hòa 1						Thôn Cộng Hòa	478	155,00
9	Thôn Nam Giang	Thôn Cao Nhuận						Thôn Cao Nhuận	615	202,30
10	Thôn Bắc Giang	Thôn Tập Cát 1	Thôn Tập Cát 2					Thôn Tập Cát	969	195,58
11	Thôn Lê Xá 1	Thôn Lê Xá 2						Thôn Lê Xá	599	224,50
12	Thôn Vũ Yên	Thôn Thái Hòa						Thôn Yên Hòa	843	419,30
13	Thôn Làng Mật	Thôn Liên Minh	Thôn Làng Trù					Thôn Vạn Thiện	811	444,30
14	Thôn Tiền Châu	Thôn Trường Quang						Thôn Minh Nghĩa hoặc Xuân Trường	609	276,99
15	Thôn Xuân Thành	Thôn Minh Sơn						Thôn Xuân Thành	568	248,45
16	Thôn Cộng Hòa 2	Thôn Trường Loan						Thôn Trường Cộng	374	209,15
17	Thôn Thống Nhất	Thôn Tân Thắng						Thôn Thống Nhất	992	353,53
18	Thôn Sài Thôn	Thôn Tiên Lược						Thôn Minh Khôi	429	213,71
	Xã Thắng Lợi									
1	Thôn Yên Quả 1	Thôn Yên Quả 2	Thôn Cồn Sơn					Thôn Trung Thành	748	199,02
2	Thôn Phú Mỹ	Thôn Yên Dân	Thôn Đông Yên	Thôn Lương Mộng				Thôn Yên Thượng	481	294,30
3	Thôn Thổ Nam	Thôn Thổ Trung	Thôn Thổ Bắc	Thôn Thổ Tân				Thôn Thổ Vỹ	615	287,67
4	Thôn Đại Đồng	Thôn Quả Cầm	Thôn Yên Cách					Thôn Đại Thắng	485	238,00
5	Thôn Giá Mai	Thôn Đậu Yên						Thôn Mai Sơn	522	189,93
6	Thôn Trường Thọ	Thôn Yên Bái						Thôn Trường Thọ	474	80,58
7	Thôn Hữu Kiệm	Thôn Hữu Cầm	Thôn Liêm Chính					Thôn Hữu Cốc	735	186,56
8	Thôn Cồn Cương 1	Thôn Cồn Cương 2						Thôn Cồn Cương	564	158,31

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Đạt Tiến 1	Thôn Đạt Tiến 2						Thôn Đạt Tiến	451	204,85
10	Thôn Đông Hưng	Thôn Yên Nông	Thôn Nhân Nhượng	Thôn Đại Đức				Thôn Tam Giang	553	351,63
	Xã Trung Chính									
1	Thôn Yên Thái	Thôn Kim Sơn	Thôn Văn Đồi					Thôn Yên Thái	777	336,42
2	Thôn Phú Huệ	Thôn Cao Hậu	Thôn Tháp Lĩnh	Thôn Ngọc Tháp				Thôn Hoàng Giang	657	284,28
3	Thôn Nham Cát	Thôn Yên Mỗ	Thôn Thanh Liêm					Thôn Hoàng Sơn	677	415,55
4	Thôn Hồi Cù	Thôn Phú Quý 1						Thôn Hồi Cù	580	276,23
5	Thôn Đông Cao	Thôn Đông Thắng	Thôn Thanh Sơn					Thôn Đông Cao	679	361,98
6	Thôn Tống Sở	Thôn Bì Kiêu	Thôn Mau Giáp					Thôn Cầu Quan	663	172,27
7	Thôn Thọ Vinh	Thôn Vinh Quang	Thôn Phú Thanh					Thôn Trung Ý	680	287,96
8	Thôn Định Kim	Thôn Ngọc Uyên	Thôn Trinh Khiết					Thôn Tân Phúc	796	483,07
9	Thôn Tân Sơn	Thôn Tân Ấp						Thôn Tân Sơn	470	356,05
	Xã Trường Văn									
1	Thôn Tân Ngọc	Thôn Nguyên Ngọc						Thôn Ngọc Lắm	507	270,90
2	Thôn Yên Tuấn	Thôn Trường Thành						Thôn Yên Lai (An Lai)	690	366,70
3	Thôn Đông Hòa	Thôn Thượng Hòa						Thôn Tuy Hoà	510	246,88
4	Thôn Kim Phú	Thôn Thọ Sơn						Thôn Phụng Liên (Kim Sơn)	413	166,50
5	Thôn Thành Liên	Thôn Trung Yên	Thôn Yên Minh					Thôn Hương Tri (Trung Sơn)	516	200,00
6	Thôn Bất Nộ	Thôn Văn Đô	Thôn Phú Viên					Thôn Quỳnh Hương	513	278,09
7	Thôn Minh Côi	Thôn Phượng Đoài						Thôn Minh Đoài	486	313,80
8	Thôn Yên Lãng	Thôn Tín Bản	Thôn Trung Liệt					Thôn Ngọc Văn	583	333,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Thạch Lăng	Thôn Phú Năm						Thôn Phú Thạch (Thạch Phú)	352	192,99
10	Thôn Đặng Đồi	Thôn Phúc Đồi						Thôn Minh Thành	492	279,72
	Xã Thăng Bình									
1	Thôn Lý Đông	Thôn Lý Bắc						Thôn Bình Lý	664	369,22
2	Thôn Mỹ Giang	Thôn Thái Lai						Thôn Bình Thắng	472	316,59
3	Thôn Hồng Sơn	Thôn Ngọ Hạ	Thôn Ngọ Thượng					Thôn Bình Sơn	744	508,84
4	Thôn Thọ Khang	Thôn Thọ Đông						Thôn Đông Khang/ Thăng Thọ	805	422,09
5	Thôn Tân Giao	Thôn Tân Vinh	Thôn Thập Lý	Thôn Ân Phú				Thôn Phú Long	932	458,04
6	Thôn Vạn Thành	Thôn Mỹ Quang	Thôn Tân Đại					Thôn Thăng Long/ Thành Long	1.049	381,72
7	Thôn Ngự Thôn Đại Bản	Thôn Ốc Thôn						Thôn Ngự Long	764	476,71
	Xã Tượng Lĩnh									
1	Thôn Đa Tiền	Thôn Đa Hậu						Thôn Văn Phú	457	251,77
2	Thôn Phú Thứ	Thôn Quỳnh Tiến	Thôn Thọ Xương					Thôn Văn Sơn	496	305,94
3	Thôn Trí Phú	Thôn Trúc Đại	Thôn Hùng Sơn					Thôn Văn Hùng	361	202,65
4	Thôn Nga Long	Thôn Thọ Long						Thôn Nga Phú	390	187,00
5	Thôn Vĩnh Quang	Thôn Thọ Long						Thôn Vĩnh Long	423	337,51
6	Thôn Cát Vinh	Thôn Tân Thịnh						Thôn Tân Vinh	386	536,21
7	Thôn Thị Long	Thôn Bồng Sơn	Thôn Thái Tượng					Thôn Tượng Sơn	765	784,47
	Xã Công Chính									
1	Thôn Đoài Đạo	Thôn Hậu Áng						Thôn Hậu Áng	645	331,20
2	Thôn Lộc Tuy	Thôn Tuy Yên						Thôn Lộc Tuy	521	154,09

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Thôn Hậu Sơn	Thôn Cự Phú						Thôn Cự Phú	684	481,66
4	Thôn Sơn Thành	Thôn Phú Đa Công Liêm						Thôn Sơn Thành	506	351,90
5	Thôn Tân Kỳ	Thôn Tân Chính						Thôn Tân Kỳ	484	258,31
6	Thôn Hòa Giáo	Thôn Tân Luật						Thôn Tân Luật	450	296,07
7	Thôn Giải Trại	Thôn Tam Hòa	Thôn Rọc Năn					Thôn Tam Hòa	538	376,56
8	Thôn Hồng Thái	Thôn Thái Yên	Thôn Thái Sơn	Một phần thôn Tân Tiến				Thôn Thái Yên	731	426,46
9	Thôn Yên Nắm	Một phần thôn Yên Lai						Thôn Yên Nắm	360	266,57
10	Thôn Trung Tâm	Thôn Trung Phú	Thôn Khả La	Một phần thôn Xuân Thịnh	Một phần thôn Yên Lai			Thôn Trung Tâm	644	449,09
11	Một phần Thôn Xuân Thịnh	Thôn Yên Bình	Một phần thôn Tân Tiến	Một phần thôn Yên Lai				Thôn Yên Bình	640	555,27
12	Thôn Lâm Hòa	Thôn Ổn Lâm						Thôn Ổn Lâm	479	726,37
13	Thôn Phú Hưng	Thôn Phú Đa Yên Mỹ						Thôn Phú Đa	432	402,25
	Xã Thiệu Hóa									
1	Một phần Khu phố 1							Thôn Chí Cẩn	526	119,70
2	Khu phố 2	Một phần Khu phố 1	Một phần Khu phố 3	Một phần Khu phố 4	Một phần Khu phố 5	Một phần Khu phố 6		Thôn Phú Hưng	447	114,60
3	Một phần Khu phố 3	Một phần Khu phố 4	Một phần Khu phố 5					Thôn Vạn Hà	793	46,90
4	Một phần Khu phố 5	Một phần Khu phố 6	Một phần Khu phố 3					Thôn Dương Hoà	682	242,00
5	Khu phố Vĩnh Điện	Khu phố Thuận Tôn						Thôn Thiệu Phú	532	133,60
6	Khu phố Ngọc Tinh	Khu phố Phú Thịnh						Thôn Ngọc Phú	551	175,40
7	Khu phố Tra Thôn							Thôn Tra Thôn	547	177,80
8	Khu phố Đình Tân							Thôn Đình Tân	584	168,50
9	Thôn Hoạch Phúc	Thôn Vũ Thôn						Thôn Thiệu Phúc	531	197,10

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Chấn Xuyên 1	Thôn Chấn Xuyên 2						Thôn Chấn Xuyên	556	200,26
2	Thôn Tân Bình 1	Thôn Tân Bình 2						Thôn Tân Bình	655	261,67
3	Thôn Tân Sơn	Thôn Thiện Phong						Thôn Tân Phong	572	284,53
4	Thôn Yên Lộ	Thôn Cẩm Vân						Thôn Thiệu Vũ	680	307,96
5	Thôn Lam Đạt	Thôn Lam Vỹ						Thôn Lam Vỹ	964	297,24
6	Thôn Phúc Lộc 1	Thôn Phúc Lộc 2	Một phần Thôn Quan Trung 1					Thôn Phúc Lộc	584	240,23
7	Thôn Quan Trung 2	Thôn Quan Trung 3	Phần còn lại của Thôn Quan Trung 1					Thôn Quan Trung	1.030	223,58
8	Thôn Thành Sơn	Thôn Thành Thượng	Thôn Thành Đông					Thôn Thiệu Thành	630	226,88
9	Thôn Thành Đức	Thôn Thành Bảo	Thôn Thành Giang					Thôn Đức Giang	535	216,41
10	Thôn Thành Tiến	Thôn Thành Thiện						Thôn Thành Tiến	373	108,47
	Xã Thiệu Toán									
1	Thôn Toán Thọ	Thôn Toán Phúc	Thôn Toán Thành					Thôn Thiệu Toán Bắc	830	370,87
2	Thôn Toán Thắng	Thôn Toán Ty						Thôn Thiệu Toán	652	261,13
3	Thôn Dân Vượng	Thôn Dân Chính						Thôn Chính Vượng	442	143,19
4	Thôn Dân Quyền Dân Sinh	Thôn Dân Tiến						Thôn Thiệu Chính	529	150,64
5	Thôn Dân Tài	Thôn Dân Quý						Thôn Quý Tài	403	212,17
6	Thôn Dân Ái	Thôn Thái Dương	Thôn Thái Hanh					Thôn Thiệu Hòa	746	218,90
7	Thôn Dân Hòa	Thôn Thái Khang	Thôn Thái Hòa					Thôn Thiệu Hòa Nam	922	441,10
8	Thôn Thái Lai	Thôn Thái Sơn	Thôn Thái Bình					Thôn Thiệu Tâm	847	273,16
9	Thôn Đồng Tâm	Thôn Đồng Thanh						Thôn Hậu Hiền	587	143,78
10	Thôn Đồng Bảo	Thôn Đồng Chí	Thôn Đồng Minh					Thôn Thiệu Minh	864	386,61

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Xã Thiệu Trung									
1	Khu phố 7	Khu phố 8	Khu phố 9					Khu phố Cỏ Đỏ	768	195,40
2	Khu phố 10	Khu phố 11	Khu phố 12					Khu phố Hồng Đô	748	224,20
3	Khu phố 13	Khu phố Ba Chè						Khu phố Trà Thượng	602	96,28
4	Thôn 1 Phù Lý Bắc	Thôn 2 Phù Lý Trung	Thôn 3 Phù Lý Nam	Thôn 4 Phù Lý Nam				Thôn Phù Lý	873	258,32
5	Thôn 5 Trà Đông	Thôn 6 Trà Đông						Thôn Trà Đông	477	131,39
6	Thôn 1 Vận Quy	Thôn 2 Vận Quy	Thôn 3 Vận Quy	Thôn 4 Vận Quy				Thôn Vận Quy	803	212,69
7	Thôn Quy Xá	Thôn Lạc Đô						Thôn Lạc Quy	470	157,00
8	Thôn 1 Nguyệt Lăng	Thôn 2 Nguyệt Lăng						Thôn Nguyệt Lăng	447	121,83
9	Thôn 3 Hồ Đàm	Thôn 4 Hồ Đàm						Thôn Hồ Đàm	445	145,94
10	Thôn 5 Mỹ Lý	Thôn 6 Mỹ Lý	Thôn 7 Mỹ Lý					Thôn Mỹ Lý	615	144,81
11	Thôn 1 Nguyệt Quang	Thôn 2 Nguyệt Quang						Khu phố Nguyệt Quang	431	124,77
12	Thôn 3 Viên Nội	Thôn 4 Viên Nội						Khu phố Viên Nội	506	141,54
13	Thôn 5 Viên Ngoại	Thôn 6 Phú Thứ	Thôn 7 Phú Thứ					Khu phố Vân Đài	629	226,31
	Xã Yên Định									
1	Thôn Duyên Thượng 1	Thôn Duyên Thượng 2						Thôn Định Liên	1.065	217,86
2	Thôn Tân Ngừ 1	Thôn Tân Ngừ 2						Thôn Tân Ngừ	848	118,54
3	Thôn Là Thôn	Thôn Phúc thôn						Thôn Định Long	783	275,51
4	Thôn Quán Lào 1	Thôn Quán Lào 2	Thôn Quán Lào 3	Thôn Quán Lào 5	Một phần thôn Quán Lào 4			Thôn Quán Lào	1.212	288,38
5	Một phần thôn Quán Lào 4	Thôn Lý Yên						Thôn Lý Yên	846	159,75
6	Thôn Thành Phú	Thôn Thiết Đình						Thôn Định Tường	874	177,52

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn Ngọc Sơn	Thôn Bồi Lim						Thôn Ngọc Châu	601	309,64
8	Thôn Hoạch Thôn	Thôn Thạch Đài						Thôn Định Tăng	861	374,75
9	Thôn Bái Trại	Thôn Bái Trại 1						Thôn Bái Trại	821	219,16
10	Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Cẩm						Thôn Phú Thọ	604	327,05
	Xã Định Hòa									
1	Thôn Cẩm Trường 1	Thôn Cẩm Trường 2						Thôn Cẩm Trường	655	380,52
2	Thôn Phú Khang	Thôn Quan Yên						Thôn Phú Ninh	619	282,68
3	Thôn Hải Quật	Thôn Tường Vân						Thôn Tường Vân	860	657,60
4	Thôn Bái Ân 1	Thôn Bái Ân 2						Thôn Bái Ân	845	473,69
5	Thôn Mai Trung	Thôn Nội Hà	Thôn Tiên Nông					Thôn Nội Hà	887	549,18
6	Thôn Thung Thôn	Thôn Tổ Lai						Thôn Thung Thôn	894	415,90
7	Thôn Phang Thôn	Thôn Thung Thượng						Thôn Phang Thôn	712	299,69
8	Thôn Mỹ Nga	Thôn Ấp Trú	Thôn Tân Sen					Thôn Ấp Trú	780	313,57
9	Thôn Kênh Khê	Thôn Đắc Trí	Thôn Căng Lập	Thôn Công Bình				Thôn Đắc Trí	1.039	445,56
	Xã Định Tân									
1	Thôn Tân Long	Thôn Kênh Thôn						Thôn Kênh Thôn	385	154,43
2	Thôn Lang Thôn	Thôn Mỹ Lộc						Thôn Lang Thôn	805	374,47
3	Thôn Duệ Thôn	Thôn Yên Thôn						Thôn Yên Thôn	842	276,55
4	Thôn Vệ Thôn	Thôn Hồ Thôn						Thôn Vệ Quốc	714	530,13
5	Thôn Trịnh Điện	Thôn Thịnh Thôn						Thôn Trịnh Điện	574	162,88
6	Thôn Duyên Lộc	Thôn Ái Thôn						Thôn Duyên Lộc	491	235,65

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Trịnh Lộc	Thôn Bùi Hạ 2	Một phần thôn Bùi Hạ 1					Thôn Nhân Phường	787	421,72
2	Thôn Bùi Thượng	Thôn Bùi Hạ 1						Thôn Bùi Phường	833	569,31
3	Thôn Đa Năm	Thôn Đa Ngọc						Thôn Đa Ngọc	581	676,00
4	Thôn Xá Lập	Thôn Tân Thành	Thôn Lương Lợi					Thôn Yên Tâm	643	364,30
5	Thôn Mỹ Quan	Thôn Mỹ Hoà	Thôn Xuân Trường					Thôn Xuân Hoà	655	503,40
6	Thôn Cà Phê 3	Thôn Thống Nhất	Thôn Sơn Phòng					Thôn Thống Nhất	667	757,40
7	Thôn Cao Su 3	Thôn Thăng Long	Thôn Sao Đỏ	Thôn Thăng Lợi	Thôn Cao Su 1			Thôn Nông trường	812	969,71
	Xã Quý Lộc									
1	Thôn 1	Thôn 2						Thôn 1	705	290,00
1	Thôn 7	Thôn 8	Một phần thôn 9					Thôn 2	777	360,00
2	Thôn 3	Thôn 4						Thôn 3	592	244,00
3	Thôn 5	Thôn 6						Thôn 5	618	290,00
6	Thôn Đan nê 1	Thôn Đan nê 2	Thôn Xuân Thái					Thôn Đan nê	755	375,19
7	Thôn Tân Lộc 1	Thôn Tân lộc 2						Thôn Tân Lộc	595	255,64
8	Thôn Tu Mục 1	Thôn Tu Mục 2						Thôn Tu Mục	559	252,96
9	Thôn Hành chính	Thôn Cao Khánh	Một phần thôn Đông Sơn					Thôn Đông Sơn	594	376,90
10	Thôn Thăng Long	Thôn Diệu Sơn						Thôn Thăng Long	428	316,90
11	Thôn Phúc Trí	Thôn Quan Trì	Một phần thôn Đông Sơn	Một phần thôn 9				Thôn Phúc Trí	409	596,40
	Xã Thọ Xuân									
1	Thôn Nam Hoà	Thôn Hoà Bình						Thôn Thọ Khang 1	649	33,44
2	Thôn Bắc Tiến	Thôn Hợp Thành						Thôn Thọ Khang 2	684	82,05

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Thôn Nam Xuân	Thôn Xuân Khang						Thôn Xuân Khang	678	59,20
4	Thôn Xuân Phả 1	Thôn Xuân Phả 2						Thôn Xuân Phả 1	424	208,59
5	Thôn Xuân Phả 3	Thôn Liên Thành						Thôn Xuân Phả 2	514	144,16
6	Thôn Xuân Phả 4	Thôn Cao Thành						Thôn Xuân Phả 3	513	159,02
7	Thôn Bái Trạch	Thôn Quần Kênh 1	Thôn Quần Kênh 2					Thôn Xuân Giang 1	808	274,82
8	Thôn Lệ Trạch	Thôn Yên Kênh						Thôn Xuân Giang 2	652	251,33
9	Thôn Quân Bình	Thôn Vĩnh Nghi	Thôn Đồng Thôn					Thôn Hạnh Phúc	835	306,21
10	Thôn Vực Thượng 1	Thôn Vực Thượng 2	Thôn Vực Trung					Thôn Xuân Thành	589	186,45
11	Thôn Lễ Nghĩa 1	Thôn Lễ Nghĩa 2						Thôn Lễ Nghĩa	460	202,51
12	Thôn Liên Phô	Thôn Vân Lộ						Thôn Thành Vân	578	240,88
13	Thôn Bất Căng 1	Thôn Bất Căng 2						Thôn Bất Căng	383	133,11
14	Thôn Phong Bái	Thôn Tiến Lập	Thôn Đồng Dọc					Thôn Thống Nhất	362	127,12
15	Thôn Hùng Mạnh	Thôn Phúc Cường						Thôn Lư Khánh Đông	485	178,17
16	Thôn Lộc Thịnh	Thôn Ninh Thành						Thôn Lư Khánh Thượng	494	180,41
	Xã Thọ Long									
1	Thôn Phúc Thượng	Thôn Phố Neo	Thôn Phúc Hạ					Thôn Phố Neo	711	138,59
2	Thôn Phúc Gia	Thôn Cao Phong	Thôn Kim Bảng					Thôn Phúc Long	702	211,90
3	Thôn Phong Lạc 1	Thôn Phong Lạc 2						Thôn Phong Lạc	769	192,70
4	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Cẩm Long	507	132,76
5	Thôn 3	Thôn 4						Thôn Quả Thượng	489	126,70
6	Thôn 5	Thôn 6						Thôn Quả Hạ	502	137,57

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn Mỹ Thượng	Thôn Mỹ Thượng 3						Thôn Mỹ Thượng	647	89,53
8	Thôn Trung Thôn	Thôn Trung Thôn 1						Thôn Trung Thôn	529	87,20
9	Thôn Mỹ Hạ	Thôn Nhuế Thôn						Thôn Bắc Lương	592	103,22
	Xã Xuân Hòa									
3	Thôn Tinh Thôn 1	Thôn Tinh Thôn 2						Thôn Tinh Thôn	496	179,92
4	Thôn Xuân Tân	Thôn Thôn 2	Cụm dân cư Thôn Quần Đội					Thôn Thắng Lợi	514	359,28
5	Thôn Xuân Lai	Thôn Xuân Phú	Cụm dân cư khu chợ Xuân Hưng					Thôn Thành Long	565	335,47
6	Thôn Xuân Vinh	Thôn Thống Nhất						Thôn Thống Nhất	411	350,15
7	Thôn Hương 1	Thôn Hương 2						Thôn Đông Phương Hồng	456	237,98
8	Thôn Hải Thành	Thôn Hải Mậu						Thôn Thành Minh	570	253,79
9	Thôn Tứ Trụ	Thôn Hải Trạch 1	Thôn Hải Trạch 2					Thôn Tứ Trụ	545	120,45
10	Thôn Thịnh Mỹ 1	Thôn Thịnh Mỹ 2	Cụm dân cư Hải Trạch 2					Thôn Thịnh Mỹ	398	115,40
11	Thôn Quần Lai 1	Thôn Quần Lai 2	Thôn Quần Đội					Thôn Quần Đội	455	177,02
12	Thôn Thượng Vôi	Một phần thôn Trung Thành						Thôn Thượng Vôi	395	173,05
13	Thôn Khải Đông	Một phần thôn Trung Thành	Một phần thôn Kim Ốc					Thôn Đông Thành	502	152,61
14	Thôn Thọ Khang	Một phần thôn Kim Ốc						Thôn Kim Ốc	388	161,81
	Xã Sao Vàng									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3					Thôn 1	427	148,70
2	Thôn 4	Thôn 2	Thôn 3					Thôn 2	581	106,20
3	Thôn 6	Thôn 7						Thôn 3	351	536,40
4	Thôn 5	Thôn Xuân Long	Thôn 9					Thôn Xuân Long	352	325,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn 10	Thôn 15	Thôn 8	Thôn Đồng Tâm				Thôn Đồng Tâm	636	783,00
6	Thôn 11	Thôn Xuân Hợp						Thôn Xuân Hợp	351	178,50
7	Thôn Tân Lập	Thôn Xuân Tâm						Thôn Xuân Tâm	402	196,70
8	Thôn Đồng Luông	Thôn Đồng Cốc	Thôn Đá Dựng					Thôn Xuân Phú	541	327,80
9	Thôn 12	Thôn Cửa Trát	Thôn Bàn Lai	Thôn 9				Thôn Cửa Trát	500	725,40
10	Thôn Làng Pheo	Thôn Làng Sung	Thôn Làng Bài					Thôn Tiên Bạ	448	1.017,80
11	Thôn Hợp Thành	Thôn Hồng Sơn						Thôn Hồng Sơn	616	122,80
12	Thôn Diên Hào	Thôn Diên Hào 2	Thôn Thọ Lâm					Thôn Diên Hào	691	206,80
13	Thôn Đăng Lâu	Thôn Quần Ngọc						Thôn Đăng Ngọc	419	819,50
14	Thôn Tân Phúc	Thôn Quyết Tâm						Thôn Quyết Tâm	351	427,30
15	Thôn Hồ Dăm	Thôn Đội 3						Thôn Hồ Dăm	407	332,60
16	Thôn Điền Trạch	Thôn đội 4						Thôn Điền Trạch	533	862,60
17	Thôn Bàn Thạch 1	Thôn Bàn Thạch 2	Thôn Bàn Thạch 3					Thôn Bàn Thạch	702	155,40
18	Thôn Bàn Thạch 4	Thôn Bàn Thạch 5						Thôn Quang Trung	466	121,00
19	Thôn Bích Phương	Thôn Ngọc Lạp						Thôn Bích Phương	547	215,50
20	Thôn Hoàng Kim	Thôn Yên Cư						Thôn Hoàng Kim	381	152,30
	Xã Lam Sơn									
1	Thôn Hào Lương	Thôn Giao Xá						Thôn Xuân Lam	690	214,06
2	Thôn Phúc Lâm	Thôn Lam Sơn						Thôn Lam Sơn	608	449,91
3	Thôn 1	Thôn 3						Thôn Mục Sơn 1	679	100,29
4	Thôn 4	Thôn 5	Khu dân cư Đồng Bư (Xuân Bái cũ)					Thôn Mục Sơn 2	561	43,19

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn 6	Thôn 9						Thôn Mục Sơn 3	553	145,04
6	Thôn Luận Văn	Thôn Thủ Trinh	Một phần thôn 7					Thôn Luận Văn	670	345,40
7	Thôn 8	Một phần thôn 7 (108 hộ Khu dân cư Thủy Long)						Thôn 8	391	178,22
8	Thôn Hữu Lễ 1	Thôn Hữu Lễ 2						Thôn Hữu Lễ	626	258,56
9	Thôn Hữu Lễ 3	Thôn Hữu Lễ 4						Thôn Thọ Xương	485	117,80
10	Thôn Minh Thành 2	Thôn Quyết Thắng 2						Thôn Bái Thượng	616	64,60
11	Thôn Hồng Phong	Thôn Hồng Kỳ						Thôn Bái Đò	601	204,93
12	Thôn Quyết Thắng 1	Thôn Xuân Tân	Thôn Hồng Sơn					Thôn Xuân Tân	511	231,23
	Xã Thọ Lập									
1	Thôn Hiệp Lực	Thôn Đại Đồng	Thôn Đồng Cổ					Thôn Quảng Thi	622	296,30
2	Thôn Quảng Phúc	Thôn Hoà Bình						Thôn Quảng Phúc	637	199,70
3	Thôn Quảng Ích 1	Thôn Quảng Ích 2	Thôn Cộng Lực					Thôn Quảng Ích	781	109,60
4	Thôn Tân Thành	Thôn Thống Nhất						Thôn Xuân Thiên	525	196,20
5	Thôn Long Thịnh	Một phần thôn 1 Yên Trường (1 phần của xóm 7 cũ)						Thôn Long Thịnh	353	184,50
6	Thôn 1 Yên Lược	Thôn 2 Yên Lược	Thôn 3 Yên Lược	Thôn 4 Yên Lược				Thôn Yên Lược	706	390,96
7	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4				Thôn Vạn Lại Hạ	512	444,43
8	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8				Thôn Vạn Lại Trung	505	469,66
9	Thôn 9	Thôn 10	Thôn 11	Thôn 12				Thôn Vạn Lại Thượng	463	417,88
10	Thôn 1 Phúc Bồi	Thôn 2 Phúc Bồi	Thôn 3 Phúc Bồi					Thôn Phúc Bồi	727	413,90
11	Một phần thôn 1 Yên Trường (Phần còn lại của xóm 7 cũ và xóm 8 cũ)	Thôn 2 Yên Trường	Thôn 3 Yên Trường	Thôn 13				Thôn Yên Trường	730	257,94

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Xã Xuân Tín									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5			Thôn 1	681	596,30
2	Thôn 7	Thôn 11	Thôn 15	Thôn 17				Thôn 2	467	402,60
3	Thôn 6	Thôn 8	Thôn 9					Thôn 3	383	366,90
4	Thôn 10	Thôn 13	Thôn 14					Thôn 4	399	347,40
5	Thôn Trại Nu	Thôn Phù Lịch						Thôn 5	451	137,69
6	Thôn 16	Thôn Phúc Sơn						Thôn 6	452	132,80
7	Thôn Cồn	Thôn 18	Thôn 20					Thôn 7	763	203,07
8	Thôn 21	Thôn 24	Thôn 26	Thôn 27				Thôn 8	866	262,33
9	Thôn Thắng Lợi	Thôn Hoà Bình						Thôn 9	560	132,80
10	Thôn Phú Vinh	Thôn Yên Lãng	Thôn Thống Nhất					Thôn 10	561	205,72
11	Thôn Phú Ninh	Thôn Phú Quý	Thôn Đồng Thành					Thôn 11	608	207,32
12	Thôn Phú Cường	Thôn Thọ Phú	Thôn Hạnh Phúc					Thôn 12	592	198,25
	Xã Xuân Lập									
1	Thôn Thọ Long	Thôn Phú Vinh	Thôn Đại Thắng					Thôn Thọ Thắng	514	304,10
2	Thôn Phú Xá 1	Thôn Phú Xá 2						Thôn Phú Xá	552	140,40
3	Thôn Trung Lập 1	Thôn Trung Lập 2	Thôn Trung Lập 3					Thôn Trung Lập	675	258,64
4	Thôn Ngọc Trung	Thôn Thuần Hậu						Thôn Trung Hậu	590	267,62
5	Thôn Hoa Lộc	Thôn Vinh Quang						Thôn Xuân Minh	499	232,76
6	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Phong Lai	457	174,70
7	Thôn 3	Thôn 4	Một phần thôn 5 (Cụm dân cư thôn 5 chia từ tuyến đường					Thôn Xuân Lai	551	170,50

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
			cây xăng Xuân Lai chạy ra đường tỉnh lộ 506B về phía Thôn 4)							
8	Thôn 6	Thôn 7	Một phần thôn 5					Thôn Canh Hoạch	516	186,34
9	Thôn Thọ Tân	Thôn Phong Mỹ						Thôn Xuân Tân	687	226,96
10	Thôn Ngọc Quang	Thôn Thành Vinh						Thôn Quang Vinh	594	223,19
11	Thôn Cốc Thôn	Thôn Cao Phú						Thôn Xuân Vinh	578	183,10
12	Một phần thôn Phú Hậu 1	Thôn Phú Hậu 2	Thôn Thọ Tiến	Thôn Long Linh Mới				Thôn Phú Hậu	742	381,30
13	Thôn Long Linh Nội	Một phần thôn Phú Hậu 1 (Cụm dân cư thôn Phú Hậu 1 bắt đầu từ cầu chợ Khu dọc tuyến đường 506C về phía thôn Long Linh Nội)						Thôn Long Linh Nội	354	107,61
14	Thôn Long Linh Ngoại 1	Thôn Long Linh Ngoại 2	Thôn Cánh Hạ					Thôn Long Linh Ngoại	738	251,90
	Xã Vĩnh Lộc									
1	Thôn 1	Thôn 2						thôn Vĩnh Hưng 1	423	395,50
2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5					thôn Vĩnh Hưng 2	536	553,00
3	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8					thôn Vĩnh Hưng 3	605	777,34
4	Thôn Hữu Cháp	Thôn Pháp Ngõ	Thôn Bồng Phồn					thôn Vĩnh Hoà 1	535	420,82
6	Thôn Lợi Cháp	Thôn Nhật Quang						thôn Vĩnh Hoà 3	455	357,21
7	Thôn Nghĩa Kỳ	Thôn Giang Đông						thôn Vĩnh Hoà 4	605	480,53
8	Thôn Khang Đình	Thôn Khang Hồ						thôn Vĩnh Khang 1	463	155,16
9	Thôn Khang Hải	Thôn Khang Tân						thôn Vĩnh Khang 2	484	133,87
14	Thôn Bái Xuân	Thôn Cổ Điệp						thôn Vĩnh Phúc 1	612	137,80
15	Thôn Đồng Minh	Thôn Phúc Khang						thôn Vĩnh Phúc 2	420	127,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
16	Thôn Tân Phúc	Thôn Văn Hanh						thôn Vĩnh Phúc 3	591	500,00
17	Khu phố 1	Khu phố 2						thôn Vĩnh Thành 1	504	33,55
18	Khu phố Nhân Lộ	Khu phố Thành Nhân						thôn Vĩnh Thành 2	723	151,19
19	Khu phố Cao Mật	Khu phố Giáng	Khu phố Hà Lương					thôn Vĩnh Thành 3	775	205,18
20	Khu phố 3	Khu phố Đún Sơn	Khu phố Phụng Công					Vĩnh Thành 4	753	201,02
	Xã Tây Đô									
1	Thôn Tiến ích 1	Tiến ích 2	Thôn Lê Sơn					Thôn Quan Hoàng (hoặc Tiến ích; Tiến Sơn)	566	266,38
2	Thôn Cẩm Hoàng 1	Thôn Cẩm Hoàng 2						Thôn Cẩm Hoàng	415	215,42
3	Thôn Eo Lê	Thôn Quan Nhân						Thôn Phong Sơn (hoặc Quan Lê)	342	234,37
4	Thôn Mỹ Sơn	Thôn Mỹ Xuyên	Thôn Thành Phong					Thôn Mỹ Xuyên (hoặc Thành Sơn, Thành Mỹ)	526	316,36
5	Thôn Yên Tôn Hạ	Thôn Phù Lưu						Thôn Phú Yên	701	312,40
6	Thôn Yên Tôn Thượng	Thôn Thọ Đồn						Thôn Thọ Đồn (hoặc An Tôn, Yên Tôn)	833	346,83
7	Thôn Phố Mới	Thôn Xuân Giai						Thôn Xuân Giai (Nam Môn)	427	134,80
8	Thôn Thổ Phụ	Thôn Phú Lĩnh	Thôn Phương Giai					Thổ Phụ (hoặc Phú Giai; Đại Phú)	507	170,54
9	Thôn Bèo	Thôn Cầu Mư						Thôn Thái Bình (hoặc Bèo)	768	405,90
10	Thôn Xuân Áng	Thôn Cẩm Bào						Thôn Cẩm Bào (hoặc Cẩm Xuân)	624	265,10
11	Thôn Đồi Thới	Thôn Tân Lập	Thôn Đồi Mỏ					Thôn Tân Lập hoặc Tân Thành; Hòa Sơn)	383	401,40
	Xã Biện Thượng									
2	Thôn Sóc Sơn 1	Thôn Sóc Sơn 2	Thôn Sóc Sơn 3					Thôn Sóc Sơn	529	396,70
3	Thôn Việt Yên	Thôn Xóm Mới						Thôn Việt Yên	365	514,00
4	Thôn Xóm Bình	Thôn Xóm Đoài	Thôn Xóm Trung					Thôn Bồng Thượng	480	341,65

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Xóm Hát	Thôn Đông Thắng	Thôn Xóm Nam					Thôn Đông Nam	524	127,76
7	Thôn Bồng Trung 1	Thôn Bồng Trung 2						Thôn Bồng Trung	652	162,22
8	Thôn 5 (Minh Tân)	Thôn 6 (Minh Tân)	Thôn 7 (Minh Tân)					Thôn Bồng Hạ	848	197,06
9	Thôn 8 (Minh Tân)	Thôn 9 (Minh Tân)						Thôn Mai Vực	709	487,01
10	Thôn 1 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 2 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 3 (Vĩnh Thịnh)					Thôn Đoài	526	114,00
11	Thôn 4 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 5 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 14 (Vĩnh Thịnh)					Thôn Trung	431	590,06
12	Thôn 6 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 7 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 8 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 9 (Vĩnh Thịnh)	Thôn Đồng Lừ			Thôn Đông	773	518,81
13	Thôn 10 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 11 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 12 (Vĩnh Thịnh)	Thôn 13 (Vĩnh Thịnh)				Thôn Sanh	472	984,66
14	Thôn 1 (Vĩnh An)	Thôn 2 (Vĩnh An)	Thôn 3 (Vĩnh An)	Thôn 4 (Vĩnh An)				Thôn Kim Sơn	573	347,15
15	Thôn 5 (Vĩnh An)	Thôn 7 (Vĩnh An)	Thôn 8 (Vĩnh An)	Thôn 9 (Vĩnh An)				Thôn Hòa Long	543	572,12
	Xã Triệu Sơn									
1	Thôn Bản Thiện 1	Thôn Bản Thiện 2	Một phần thôn Bản Thiện 3					Thôn Bản Thiện	682	270,70
2	Thôn Mỹ Dưa	Một phần thôn Làng Sen						Thôn Mỹ Dưa	459	114,40
3	Thôn Phú Mỹ	Thôn Tân Minh						Thôn Phú Mỹ	424	146,51
4	Thôn Đô Huy	Một phần thôn Bản Thiện 3						Thôn Đô Huy	468	110,88
5	Thôn Dân Thảo	Thôn Phố Thiều						Thôn Phố Thiều	594	98,92
6	Thôn Sơn Hà 1	Thôn Sơn Hà 2						Thôn Sơn Hà	550	214,44
7	Thôn Thiết Cương 1	Thôn Thiết Cương 2	Thôn Thiết Cương 3					Thôn Thiết Cương	825	369,55
8	Thôn Bò Hà 1	Thôn Dân Thịnh						Thôn Bò Hà	653	221,48
9	Thôn Xuân Hòa	Thôn Phú Vinh	Thôn Cẩm Cường					Thôn Dân Quyền	737	285,44
10	Thôn Tiên Mộc	Thôn Ân Mộc						Thôn Tiên Mộc	652	202,29

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
11	Thôn Thiện Chính	Một phần thôn Xuân Tiên						Thôn Xuân Tiên	649	171,20
12	Thôn Thị Tứ	Thôn Đô Trang						Thôn Dân Lực	440	59,67
13	Thôn Đô Xá	Thôn Phúc Hải						Thôn Đô Xá	444	132,26
14	Thôn Tân Thành 4	Thôn Tân Thành 5	Một phần thôn Xuân Tiên					Thôn Tân Thành	508	166,72
15	Thôn Hoàng Thôn	Thôn Hoàng Đồng	Thôn Đồng Cát					Thôn Hoàng Đồng	591	231,07
16	Thôn Đại Sơn	Thôn Tân Ninh	Một phần thôn Lê Lợi					Thôn Minh Sơn	618	171,06
18	Thôn Bà Triệu	Một phần thôn Lê Lợi						Thôn Bà Triệu	477	51,50
19	Thôn Quán Giắt	Thôn Tân Thanh						Thôn Quán Giắt	650	58,30
20	Thôn Tô Vĩnh Diện	Thôn Tân Dân						Thôn Tô Vĩnh Diện	650	107,20
21	Thôn Tân Khoa	Thôn Tân Tiến						Thôn Minh Dân	588	219,80
22	Thôn Tân Hưng	Một phần thôn Làng Sen						Thôn Làng Sen	634	160,50
23	Thôn Tân Độ	Thôn Tân Lập						Thôn Minh Châu	677	171,30
	Xã An Nông									
1	Thôn Hòa Triều	Thôn Minh Hòa						Thôn Hòa Triều	548	143,93
2	Thôn Nga Nha Thượng	Thôn Nga My Thượng	Thôn Minh Thắng					Thôn Nga Nha Thượng	601	171,77
3	Thôn Nga Nha Pho	Thôn Nga Nha						Thôn Nga Nha Pho	473	131,08
4	Thôn Quần Hậu	Thôn Mưu Nha						Thôn Đức Long	582	162,50
5	Thôn Vĩnh Thọ	Thôn Vĩnh Yên						Thôn Vĩnh Trù	392	143,39
6	Thôn Đô Quang	Thôn Đô Thịnh	Thôn Gia Phú					Thôn Đô Trình	694	215,11
7	Thôn Quần Thanh 1	Thôn Quần Thanh 2						Thôn Quần Thanh	585	170,35
8	Thôn Niệm Trung	Thôn Doãn Thái						Thôn Niệm Trung	416	146,33

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Tường Thôn	Thôn Hoàng Giang						Thôn Tường Thôn	395	159,48
10	Thôn Niệm Thôn 1	Thôn Niệm Thôn 2						Thôn Niệm Thôn	449	161,14
11	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Quang Khê	613	201,56
	Xã Tân Ninh									
1	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Sơn Phú	554	202,51
2	Thôn 3	Thôn 4						Thôn Đạt Thành	537	1.000,77
3	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8				Thôn Vân Cồn	872	295,20
4	Thôn Thái Nguyên	Thôn Thái Bình						Thôn Vĩnh Khê	426	136,33
5	Thôn Thái Lai	Thôn Thái Yên	Thôn Thái Phong	Thôn Thái Nhân				Thôn Hòa Yên	945	1.332,60
6	Thôn Thái Lâm	Thôn Thái Lộc						Thôn Tào Lâm	471	155,72
7	Thôn Thái Sơn	Thôn Thái Minh						Thôn Đồng Minh	491	167,19
8	Thôn Giáp	Thôn Tân Thanh	Thôn Tân Phú					Thôn Giáp	747	256,35
9	Thôn Nưa	Thôn Tân Quý	Thôn Tân Lộc					Thôn Nưa	751	280,53
10	Thôn Cổ định	Thôn Tân An						Thôn Cổ Định	564	1.192,50
11	Thôn Tân Hòa	Thôn Tuy Yên	Thôn Tân Định					Thôn Tuy Yên	751	345,28
	Xã Đồng Tiến									
1	Thôn Trúc Chuẩn 1	Thôn Trúc Chuẩn 2	Thôn Trúc Chuẩn 3					Thôn Trúc Chuẩn	609	168,25
2	Thôn Đồng Xá 1	Thôn Đồng Xá 2	Thôn Thị Tứ					Thôn Đồng Xá	761	170,68
3	Thôn Đồng Vinh	Thôn Phúc Ấm 1	Thôn Phúc Ấm 2	Thôn Đồng Bèo				Thôn Phúc Vinh	877	204,86
4	Thôn Đại Đồng 1	Thôn Đại Đồng 2	Thôn Đại Đồng 3					Thôn Đại Đồng	831	372,30
5	Thôn Thanh Xuân	Thôn Nhạ Lộc						Thôn Xuân Lộc	675	344,22

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Thọ Lộc	Thôn Lộc Nham						Thôn Lộc Nham	487	174,00
7	Thôn Quân Nham 1	Thôn Quân Nham 2						Thôn Quân Nham	564	137,30
	Xã Thọ Ngọc									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Một phần Thôn 4				Thôn Ngọc Thúc	715	295,40
2	Thôn 5	Thôn 6	Một phần Thôn 4					Thôn Thanh Hà	605	197,88
3	Thôn 7	Thôn 8	Thôn 9					Thôn Mỹ Hạt	553	198,49
4	Thôn 10	Thôn 11						Thôn Ngọc Sơn	432	191,20
5	Thôn 12	Thôn 13	Thôn 14					Thôn Thọ Cường	519	207,10
6	Thôn 15	Thôn 16						Thôn Quân Tín	495	197,90
7	Thôn 17	Thôn 18	Thôn 19					Thôn Tam Lạc	714	358,84
8	Thôn 20	Thôn 21						Thôn Xuân Thọ	599	211,33
9	Thôn 22	Thôn 23						Thôn Hữu Vi	525	279,10
10	Thôn 24	Thôn 25						Thôn Thọ Tiến	507	308,80
11	Thôn 26	Thôn 27						Thôn Bình Trị	552	276,20
	Xã Thọ Phú									
1	Thôn Dưỡng Thượng	Thôn Dưỡng Hạ						Thôn Dưỡng Lộc	550	161,00
2	Thôn Kích Tiến	Thôn Phú Xuân						Thôn Phú Xuân	570	232,00
3	Thôn Phong Niên	Thôn Phong Lai						Thôn Phong Niên	433	121,00
5	Thôn Hà Lũng Hạ	Một phần thôn Nhật Quả	Một phần thôn Ngọc Đà					Thôn Hà Lũng Hạ	363	85,00
7	Thôn Nhật Quả	Thôn Nhật Quả Nam						Thôn Nhật Quả	519	127,00
8	Thôn Nhật Nội	Thôn Đại Vàng						Thôn Nhật Nội	470	171,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Yên Trung	Thôn Thanh Yên						Thôn Thanh Yên	570	305,00
10	Thôn Hoành Suối	Thôn Trung Thành	Một phần thôn Quan Thành					Thôn Hoành Suối	493	262,00
11	Thôn Long Thành	Thôn Quan Thành						Thôn Quan Thành	522	235,00
12	Thôn Hòa Lợi	Thôn Đông Thành	Thôn Hòa Trung Thượng					Thôn Quán Chua	587	86,00
13	Thôn Sơn Kỳ	Thôn Man Thôn						Thôn Sơn Kỳ	363	111,00
14	Thôn Kết Thành Công	Thôn Làng Rào						Thôn Thành Công	376	95,00
15	Thôn Xuân Cường	Thôn Thọ Long	Thôn Phú Hào					Thôn Phú Hào	709	305,00
16	Thôn Vinh Quang	Thôn Mỹ Hào	Thôn Thanh Hòa					Thôn Mỹ Hào	736	200,00
17	Thôn Phú Vinh	Thôn Khang Thịnh						Thôn Vinh Thịnh	741	181,00
18	Thôn Hùng Cường	Thôn Thu Đông						Thôn Thu Đông	649	181,00
19	Thôn Yên Trinh	Thôn Thành Tín						Thôn Thành Tín	541	156,00
20	Thôn Thủy Tú	Thôn Cốc Thuận						Thôn Cốc Thuận	594	134,00
	Xã Hợp Tiến									
1	Thôn 1	Thôn 2						Thôn Cao Ngọc	463	216,40
2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5					Thôn Long Hưng	658	464,50
4	Thôn Tiến Thành	Thôn Quang Thanh	Thôn Nội Sơn					Thôn Hoàng Thanh	659	275,70
5	Thôn Văn Sơn	Thôn Yên Trung						Thôn Văn Sơn	529	374,10
6	Thôn Trung Thành	Thôn Lai Triều						Thôn Lai Triều	561	268,80
7	Thôn Diễn Ngoại	Thôn Diễn Thành	Thôn Diễn Đông					Thôn Diễn Ngoại	789	206,00
8	Thôn Diễn Hòa	Thôn Diễn Phú						Thôn Hòa Phú	580	180,40
9	Thôn Liên Châu	Thôn Châu Cương						Thôn Liên Sơn	612	376,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Đồng Khang	Thôn Tâm Tiến	Thôn Đồng Thành					Thôn Đại Đồng	734	311,50
11	Thôn Tân Thắng 1	Thôn Tân Thắng 2						Thôn Tân Thắng	522	247,60
12	Thôn Thu Phong	Thôn Cát Lợi	Thôn Thu Vi	Thôn Trị Bình				Thôn Trị Bình	787	361,30
13	Thôn Châu Thành	Thôn Bình Phương	Thôn Bình Định					Thôn Bình Định	467	381,90
14	Thôn Minh Thành	Thôn Sơn Hương	Thôn Sơn Trung					Thôn Sơn Hương	542	376,80
	Xã Thọ Bình									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3					Thôn 1	550	227,83
2	Thôn 4	Thôn 6	Thôn 7					Thôn 2	531	408,61
3	Thôn 8	Thôn 12	Thôn 13	Thôn 14				Thôn 3	573	705,02
4	Thôn 9	Thôn 10	Thôn 11	Thôn 5				Thôn 4	679	397,51
7	Thôn 17	Thôn 20	Thôn 21	Thôn 22				Thôn 5	621	695,48
5	Thôn 15	Thôn 16	Thôn 18	Thôn 19	Khu dân cư xã Sao Vàng			Thôn 6	852	433,45
6	Thôn Đông Tranh	Thôn Bao Lâm	Khu dân cư Thôn thoi					Thôn 7	350	957,64
8	Thôn Bồn Dồn	Thôn Thoi	Thôn Cây Xe					Thôn 8	357	956,17
	Xã Mường Lát									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4				Thôn Mường Lát	580	877,00
2	Thôn Buồn	Thôn Na Khả						Thôn Na Khả	268	2.304,00
3	Thôn Chiềng Cồng	Thôn Tén Tẩn	Thôn Piềng Mòn					Thôn Tén Tẩn	439	1.303,00
	Xã Mường Chanh									
1	Bản Na Chùa	Bản Ngổ						Bản Na Chùa	167	1.483,40
2	Bản Piềng Tật	Bản Na Hào	Bản Bổng					Bản Na Hào	205	2.082,90

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Bản Cang	Bản Na Hin						Bản Cang	207	1.428,30
	Xã Quang Chiểu									
1	Bản Sáng	Bản Pọng	Co Cài					Bản Pọng	238	4.008,23
2	Bản Xim	Bản Bàn	Cúm					Bản Xim	360	2.143,56
3	Bản Pùng	Bản Hạm						Bản Pùng	350	1.643,35
4	Bản Mòng	Bản Qua						Bản Mòng	153	1.073,07
5	Bản Con Dao	Bản Suối Tút						Bản Con Dao	85	948,55
	Xã Tam chung									
1	Bản Cân	Bản Tân Hương						Bản Cân	149	1.476,96
	Xã Pù Nhi									
1	Bản Pù Toong	Bản Na Tao						Bản Na Tao	294	561,07
2	Bản Đông Ban	Bản Hạ Sơn						Bản Đông Ban	136	475,56
3	Bản Pù Ngùa	Bản Cá Tớp						Bản Pù Ngùa	320	2.496,52
4	Bản Pha Đén	Bản Hua Pù						Bản Pha Đén	150	1.151,85
5	Bản Cá Nọi	Bản Pù Quăn						Bản Cá Nọi	179	968,99
	Xã Nhi Sơn									
1	Bản Chim	Bản Kéo Hượn	Bản Kéo Té					Bản Chim	314	2.466,50
2	Bản Pá Hộc	Bản Cật	Bản Lốc Há					Bản Cật	401	1.936,50
	Xã Trung Lý									
1	Bản Khảm 2	Bản Khảm 1						Bản Khảm	191	1.659,00
2	Bản Ma Hác	Bản Xa Lao	Bản Nà Ón	Bản Tung				Bản Xa Lao	204	1.664,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Bản Hộc	Bản Pá Búa						Bản Pá Búa	189	1.997,00
4	Bản Lìn	Bản Co Cài						Bản Co Cài	161	3.674,00
5	Bản Cá Giáng	Bản Cánh Cộn						Bản Cánh Cộn	187	3.625,00
	Xã Mường Lý									
1	Bản Mau	Bản Kít	Bản Tài Chánh					Bản Piềng Kít	154	2.125,76
2	Bản Nàng 1	Bản Nàng 2	Bản Xa Lung					Bản Nàng	176	1.564,52
3	Bản Muống 1	Bản Muống 2						Bản Muống	142	870,86
4	Bản Xi Lò	Bản Trung Tiến	Bản Ún					Bản Tây Tiến	282	1.997,51
5	Bản Trung Thắng	Bản Sài Khao						Bản Sài Khao	179	1.539,39
6	Bản Chà Lan	Bản Chiềng Nưa						Bản Chiềng Nưa	141	1.333,83
	Xã Hồi Xuân									
1	Thôn 1	Thôn Hồi Xuân	Thôn Khảm	Thôn Ban				Thôn Khảm Ban	546	1.680,80
2	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6	Một phần thôn 7		Thôn Phan Thanh/Thôn Na Sài	801	581,73
3	Thôn Khó	Thôn Nghèo						Thôn Huổi Luông	235	2.763,16
4	Thôn Cốc	Thôn Mướp						Thôn Cốc Mướp	219	2.168,06
5	Bản Cang	Bản Chấm	Bản Cỏi Khiêu	Một phần thôn 7				Thôn Xuân Phú	352	2.402,50
6	Bản Pọng KaMe	Bản Đồng Tâm	Bản Vinh Quang					Thôn Phú Nghiêm	304	2.048,65
	Xã Nam Xuân									
1	Bản Khang	Bản Ngà	Bản Phố Mới					Bản Phố Mới	339	1.198,08
2	Bản Cua	Bản Cùm	Bản Cốc	Bản Cốc 3				Bản Cốc	214	6.060,82
3	Bản Lép	Bản Ken						Bản Ken	160	2.050,70

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Bản Tai Giác	Bản Khoa						Bản Phú Sơn	257	3.684,50
2	Bản Chiềng	Bản Ôn						Bản Chiềng Ôn	247	1.904,63
3	Bản Chăng	Bản Páng						Bản Chăng Páng	149	1.295,76
4	Bản Uôn	Bản En						Bản Uôn En	144	1.289,63
5	Bản Đỏ	Bản Trung Tân						Bản Đỏ	165	431,92
6	Bản Tân Phúc	Bản Đuồm	Bản Hang					Bản Hang	246	3.882,70
	Xã Trung Thành									
1	Bản Bước	Bản Pu						Bản Pu Bước	134	2.965,80
2	Bản Bai	Bản Sơn Thành	Bản Tân Hương					Bản Tân Thành	240	1.590,90
3	Bản Thành Tân	Bản Thành Yên						Bản Sán	217	988,34
4	Bản Chiềng	Bản Phai						Bản Chiềng	209	1.449,50
5	Bản Cá	Bản Tiến Thắng						Bản Tiến Thắng	135	1.876,03
6	Bản Tân Lập	Bản Buốc Hiềng						Bản Cang	133	2.789,95
	Xã Trung Sơn									
1	Bản Pạo	Bản Pượn						Thôn Pạo	166	1.046,20
2	Bản Chiềng	Bản Co Me						Thôn Chiềng	271	2.038,40
	Xã Trung Hạ									
1	Bản Cum	Bản Chè	Bản Lằm					Bản Trung Tiến	214	1.765,98
2	Bản Lốc	Bản Tong	Tiểu khu Km 22					Bản Lốc Tong	329	615,43
3	Bản Đe	Bản Pọng						Bản Đe	180	1.623,97
4	Bản Dìn	Bản Lợi						Bản Dìn	323	1.422,60

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Bản Xây	Bản Chiềng Xây						Bản Chiềng Xây	288	561,90
6	Bản Bá	Bản Xanh	Bản Lang					Bản Bá	351	1.416,00
7	Bản Cạn	Bản La						Bản La	165	1.403,94
8	Bản Mòn	Bản Piềng Phở	Bản Muống	Bản Phụn	Bản Phú Nam			Bản Trung Xuân	254	3.576,18
	Xã Quan Sơn									
1	Khu phố Bìn	Khu phố Hẹ	Khu phố Hao					Bản Hẹ	283	3.000,10
2	Khu phố Bon	Khu phố Păng						Bản Păng	370	1.414,47
3	Khu phố 1	Khu phố 2	Khu phố 3					Bản Lắm	275	359,41
4	Khu phố 4	Khu phố 5						Bản Sơn Lư	348	601,91
5	Bản Khạn	Bản Máy	Bản Bàng					Bản Tam Chung	238	2.282,76
6	Bản Bôn	Bản Ngảm	Bản Bách					Bản Ngảm	319	2.403,51
	Xã Tam Lư									
1	Bản Xum	Bản Lầu						Bản Lầu	205	1.788,00
2	Bản Làng	Bản Hạ	Bản Nà Oí	Bản Nà Sắng				Bản Hạ	323	2.922,85
3	Bản Piềng Khóc	Bản Sại	Bản Muống					Bản Sại	314	2.655,46
4	Bản Hậu	Bản Hát						Bản Hậu	277	1.341,40
5	Bản Tinh	Khu phố Sỏi						Bản Tinh	225	2.650,00
	Xã Tam Thanh									
1	Bản Pa	Bản Cha Lung						Bản Cha Lung Pa	#####	#VALUE!
2	Bản Na Ấu	Bản Phe						Bản Phe Na Ấu	221	1.523,75
3	Bản Mò	Bản Ngảm						Bản Mò Ngảm	213	2.078,43

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
4	Bản Bôn	Bản Kham						Bản Bôn Kham	195	2.603,91
	Xã Sơn Điện									
1	Bản Tân Sơn	Bản Nhài						Bản Nhài	248	765,14
2	Bản Na Nghịu	Bản Na Lộc						Bản Na Nghịu	308	705,15
3	Bản Ban	Bản Bun						Bản Bun Ban	276	1.836,11
4	Bản Xuân Sơn	Bản Na Hồ						Bản Xuân Sơn	205	2.562,40
5	Bản Xa Mang	Bản Ngảm						Bản Ngảm	119	3.593,07
	Xã Mường Mìn									
1	Bản Chiềng	Bản Luốc Lâu						Bản Chiềng	271	2.561,30
	Xã Sơn Thủy									
1	Bản Thủy Sơn	Bản Chung Sơn						Bản Chung Sơn	285	1.002,61
2	Bản Xuân Thành	Bản Thủy Thành	Bản Khả					Bản Xuân Thành	200	3.314,36
3	Bản Muống	Bản Cóc	Bản Hiết	Bản Chanh				Bản Muống	268	5.979,11
4	Bản Mùa Xuân	Bản Xía Nội						Bản Mùa Xuân	168	3.013,87
	Xã Na Mèo									
1	Bản Na Mèo	Bản Tám Ba						Bản Na Mèo	366	3.146,61
2	Bản Xộp Huối	Bản Na Pọng	Bản Cha Khót					Bản Xộp Huối	212	4.156,31
3	Bản Bò Hiềng	Bản Sa Ná	Bản Sơn					Bản Sa Ná	289	4.158,84
	Xã Linh Sơn									
1	Bản Hắc	Bản En	Bản Cây	Bản Giàng Vín				Bản Trí Nang	505	3.126,40
2	Thôn Ảng	Thôn Oi	Thôn Trùng					Thôn Văn Hiến	366	1.360,93

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Thôn Phổng Bàn	Thôn Chiêu Bang	Thôn Chiềng Ban 1					Thôn Chiềng Ban	428	622,62
4	Thôn Chiềng Trái	Thôn Lê Lai						Thôn Chiềng Trái	444	78,40
5	Thôn Lê Lợi	Thôn Nguyễn Trãi	Thôn Chiềng Ban 2					Thôn Lê Lợi	607	193,87
6	Thôn Chí Linh	Thôn Tiu	Giáng					Thôn Chí Linh	492	452,87
	Xã Đồng Lương									
1	Thôn Chiềng Khặt	Thôn Cui	Thôn Thung					Thôn Chiềng Khặt	432	1.662,40
2	Thôn Xuôm Chông	Thôn Nê Cắm						Thôn Liên Hợp	393	806,20
3	Thôn Quắc Quên	Thôn Cốc Mốc						Thôn Tự Lạc	405	729,20
4	Thôn Sơn Thủy	Thôn Chạc Rạnh	Thôn Tân Sơn					Thôn Tân Sơn	411	1.439,50
5	Thôn Tân Phong	Thôn Tân Tiến	Thôn Tân Thành					Thôn Tân Phúc	446	940,60
6	Thôn Tân Lập	Thôn Tân Thủy	Thôn Tân Bình					Thôn Tân Lập	550	2.014,40
	Xã Giao An									
1	Thôn Ang	Thôn Bắc Nặm						Thôn Bắc Nặm	189	1.013,72
2	Thôn Viên	Thôn Chiềng Nang						Thôn Chiềng Viên	325	2.786,50
3	Thôn Chiềng Lăn	Thôn Poọng						Thôn Poọng	384	2.030,00
4	Thôn Khu 1	Thôn Khu 2						Thôn Khu	427	1.344,60
5	Thôn Trô	Một phần Thôn Khu 1 (làng Lậm)						Thôn Trô	179	688,50
	Xã Văn Phú									
1	Bản Cú Tá	Bản U						Bản Cú Tá	325	1.726,70
2	Bản Lọng	Bản Cắm	Bản Lót					Bản Tam Văn	383	1.616,56
3	Bản Tiến	Bản Buộc	Bản Ngày					Bản Chiềng Ngày	420	3.142,54

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
4	Bản Poọng	Bản Đôn						Bản Chiềng Đôn	298	900,44
5	Bản Cháo Pi	Bản Tiên						Bản Lâm Phú	276	884,74
	Xã Yên Thắng									
1	Bản Yên Thành	Bản Trắng						Bản Trắng	181	1.682,88
2	Bản Vân Ngoài	Bản Vân Trong						Bản Vân	318	2.166,54
3	Bản Con	Bản Vịn						Bản Con Vịn	229	1.840,99
4	Bản Ngảm Pốc	Bản Peo						Bản Ngam	446	905,80
	Xã Yên Khương									
1	Bản Bôn	Bản Xã	Bản Chí Lý Năm Đanh					Bản Bôn	357	2.174,75
2	Bản Mè	Bản Giàng						Bản Mè Giàng	260	1.909,00
3	Bản Tứ Chiềng	Bản Chiềng Nura						Bản Tứ Chiềng	345	2.282,00
	Xã Bá Thước									
1	Khu phố Vận Tài	Khu phố Trắng	Khu phố 1 Lâm Xa					Thôn Trắng	444	402,90
2	Khu phố 1	Khu phố 2	Khu phố Sán	Khu phố Cành Nàng				Thôn Cành Nàng	507	430,75
3	Khu phố 3	Khu phố 4	Khu phố 5					Thôn Long Vân	547	50,80
4	Khu phố Nú	Khu phố 2 Lâm Xa	Khu phố Đăm	Khu phố Mốt				Thôn Lâm Xa	456	586,00
5	Thôn Tôm	Thôn Chiềng Lau						Thôn Chiềng Lau	531	1.551,70
6	Thôn Ba	Thôn Nghĩa	Thôn Sát					Thôn Ban Công	584	1.281,00
7	Thôn La Hán	Khu phố Chu						Thôn La Hán	454	1.420,23
9	Khu phố Anh Vân	Khu phố Xuân Long	Khu phố Hồng Sơn	Khu phố Lương Vân	Khu phố Măng	Khu phố Kim Vân	Khu phố Mòn	Thôn Tân Lập	540	985,50
10	Thôn Chiềng Ai	Thôn Cò Mu	Thôn Cò Con	Thôn Cộn				Thôn Chiềng Ai	453	1.529,71

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
11	Thôn Khiêng	Thôn Tré	Thôn Man Môn					Thôn Hạ Trung	382	1.977,42
	Xã Thiết Ống									
1	Thôn Kề	Thôn Chày Kề	Thôn Luồng					Thôn Kề	436	1.355,90
2	Thôn Cha	Thôn Khung						Thôn Cha	375	1.437,99
3	Bá Lộc	Thôn Chiềng	Thôn Cốc					Thôn Chiềng Ống	381	1.101,09
4	Đồng Tâm 1	Đồng Tâm 2	Đồng Tâm 3					Thôn Đồng Tâm	349	121,44
5	Thôn Hang	Thôn Cú	Thôn Trếch					Thôn Hang Cú Trếch	367	2.249,46
6	Thôn Đô	Thôn Thúy	Thôn Sặng	Thôn Thành Công				Thôn Trung Thành	332	1.025,09
7	Thôn Chun	Thôn Liên Thành						Thôn Liên Chun	374	684,33
8	Thôn Quyết Thắng	Thôn Nán	Thôn Suội					Thôn Quyết Thắng	292	805,26
	Xã Văn Nho									
1	Thôn Buốc	Thôn Khả	Thôn Pật					Thôn Kỳ Tân	447	1.311,72
2	Thôn Hiềng	Thôn Bo Hạ	Thôn Bo Thượng					Thôn Bo Hiềng	484	1.306,85
3	Thôn Cha Kỳ	Thôn Kèo Hiềng	Thôn Chiềng Mới	Thôn Chiềng Ấm				Thôn Văn Tiến	422	1.264,64
4	Thôn Đác	Thôn Kháng	Thôn Pọng	Thôn Tổ Lè				Thôn Văn Thành	525	1.452,97
5	Thôn Chuông Cái	Thôn Kình	Thôn Xà Luốc					Thôn Văn Sơn	368	1.140,17
	Xã Pù Luông									
1	Thôn Eo Kén	Thôn Pà Ban						Thôn Thành Sơn	134	1.128,10
2	Bản Pù Luông	Thôn Kho Mường	Thôn Báng	Thôn Nông công				Thôn Kho Mường	420	1.791,10
3	Thôn Bầm	Thôn Đôn	Thôn Leo					Thôn Đôn	444	755,02
4	Thôn Tân Thành	Thôn Đanh	Thôn Cốc					Thôn Thành Lâm	421	529,78

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Đù	Thôn Đồn	Thôn Phố Đoàn	Thôn Đồng				Thôn Phố Đồn	375	566,34
6	Thôn Lặn Trong	Thôn Lặn Ngoài	Thôn Niêm Thành	Thôn Bồng				Thôn Lũng Niêm	482	873,63
	Xã Cổ Lũng									
1	Thôn Phìa	Thôn Nà Khả	Thôn Lọng					Thôn Mường Khoòng	289	362,68
2	Thôn La Ca	Thôn Tén Mới	Thôn Eo Điều					Thôn Na Lộc	205	1.994,58
3	Thôn Đốc	Thôn Lác						Thôn Đốc	288	599,12
4	Thôn Âm Hiều	Thôn Khuyn						Thôn Hiều	165	1.930,42
5	Thôn Cao	Thôn Nang						Thôn Lũng Cao	413	947,42
6	Thôn Trình	Thôn Hìn						Thôn Trình Hìn	317	768,71
7	Thôn Bó	Thôn Núa						Thôn Bó Núa	298	1.027,85
8	Thôn Cao Hoong	Thôn Kịt	Thôn Pồn Thành Công					Thôn Kịt	146	3.928,29
9	Thôn Sơn	Thôn Mười	Thôn Bá					Thôn Sơn Bá Mười	194	1.362,17
	Xã Điền Lư									
1	Thôn Khả	Thôn Cón	Thôn Mé	Thôn Giỏi				Thôn Tây Thượng	524	843,48
2	Thôn Thung Tâm	Thôn Tôm	Thôn Đan					Thôn Ái Thượng	414	1.254,22
3	Thôn Vèn	Thôn Mý	Thôn Trênh					Thôn Mý Vèn	352	515,16
4	Thôn Sông Mã	Thôn Điền Giang						Thôn Sông Mã	445	647,09
5	Thôn Riêng	Thôn Võ	Thôn Điền Tiến					Thôn Điền Tiến	365	398,84
6	Thôn Điền Lý	Thôn Rằm Tám						Thôn Rằm Tám	386	399,24
7	Thôn Chiềng Lắm	Thôn Triu	Phố Điền Lư					Thôn Chiềng Triu	609	444,40
8	Thôn Cộc Ngán	Thôn Muồng Do						Thôn Muồng Do	423	343,04

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Cun Láo	Thôn Cò Lượn	Thôn Trúc					Thôn Cò Trúc	368	698,05
10	Thôn Kéo	Thôn Giát						Thôn Điền Trung	361	451,31
11	Thôn Xịa	Thôn Điền Thái						Thôn Thái Xịa	382	455,60
	Xã Điền Quang									
1	Thôn Bái Tôm	Thôn Khước Luyện	Thôn Đào	Thôn Mưỡn				Thôn 1	437	402,46
2	Thôn Xê	Thôn Cộ	Thôn Khò	Thôn Mít				Thôn 2	444	540,55
3	Thôn Đồi Muốn	Thôn Lùng	Thôn Un	Thôn Mươi				Thôn 3	397	813,37
4	Thôn Tam Liên	Thôn Vền Âm Khả						Thôn 4	407	380,67
5	Thôn Hồ Quang	Thôn Xăm	Thôn Sèo					Thôn 5	421	667,38
6	Thôn Né	Thôn Búng	Thôn Nan	Thôn Đón	Thôn Thành Điền			Thôn 6	385	1.818,41
7	Thôn Duồng	Thôn Đền						Thôn 7	422	1.218,05
8	Thôn Chiềng Má	Thôn Thượng Sơn	Thôn Xay Luồi					Thôn 8	446	2.741,31
9	Thôn Chiềng Mung	Thôn Lau	Thôn Bít Bả					Thôn 9	423	1.784,18
	Xã Quý Lương									
1	Thôn Đằm	Thôn Ấm	Thôn Trần					Thôn Nội Sơn	343	2.344,55
2	Thôn Ry	Thôn Đòn	Thôn Chông					Thôn Lương Nội	423	1.598,40
3	Thôn Ben	Thôn Són	Thôn Khai					Thôn Lương Thắng	434	1.834,70
4	Thôn Trung Thành	Thôn Mật Thành	Thôn Quang Trung					Thôn Lương Trung	551	1.149,86
5	Thôn Chòm Mót	Thôn Trung Thủy	Thôn Sơn Thủy					Thôn Trung Thủy	400	881,08
6	Thôn Trung Sơn	Thôn Trung Dương	Thôn Chòm Thái					Thôn Quý Sơn	413	2.055,86
7	Thôn Giầu Cà	Thôn Ngọc Sinh	Thôn Măng	Thôn Dàn Long				Thôn Lương Ngoại	615	1.350,52

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Thôn Cốc Cáo	Thôn Thôn Đạo	Thôn Công	Thôn Phú Sơn				Thôn Lương Sơn	398	2.129,11
	Xã Ngọc Lặc									
1	Thôn Beo	Thôn Vải	Thôn Thi Mốc					Thôn Mỹ Tân	436	1.036,90
2	Thôn Hạ Mỹ	Thôn Mới	Thôn Chả Thượng					Thôn Bình Minh	481	993,30
3	Thôn Mống	Thôn Mỏ						Thôn Mống Mỏ	360	461,90
4	Thôn Cao Xuân	Thôn Vân Hòa						Thôn Vân Hòa	508	1.080,70
5	Thôn Hoa Cao	Thôn Đông Sơn						Thôn Thượng Sơn	288	629,70
6	Thôn Tam Đồng	Thôn Trung Sơn						Thôn Trung Sơn	406	1.187,80
7	Thôn Giang Sơn	Thôn Vân Sơn						Thôn Giang Sơn	479	302,20
8	Một phần thôn Thanh Bình	Thôn Phú Sơn						Thôn Thanh Bình	350	641,30
9	Thôn Lương Sơn	Thôn Hồng Sơn	Một phần thôn Thanh Bình (làng Bứa)					Thôn Lương Sơn	315	246,10
10	Thôn Lê Đình Chính	Thôn Hạ Sơn						Thôn Hạ Sơn	453	364,20
11	Thôn Nguyễn Du	Thôn Nguyễn Trãi	Một phần thôn Hưng Sơn (hộ xen cư)					Thôn Nguyễn Trãi	407	35,50
12	Thôn Lê Lợi	Một phần thôn Lê Thánh Tông	Một phần thôn Hưng Sơn (hộ xen cư)					Thôn Lê Lợi	365	14,50
13	Thôn Lê Lai	Một phần thôn Lê Thánh Tông	Một phần thôn Hưng Sơn (hộ xen cư)	Một phần thôn Cao Thượng (hộ xen cư)				Thôn Lê Lai	352	24,00
14	Thôn Lê Duẩn	Thôn Lê Hoàn	Một phần thôn Trần (hộ xen cư)	Một phần thôn Trần Phú (xen cư)	Thôn Cao Nguyên (xen cư)	Một phần thôn Cao Thượng (xen cư cụm Thủy Nông)		Thôn Lê Hoàn	466	61,80
15	Thôn Tân Thành	Một phần thôn Trần						Thôn Tân Thành	371	341,30
16	Thôn Quang Hưng	Thôn 1 Quang Trung						Thôn Quang Hưng	428	205,40
17	Một phần thôn Trần Phú	Một phần thôn Ngọc Minh						Thôn Ngọc Minh	358	166,20
18	Thôn Cao Phong	Một phần thôn Cao Thượng						Thôn Cao Thượng	403	431,90
19	Một phần thôn Ngọc Sơn	Một phần thôn 1 Ngọc Khê	Một phần thôn Ngọc Minh (xen cư)	Một phần thôn Xuân Sơn				Thôn Ngọc Sơn	409	80,50

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
20	Một phần thôn Xuân Sơn	Một phần thôn 1 Ngọc Khê	Một phần thôn Ngọc Minh (xen cư)		Một phần thôn Ngọc Sơn			Thôn Xuân Sơn	454	74,30
21	Một phần thôn Cao Nguyên	Một phần thôn Hưng Sơn (hộ xen cư)						Thôn Cao Nguyên	351	586,00
	Xã Thạch Lập									
1	Làng Me	Làng Chiềng	Thôn Mùn Bương	Làng Rẻnh				Thôn Mùn Bương	565	678,00
2	Làng Đồi đỏ	Làng Lim	Làng Mới					Thôn Mới	356	350,60
3	Thôn Bái E	Thôn Quang Thái Bình	Thôn Ngủ Xê					Thôn Ngủ Xê	527	726,90
4	Thôn Quang Phú	Thôn Quang Vinh	Thôn Thuận Hòa					Thôn Quang Vinh	479	336,60
5	Thôn Râm Duộng	Thôn Hợp Lộc						Thôn Râm Duộng	407	342,80
6	Thôn Quang Sơn	Thôn Quang Thủy	Thôn Lưu Phúc					Thôn Lưu Phúc	438	886,90
7	Thôn Lương Thiện	Thôn Xuân Chính	Thôn Thạch Yên					Thôn Thạch Yên	421	432,20
8	Thôn Lương Ngô	Thôn Minh Tiến	Thôn Tân Thành	Thôn Đô Ung				Thôn Minh Tiến	530	1.014,40
9	Thôn Hoa Sơn	Thôn Thuận Sơn	Thôn Lập Thắng					Thôn Lập Thắng	460	1.500,70
10	Thôn Đô Quẩn	Thôn Đô Sơn						Thôn Đô Quẩn	149	2.082,90
	Xã Ngọc Liên									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4				Thôn Kim Ngọc	513	608,53
2	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8				Thôn Ngọc Thanh	675	522,60
3	Thôn 9	Thôn 10						Thôn Phúc Thuận	432	368,62
4	Thôn Điền Sơn	Thôn Kim Thủy	Thôn Linh Sơn					Thôn Sơn Thủy	500	785,72
5	Thôn Hoành Sơn	Thôn Minh Phong	Tiền Phong	Thôn Minh Tiến	Thôn Thanh Sơn			Thôn Tiền Phong	580	608,97
6	Thôn Minh Xuân	Thôn Trung Thành	Thôn Minh Lâm	Thôn Thọ Phú				Thôn Trung Thành	707	696,67
7	Thôn Ngọc Tân	Thôn Xuân Minh	Thôn Tân Mỹ	Thôn Yên Thắng				Thôn Ngọc Minh	652	781,87

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Liên Cơ	Thôn Liên Cơ 1	Thôn Nguyệt Tiến	Một phần thôn Minh Thạch	Một phần thôn Nguyệt Trung			Thôn Sông Âm	414	477,14
2	Làng Phùng Sơn	Làng Lau	Làng Chằm	Làng Bứa				Thôn Chằm	500	762,42
3	Làng Chuối	Làng Bằng	Làng Môn	Thôn Hợp Thành				Thôn Bằng	492	1.434,76
4	Thôn Âm	Thôn Vân Thịnh	Thôn Khén					Thôn Vân Am	402	1.070,88
5	Thôn Đầm Vân Giang	Thôn Đổng	Thôn Thuận Bà					Thôn Vân Giang	438	1.774,40
6	Thôn Tráng	Thôn Mết	Thôn Rẻ					Thôn Thành Vân	353	676,77
7	Thôn Nguyệt Thành	Thôn Đồng Đang	Thôn Nguyệt Thịnh					Thôn Nguyệt Thành	375	543,18
8	Thôn Nguyệt Sơn	Thôn Nguyệt Tân	Thôn Rềnh					Thôn Nguyệt Tân	561	1.066,95
9	Thôn Cao Sơn	Thôn Giới						Thôn Chung Thủy	379	964,62
10	Thôn Mót	Một phần thôn Nguyệt Trung						Thôn Nguyệt Trung	453	206,84
11	Thôn Pheo	Thôn Môn Tía						Thôn Môn Tía	397	614,64
12	Thôn Nguyệt Bình	Một phần thôn Minh Thạch						Thôn Nguyệt Bình	445	278,83
	Xã Kiên Thọ									
1	Thôn Ba Si	Thôn Thọ Liên						Thôn Ba Si	550	254,00
2	Thôn Thành Công	Thôn Xuân Thành						Thôn Liên Thành	550	645,90
3	Thôn Thống Nhất	Thôn 11						Thôn Thống Nhất	505	583,30
4	Thôn Đức Thịnh	Thôn Đội 1	Thôn Kiên Minh					Thôn Minh Thịnh	585	480,20
5	Làng Trạc	Làng Quên	Làng Bái	Làng Ngã Ba				Thôn Xuân Thịnh	431	522,10
6	Làng Bào	Làng Sông	Làng Cò Mót	Làng Miềng				Thôn Phúc Thịnh	542	890,40
7	Làng Chu	Làng Cốc	Làng Hạ	Làng Thượng	Thôn Minh Hòa			Thôn Phùng Minh	621	832,60
8	Làng Mui	Thôn Minh Lái						Thôn Minh Lập	182	450,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Xã Cẩm Thủy									
1	Thôn Hoà Bình	Thôn Quang Trung						Thôn Hoà Bình	771	136,60
2	Thôn Đại Đồng	Thôn Tân An						Thôn Đại An	871	157,90
3	Thôn Hoàng Giang	Thôn Gia Dụ						Thôn Cẩm Sơn	635	1.050,52
4	Thôn Trường Ngọc	Thôn Linh Thung						Thôn Ngọc Linh	497	788,30
5	Thôn Dương Đình Huệ	Thôn Đồng Chạ						Thôn Cẩm Phong	581	289,00
6	Thôn Cửa Hà	Thôn Nghĩa Dũng						Thôn Cửa Hà	875	186,50
7	Thôn Từ Niêm	Thôn Phong Ý						Thôn Phong Ý	552	188,00
8	Thôn Đồng Lão	Thôn Song Nga						Thôn Đồng Nga	565	1.140,00
9	Thôn Sóng	Thôn Phúc Ngán Vải						Thôn Cẩm Ngọc	670	906,00
10	Thôn Kim	Thôn Song	Thôn Sành					Thôn Ngọc Thịnh	672	1.182,79
	Xã Cẩm Thạch									
1	Thôn Thạch An	Thôn Ninh Sơn	Thôn Ngọc Dừng					Thôn Liên Sơn	477	767,00
2	Thôn Ngọc Liên	Thôn Thạch Minh						Thôn Liên Minh	593	1.508,00
3	Thôn Phông Khánh	Thôn Năm Trện	Thôn Ngọc Khặt	Thôn Bèo Bọt				Thôn Thành Tân	616	1.696,00
4	Thôn Cánh Én	Thôn Chiềng Chanh	Thôn Muốt					Thôn Thành Công	778	1.305,00
5	Thôn Trảy	Thôn Bệt						Thôn Thạch Sơn	403	680,00
6	Thôn Cốc	Thôn Vàn Thung						Thôn Thạch Trung	425	560,00
7	Thôn Chiềng Đông	Thôn Chén						Thôn Thạch Tâm	581	445,00
8	Thôn Bùi	Thôn Chợ						Thôn Thạch Bình	444	248,00
9	Thôn Tô	Thôn Xanh						Thôn Bình Thanh	577	1.005,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Bình Sơn	Thôn Vinh	Thôn 5 Bình Hoà					Thôn Bình Minh	613	404,00
11	Thôn 1 Bình Hoà	Thôn 3 Bình Hoà						Thôn Bình Hoà	471	495,00
12	Thôn Hạc Sơn	Thôn Sẻ	Thôn Bình Yên					Thôn Bình Thuận	789	1.270,00
	Xã Cẩm Tân									
1	Thôn Do Thượng	Thôn Do Trung	Thôn Phiến Thôn					Thôn Tân Trung	677	638,51
2	Thôn Trung Hà	Thôn Phú Xuân	Thôn Eo Lê					Thôn Tân Xuân	698	707,06
3	Thôn Phúc Tân	Thôn Phúc Mỹ						Thôn Phúc Do	455	495,76
4	Thôn Hoàng Vĩnh	Thôn Hoàng Thịnh	Thôn Lạc Long					Thôn Hoàng Long	775	1.209,56
5	Thôn Thái Long	Thôn Thanh Phúc	Thôn Tiến Long					Thôn Cẩm Phú	813	1.084,10
6	Thôn Minh Long	Thôn Tân Long	Thôn Phi Long					Thôn Minh Long	701	1.109,59
7	Thôn Vân Ngọc	Thôn Long Tiến	Thôn Cao Long					Thôn Cẩm Long	881	1.388,21
	Xã Cẩm Vân									
1	Thôn Đồng Thanh	Thôn Phú Sơn						Thôn Thanh Sơn	395	862,97
2	Thôn Trung Độ	Thôn Sơn Lập						Thôn Cẩm Châu	615	994,40
3	Thôn Thanh Tâm	Thôn Thành Công						Thôn Cẩm Tâm	482	796,87
4	Thôn An Tâm	Thôn Yên Cư						Thôn Yên Tâm	544	850,18
5	Thôn Vân Cát	Thôn Vân Bằng						Thôn Vân Cát	535	528,73
6	Thôn Vân Quan	Thôn Quan Phác						Thôn Vân Quan	460	348,73
7	Thôn Đồi Chông	Thôn Tường Yên						Thôn Tường Yên	468	279,57
8	Thôn Tiên Lãng	Thôn Đồi Vàng						Thôn Tiên Lãng	474	480,29
9	Thôn Trâm Lút	Thôn Ngọc Vóc						Thôn Cẩm Yên	568	1.024,20

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Yên Duyệt	Thôn Yên Ruộng						Thôn Yên Duyệt	361	794,68
	Xã Cẩm Tú									
1	Thôn Bắc Sơn	Thôn Liên Sơn						Thôn Bắc Sơn	510	327,55
2	Thôn Cẩm Hoa	Thôn Thuần Lương	Thôn Lương Thành					Thôn Đô Lương	624	757,30
3	Thôn Thái Bình	Thôn Thái Học	Thôn Bình Xuyên					Thôn Thái Bình	587	797,41
4	Thôn Giang Hồng 1	Thôn Giang Hồng 2						Thôn Giang Hồng	519	713,00
5	Thôn Giang Sơn	Thôn Giang Trung						Thôn Giang Trung	674	1.046,05
6	Thôn Hoà Thuận	Thôn Lương Ngọc						Thôn Lương Ngọc	400	1.002,60
7	Thôn Kim Mắm	Thôn Xù Xuyên						Thôn Kim Mắm	405	592,21
8	Thôn Quý Lâm	Thôn Quý Tiến	Thôn Quý Thịnh					Thôn Quý Tiến	578	1.821,00
9	Thôn Quý Trung	Thôn Quý Sơn						Thôn Quý Sơn	808	813,00
10	Thôn Quý Thanh	Thôn Quý Long	Thôn Quý Tân					Thôn Quý Thanh	718	1.970,88
	Xã Kim Tân									
1	Thôn 1	Thôn 2	Thôn 5					Thôn 1 Thành Kim	610	66,71
2	Thôn 3	Thôn 4						Thôn 2 Thành Kim	377	73,40
3	Thôn Phú Sơn	Thôn 1 Liên Sơn	Thôn 2 Liên Sơn					Thôn 3 Thành Kim	539	345,79
4	Thôn 5 Tân Sơn	Thôn 6 Tân Sơn	Thôn 7 Tân Sơn					Thôn 4 Thành Kim	467	179,80
5	Thôn Ngọc Bò	Thôn 2 Tân Sơn	Thôn Lâm Thành					Thôn 5 Thành Kim	577	309,78
6	Thôn 1 Tân Sơn	Thôn Đồng Khanh						Thôn 6 Thành Kim	538	278,99
7	Thôn Thạch An	Thôn Thạch Toàn	Thôn Định Tường					Thôn 1 Thạch Định	501	309,90
8	Thôn Định Tân	Thôn Định Hưng	Thôn Tiến Thành					Thôn 2 Thạch Định	448	308,80

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Hợp Thành	Thôn Liên Hưng						Thôn 1 Thành Hưng	483	247,88
10	Thôn Hợp Tiến	Thôn Trường Thành	Thôn 6					Thôn 2 Thành Hưng	486	215,97
11	Thôn Phú Thành	Thôn Hoàng Thành						Thôn 3 Thành Hưng	467	484,08
12	Thôn Thành Văn	Thôn Thành Thọ	Thôn Thành Hùng					Thôn 1 Thành Tiến	395	318,93
13	Thôn Thọ Liêu	Thôn An Tiến	Thôn Văn Lương					Thôn 2 Thành Tiến	671	518,08
14	Thôn Cầu Rồng	Thôn Đự						Thôn 1 Thành Thọ	466	364,00
15	Thôn Trạc	Thôn Phú Cốc						Thôn 2 Thành Thọ	426	340,63
16	Thôn Thọ Trường	Thôn Bùi						Thôn 3 Thành Thọ	353	189,72
17	Thôn Chính Thành	Thôn Xuân Thành						Thôn 1 Thành Trực	388	440,14
18	Thôn Định Thành	Thôn Ngọc Nước						Thôn 2 Thành Trực	369	299,45
19	Thôn Vọng Thuý	Thôn Thủ Chính						Thôn 3 Thành Trực	393	464,04
20	Thôn Đa Đụn							Thôn 4 Thành Trực	352	327,96
	Xã Vân Du									
1	Thôn 1	Thôn 3	Thôn 4	Thôn Long Vân				Thôn Long Vân	641	338,25
2	Thôn 2	Thôn Phố Cát						Thôn Phố Cát	524	294,39
3	Thôn 7	Thôn Vân Du	Thôn Xóm Sắn					Thôn Vân Du	473	338,94
4	Thôn Tiên Quang	Thôn Hoà Sơn						Thôn Thành Vân	450	764,36
5	Thôn Sơn Đẻ	Thôn Phù Bán	Thôn Đồng Phú	Thôn Yên Lão				Thôn Tiên Sơn	575	677,61
6	Thôn Xuân Hương	Thôn Tiên Hương	Thôn Cát Thành					Thôn Thành Tân	532	538,33
7	Thôn Ngọc Động	Thôn Thạch Lỗi						Thôn Xuân Hương	457	595,84
8	Thôn Bái Đàng	Thôn Đồng Hội						Thôn Ngọc Thạch	356	1.530,59

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Đồng Chư	Thôn Trường Châu						Thôn Đồng Đăng	414	555,79
10	Thôn Bông Bụt	Thôn Đồng Đa	Thôn Bất Mê					Thôn Trường Châu	531	602,41
11	Thôn 5							Thôn Thành Công	351	2.612,97
	Xã Ngọc Trạo									
1	Thôn Ngọc Long	Thôn Dọc Dành	Thôn Thiểm Niêm	Thôn Ngọc Thanh				Thôn Thiểm Niêm	662	718,81
2	Thôn Đồng Ngư	Thôn Thạch Cừ						Thôn Đồng Ngư	352	734,78
3	Thôn Dỹ Thảng	Thôn Dỹ Tiến	Thôn Hoà Lễ					Thôn Dỹ Tiến	501	519,04
4	Thôn Thành Du	Thôn Eo Bàn						Thôn Eo Bàn	569	909,00
5	Thôn Thành Minh	Thôn Thành Công						Thôn Thành Minh	579	1.048,22
6	Thôn Vạn Bảo	Thôn Tân Lý	Thôn Nông Lý					Thôn Tân Lý	476	887,74
7	Thôn Tân Thịnh	Thôn Yên Thịnh	Thôn Ngọc Thành	Thôn Ngọc Tâm				Thôn Yên Thịnh	613	689,09
8	Thôn Tân Liên	Thôn Quỳnh Sinh	Thôn Minh Ba	Thôn Thịnh Tiến				Thôn Minh Ba	643	709,50
	Xã Thạch Bình									
1	Thôn 1							Thôn Cổ Tế	394	232,92
2	Thôn 2	Thôn Duyên Linh						Thôn Duyên Hà	463	317,42
3	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6				Thôn Thạch Long	717	622,32
4	Thôn Đại Dương	Thôn Đồng Thịnh						Thôn Đại Thịnh	523	327,86
5	Thôn Cự Môn	Thôn Phú Ninh	Thôn Phú An	Thôn Đồng Trạch				Thôn Thạch Đồng	589	477,63
6	Khu 1	Khu 2	Khu 3					Thôn Nông Trường	449	287,61
7	Khu 4	Thôn Thanh Giang	Thôn Yên Thanh					Yên Dạ 1	393	332,55
8	Thôn Yên Phú	Thôn Yên Khánh						Thôn Yên Dạ 2	393	448,83

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Long Phượng	Thôn Kim Sơn	Thôn Ân Đình	Thôn Gò La				Thôn Ân Đồ	575	435,24
10	Thôn Bằng Phú	Thôn Bằng Lợi	Thôn Châu Sơn					Thôn Bằng Phú	436	529,95
11	Thôn Bình Chính	Thôn Bình Sậy	Thôn Minh Sơn					Thôn Thạch Sơn	578	717,72
12	Thôn Đồng Hương	Thôn Tân Sơn						Thôn Hương Sơn	657	557,67
13	Thôn Xuân Tiến	Thôn Xuân Thắng	Thôn Xuân Long					Thôn Xuân Long Tiến	508	826,33
14	Thôn Cẩm Lợi 1	Thôn Cẩm Lợi 2	Thôn Thành Quang					Thạch Cẩm	645	661,68
	Xã Thành Vinh									
1	Thôn Sỏi Cốc	Thôn Luông	Thôn Mục Long					Thôn Sỏi	537	1.347,75
2	Thôn Đàm Hương	Thôn Nghen	Thôn Mặc Hèo	Một phần Thôn Thượng Quang (Bộ phận dân cư Làng Thượng trước đây)				Thôn Mường Ngao	733	577,29
3	Thôn Tự Cường	Thôn Cẩm Bộ	Thôn Mỹ Lợi					Thôn Tự Cường	475	1.387,12
4	Thôn Minh Hải	Thôn Minh Lộc	Thôn Mỹ Đàm	Một phần Thôn Thượng Quang (Bộ phận dân cư Làng Minh Quang trước đây)				Thôn Thành Minh	626	587,91
5	Thôn Bãi Cháy	Thôn Hồi Phú	Thôn Lộc Phượng 1	Thôn Lộc Phượng 2				Thôn Phú Long	662	469,41
6	Thôn Quyết Thắng	Thôn Thống Nhất	Thôn Tân Long					Thôn Thành Vinh	743	490,02
7	Thôn Lệ Cẩm 1	Thôn Lệ Cẩm 2	Thôn Tây Hương					Thành Mỹ	566	658,20
8	Thôn Vân Đình	Thôn Vân Tiến	Thôn Phong Phú					Thôn Vân Đội	464	773,32
9	Thôn Đồng Thành	Thôn Yên Sơn 2						Thôn Yên Thành	385	1.850,52
10	Thôn Thành Trung	Thôn Yên Sơn 1						Thôn Thành Yên	351	1.291,32
	Xã Thạch Quảng									
1	Thôn Đăng Thượng	Thôn Nội Thành	Thôn Thống Nhất					Thôn Lâm Sơn	371	3.934,10

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn Đồi	Thôn Biện	Thôn Nghéo					Thôn Lâm Thủy	298	2.586,37
3	Thôn Tượng Sơn	Thôn Tượng Sơn 3						Thôn Tượng Sơn	258	1.827,13
4	Thôn Tượng Liên 1	Thôn Tượng Liên						Thôn Tượng Liên	408	1.198,15
5	Thôn Tượng Phong	Thôn Quảng Bình						Thôn Quảng Phong	401	755,45
6	Khu dân cư Nông Trường	Thôn Quảng Giang						Thôn Trường Giang	364	635,03
7	Thôn Quảng Yên	Quảng Cư	Thôn Quảng Trung					Thôn Thắng Lợi	442	513,44
8	Thôn Lâm Thành	Thôn Quảng Tân	Thôn Phố					Thôn Quảng Thành	412	456,63
9	Thôn Quảng Thắng	Thôn Quảng Cộng	Thôn Đồng Thóc					Thôn Quảng Thắng	441	447,48
	Xã Như Xuân									
1	Thôn 1	Một phần thôn 3	Một phần thôn Lúng	Một phần thôn 4				Thôn Yên Cát 1	387	67,10
2	Một phần thôn Mỹ Ré	Một phần thôn Lúng	Một phần thôn 2	Một phần thôn 4	Một phần thôn 3			Thôn Mỹ Ré	350	214,37
3	Thôn Thăng Bình	Một phần thôn 2	Một phần thôn Mỹ Ré	Một phần thôn Cát Tiến				Thôn Yên Cát 2	435	252,55
4	Thôn Phú Quế	Thôn Quế Phú	Một phần thôn Cát Tiến					Thôn Quế Phú	375	1.270,17
5	Thôn Thắng Sơn	Thôn Trung Thành	Thôn Yên Thắng					Thôn Yên Thành	351	602,06
6	Thôn Xuân Chính	Thôn Xuân Thịnh	Một phần thôn 4					Thôn Yên Xuân	392	478,03
7	Thôn Tân Sơn	Thôn Tân Thắng	Một phần thôn Cát Tiến	Một phần thôn Tân Lập				Thôn Tân Bình	230	844,16
8	Thôn Thanh Bình	Thôn Đức Bình	Một phần thôn Tân Lập					Thôn Đức Bình	247	1.912,05
9	Thôn Mai Thắng	Một phần thôn Tân Lập						Thôn Mai Thắng	210	1.026,42
	Xã Thượng Ninh									
1	Thôn Đồng Ngần	Thôn Khe Khoai	Một phần thôn Đồng Xuân					Thôn Đồng Ngần	268	1.823,00
2	Thôn Đức Thắng	Thôn Đồng Thanh	Thôn Đồng Minh					Thôn Đức Thắng	464	958,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Thống Nhất	Thôn Thanh Tiến						Thống Nhất	281	1.748,70
2	Thôn Thanh Tân	Thôn Chiềng Cà						Thôn Thanh Tân	263	863,20
3	Thôn Kê Lạn	Thôn Ná Cà 2						Thanh Hương	313	359,80
4	Thôn Ná Cà 1	Thôn Thanh Nhân	Thôn Lâu Quán					Thanh Nhân	354	1.172,00
5	Thôn Kê Mạnh 1	Thôn Quăn 1						Thanh Mạnh	300	856,90
6	Thôn Đồng Chạng	Thôn Đồng Sán	Thôn Hón Tinh					Thanh Sơn	375	2.174,60
7	Thôn Lâm Chính	Thôn Thanh Bình	Thôn Tân Cúc					Thanh Xuân	353	1.275,80
8	Thôn Thanh Thuỷ	Thôn Thanh Đồng	Thôn Đồng Phổng					Thanh Đồng	305	2.471,00
	Xã Thanh Phong									
1	Thôn Tân Hùng	Thôn Hai Huân	Thôn Quang Hùng					Thôn Tân Hùng	357	1.628,91
2	Thôn Tân Phong	Thôn Xuân Phong	Thôn Chạng Vung					Thôn Tân Phong	319	1.336,80
3	Thôn Tân Thành	Thôn Tân Hiệp	Thôn Tân Hòa					Thôn Tân Thành	446	2.351,46
4	Thôn Làng Cháo	Thôn Làng Lự	Thôn Làng Kèn					Thôn Làng Lự	384	1.211,52
5	Thôn Làng Kha	Thôn Đoàn Trung	Thôn Làng Xăm					Thôn Đoàn Trung	274	2.205,46
	Xã Xuân Du									
1	Thôn Bái Đa 1	Thôn Đồng Tâm						Thôn Phụng Nghi	378	913,82
2	Thôn Bãi Hưng	Thôn Bái Đa 2						Thôn Bái Đa	274	769,04
3	Thôn Cộng Thành	Thôn 1 (Xuân Du cũ)						Thôn Cộng Thành	280	762,17
4	Thôn Đồng Phổng	Thôn Khe Xanh						Thôn Khe Xanh	299	1.453,08
5	Thôn 1 (Cán Khê cũ)	Thôn 2 (Cán Khê cũ)						Thôn Xuân Hòa	219	422,05
6	Thôn 3 (Cán Khê cũ)	Thôn 4 (Cán Khê cũ)						Thôn Đồng Tiến	303	405,08

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn 5 (Cán Khê cũ)	Thôn 6 (Cán Khê cũ)						Thôn Đồng Thắng	272	510,88
8	Thôn 7 (Cán Khê cũ)	Thôn 8 (Cán Khê cũ)	Thôn 12 (Cán Khê cũ)					Thôn Đồng San	352	332,36
9	Thôn 9 (Cán Khê cũ)	Thôn 10 (Cán Khê cũ)	Thôn 11 (Cán Khê cũ)					Thôn Đồng Tâm	378	386,09
10	Thôn Mố 1	Thôn Mố 2						Thôn Đồng Xuân	311	865,46
11	Thôn Đông	Thôn Chanh						Thôn Xuân Thọ	324	1.135,34
12	Thôn 2 (Xuân Du cũ)	Thôn 3 (Xuân Du cũ)	Thôn 4 (Xuân Du cũ)					Thôn Xuân Thành	399	478,08
13	Thôn 5 (Xuân Du cũ)	Thôn 6 (Xuân Du cũ)	Thôn 8 (Xuân Du cũ)					Thôn Xuân Trường	489	395,74
14	Thôn 9 (Xuân Du cũ)	Thôn 10 (Xuân Du cũ)	Thôn 11 (Xuân Du cũ)					Thôn Xuân Thắng	388	231,26
15	Thôn 12 (Xuân Du cũ)	Thôn 13 (Xuân Du cũ)	Thôn 14 (Xuân Du cũ)					Thôn Xuân Tiến	392	263,55
	Xã Mậu Lâm									
1	Thôn Phú Quang	Một phần của thôn Phú Nhuận (Tân Phú cũ)						Thôn Phú Quang	378	362,12
2	Thôn Thanh Sơn	Một phần của thôn Phú Nhuận (thôn Phú Nhuận cũ)						Thôn Phú Nhuận	448	272,31
3	Thôn Đồng Sinh	Thôn Eo Sơn	Thôn Thung Khế					Thôn Phú Cường	512	362,57
4	Thôn Phú Sơn	Thôn Khe Sinh						Thôn Phú Sơn	388	632,70
5	Thôn Phú Phượng 1	Thôn Phú Phượng 2	Thôn Phú Phượng 3	Thôn Phú Phượng 4				Thôn Phú Phượng	471	596,46
6	Thôn Yên Thọ	Thôn Đồng Yên	Thôn Hợp Tiến					Thôn Đồng Yên	528	434,49
7	Thôn Bái Gạo 1	Thôn Bái Gạo 2	Thôn Đồng Nghiêm					Thôn Bái Gạo	521	615,53
8	Thôn Đồng Bóp	Thôn Cầu Hồ	Thôn Rộc Môn					Thôn Đồng Tâm	426	1.257,00
9	Đồng Tiến	Đồng Xuân						Thôn Đồng Tiến	350	1.051,08
10	Thôn Tâm Tiến	Thôn Đồng Mọc						Thôn Đồng Mọc	391	870,97

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Xã Như Thanh									
1	Thôn Phụng Xuân	Thôn Xuân Hòa						Thôn Phụng Xuân	398	1.218,63
2	Thôn Xuân Tiến	Thôn Đồng Hòn	Thôn Trạch Khang					Thôn Xuân Khang	439	1.017,36
3	Thôn Xuân Lộc	Thôn Xuân Thành						Thôn Xuân Lộc	367	736,72
4	Thôn Xuân Sinh	Thôn Xuân Cường	Thôn Xuân Hưng					Thôn Bến Khế	503	728,43
5	Thôn Đồng Xuân	Thôn Đồng Lớn	Thôn Tân Long	Thôn Đồng Hải				Thôn Đồng Lớn	355	1.129,94
6	Thôn Hải Xuân	Thôn Hải Tân	Thôn Hải Thanh					Thôn Quyết Tâm	409	424,72
7	Thôn Hải Hòa	Thôn Vĩnh Lợi						Thôn Vĩnh Lợi	377	515,41
8	Thôn Vĩnh Long 1	Thôn Vĩnh Long 2						Thôn Vĩnh Long	326	48,40
9	Thôn Hải Ninh	Thôn Hải Tiến						Thôn Hải Tiến	313	228,88
10	Thôn Kim Sơn	Thôn Xuân Phong						Thôn Xuân Sơn	367	67,95
11	Thôn Bến Sung 3	Thôn Bến Sung 1						Thôn Bến Sung 1	468	65,82
12	Thôn Bến Sung 2	Thôn Bến Sung 4						Thôn Bến Sung 2	353	88,75
13	Thôn Cầu Máng	Thôn Đồng Mười	Thôn Đồi Dê					Thôn Hải Vân	459	326,40
14	Thôn Vân Thành	Thôn Xuân Lai						Thôn Xuân Thành	305	831,51
15	Thôn Xuân Điền	Thôn Yên Trung						Thôn Xuân Yên	409	184,01
	Xã Yên Thọ									
1	Thôn Quần Thọ	Thôn Tân Thọ	Một phần thôn Xuân Mới (Khu vực thôn Xuân Thọ cũ)					Thôn Xuân Thọ	596	343,00
2	Một phần thôn Xuân Mới (Khu vực thôn Chợ Mới trước đây)	Thôn Tân Thịnh	Một phần thôn Minh Thịnh (Khu vực phía Bắc đường Vạn Thiện - Bến En)					Thôn Tân Thịnh	406	203,00
3	Một phần thôn Minh Thịnh (Khu vực phía Nam đường Vạn	Thôn Hợp Thịnh						Thôn Minh Thịnh	380	271,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Thiện - Bến En)									
4	Thôn Yên Xuân	Một phần thôn Hùng Sơn (Không bao gồm khu vực xóm Chợ Đập cũ)						Thôn Xuân Sơn	426	435,00
5	Một phần thôn Hùng Sơn (Khu vực xóm Chợ Đập cũ)	Thôn Thống Nhất	Thôn Chằm Khê					Thôn Thống Nhất	516	240,80
6	Thôn Đồng Yên	Thôn Đồng Trung						Thôn Xuân Lạc	419	701,45
7	Thôn Ba Cồn	Thôn Ao Mè	Một phần thôn Tân Long (Khu vực 9 hộ dân xóm Mỹ Lạc cũ)					Thôn Yên Lạc	379	508,76
8	Một phần thôn Tân Long (không bao gồm 9 hộ dân xóm Mỹ Lạc cũ)							Thôn Tân Long	275	376,20
9	Thôn Tân Tiến	Thôn Tân Xuân						Thôn Tân Xuân	250	819,70
10	Thôn Tiên Thắng	Thôn Hồng Sơn	Một phần thôn Bái Thắt (Không bao gồm 21 hộ dân của thôn Nam Sơn trước đây)					Thôn Phúc Đường	295	1.122,05
11	Một phần thôn Bái Thắt (21 hộ dân của thôn Nam Sơn trước đây)	Thôn Nam Sơn	Thôn Phúc Minh					Thôn Nam Sơn	245	719,95
12	Thôn Đồng Quốc	Thôn Đồng Quạ						Thôn Xuân Phúc	317	753,00
13	Thôn Rộc Rằm	Thôn Bái Con						Thôn Rộc Rằm	268	745,00
14	Thôn Trại Quan	Thôn Đồng Xã	Thôn Nước Trong					Thôn Xuân Tiến	413	910,00
	Xã Xuân Thái									
1	Thôn Yên Khang	Thôn Đồng Lườn						Thôn Đồng Lườn	225	3.732,47
2	Thôn Cây Nghĩa	Thôn Ấp Cũ						Thôn Cây Nghĩa	220	2.440,08
3	Thôn Làng Lúng	Thôn Đồng Cốc						Thôn Đồng Cốc	300	1.792,68
4	Thôn Ba Bái	Thôn Quảng Đại						Thôn Quảng Đại	140	2.899,46

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Thành Thắng	Thôn Tiến Hưng 2						Thôn Thành Thắng	634	1.771,46
2	Thôn Thống Nhất	Thôn Liên Thành	Thôn Tiến Hưng 1					Thôn Tiến Hưng 1	746	593,73
3	Thôn Cao Tiến	Thôn Hợp Nhất						Thôn Cao Tiến	477	1.082,86
4	Thôn Sơn Minh	Thôn Sơn Cao	Thôn Thành Tiến					Thôn Thành Tiến	473	688,89
5	Thôn Quyết Thắng 1	Thôn Quyết Thắng 2	Thôn Vinh Quang					Thôn Vinh Quang	492	956,40
6	Thôn Trung Nam	Thôn Quyết Tiến						Thôn Quyết Tiến	391	475,09
7	Thôn Xuân Minh 1	Thôn Xuân Minh 2	Thôn Xuân Thắng					Thôn Xuân Thắng	465	1.860,03
	Xã Tân Thành									
1	Thôn Thành Đơn	Thôn Thành Lợi						Thôn Thành Lợi	371	763,42
2	Thôn Thành Lãm	Thôn Thành Thượng	Thôn Thành Lai					Thôn Thành Lãm	469	1.114,49
3	Thôn Thành Sơn	Thôn Thành Hạ	Thôn Thành Năng					Thôn Thành Quang	383	1.331,13
4	Thôn Thành Lợp	Thôn Ngọc Trà						Thôn Ngọc Trà	410	1.394,61
5	Thôn Mơ Thắm	Thôn Hún	Thôn Yên Mỹ					Thôn Yên Mỹ	436	1.245,13
6	Thôn An Nhân	Thôn Nhàng	Thôn Chiềng					Thôn Luận Khê	482	1.160,69
7	Thôn Buồng	Thôn Kha						Thôn Kha	353	2.047,19
	Xã Thắng Lợi									
1	Thôn Chiềng	Thôn Cộc	Thôn Tú					Thôn Chiềng	353	817,00
2	Thôn Tân Thọ	Thôn Tân Thắng	Thôn Tú					Thôn Thọ Thắng	376	1.298,00
3	Thôn Dín	Thôn Xương	Thôn Ёn					Thôn Xuân Thắng	529	1.794,00
4	Thôn Quế	Thôn Vành						Thôn Xuân Lộc	294	843,00
5	Thôn Pà Cầu	Một phần thôn Chiềng (từ Cầu Hón Vành trở						Thôn Pà Cầu	347	1.591,00

TT	Sắp xếp, tổ chức lại các thôn, tổ dân phố dưới đây							Để thành lập thôn, tổ dân phố mới		
	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tên gọi mới (dự kiến)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
		xuống)								
	Xã Xuân Chinh									
1	Thôn Hành	Thôn Xeo	Thôn Thông					Thôn Thông Hành	286	1.736,06
3	Thôn Chinh	Thôn Tú Ạc						Thôn Xuân Chinh	331	4.246,48
4	Thôn Chẻ Dài	Thôn Xuân Ngù						Thôn Xuân Lẹ	337	1.608,77
5	Thôn Lẹ Tà	Thôn Liên Sơn	Thôn Xuân Sơn					Thôn Liên Sơn	327	3.999,92
6	Thôn Bàn Tạn	Thôn Bọng Năng	Thôn Đuông Bai					Thôn Bọng Năng	291	4.746,12

Phụ lục số 02: Tổng hợp 55 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp, 177 thôn mới sau sắp xếp chưa đạt tiêu chuẩn không tiếp tục sắp xếp với thôn liền kề để bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
A	55 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn đề nghị không thực hiện sắp xếp				
1	Tổ dân phố Hồng Phong	Phường Hải Linh	289	1.379,00	
2	Thôn Kén	Xã Tượng Lĩnh	179	87,93	
3	Thôn Ba Ngọc	Xã Sao Vàng	220	768,00	
4	Thôn Đa Bút	Xã Biện Thượng	232	509,78	
5	Thôn Đồng Mục	Xã Biện Thượng	292	601,00	
6	Thôn Chiên Pục	Xã Mường Lát	133	886,00	
7	Thôn Đoàn Kết	Xã Mường Lát	169	4.451,41	
8	Bản Chai	Xã Mường Chanh	185	995,70	
9	Bản Lách	Xã Mường Chanh	53	642,52	
10	Bản Pù Đưa	Xã Quang Chiêu	73	1.587,47	
11	Bản Suối Lóng	Xã Tam chung	104	2.330,05	
12	Bản Lát	Xã Tam chung	290	1.845,16	
13	Bản Suối Phái	Xã Tam chung	63	1.044,64	
14	Bản Ôn	Xã Tam chung	118	2.734,93	
15	Bản Pom Khuông	Xã Tam chung	85	264,50	
16	Bản Pọng	Xã Tam chung	94	2.318,80	
17	Bản Cơm	Xã Pù Nhi	183	2.214,62	
18	Bản Pá Quăn	Xã Trung Lý	101	1.369,00	
19	Bản Tà Cóm	Xã Trung Lý	112	2.012,00	
20	Bản Táo	Xã Trung Lý	301	3.651,00	
21	Bản Giá	Xã Phú Xuân	172	2.817,22	
22	Bản Vui	Xã Phú Xuân	117	1.507,57	
23	Bản Suối Tôn	Xã Phú Lệ	79	782,05	
24	Bản Sại	Xã Phú Lệ	181	399,73	
25	Bản Sạy	Xã Trung Thành	83	991,80	
26	Bản Tang	Xã Trung Thành	83	966,40	
27	Bản Bó	Xã Trung Sơn	120	981,80	
28	Bản Ta Bán	Xã Trung Sơn	266	3.892,83	
29	Bản Yên	Xã Mường Mìn	143	2.300,72	
30	Bản Bơn	Xã Mường Mìn	120	1.262,99	
31	Bản Mìn	Xã Mường Mìn	121	2.875,30	
32	Bản Ché Lầu	Xã Na Mèo	67	1.068,09	
33	Bản Năng Cát	Xã Linh Sơn	146	3.740,66	
34	Thôn Húng	Xã Giao An	123	2.530,50	
35	Thôn Nhịu Trọt	Xã Giao An	296	994,00	
36	Bản Phá	Xã Văn Phú	109	832,42	
37	Bản Nà Đang	Xã Văn Phú	59	1.364,82	
38	Bản Vặn	Xã Yên Thắng	342	2.925,77	
39	Bản Xắng Hằng	Xã Yên Khương	120	1.434,00	
40	Bản Yên Bình	Xã Yên Khương	101	1.120,00	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
41	Thôn Cà	Xã Bá Thước	259	461,00	
42	Thôn Thiết Giang	Xã Thiết Ống	160	651,76	
43	Thôn Côn	Xã Điền Lư	64	171,66	
44	Thôn Ngọc Sơn	Xã Cẩm Thủy	116	364,00	
45	Thôn Đồng Tiến	Xã Thạch Bình	202	835,80	
46	Thôn Đồng Luật	Xã Thành Vinh	290	1.006,29	
47	Thôn Thành Tân	Xã Thành Vinh	172	1.043,09	
48	Thôn Thanh Sơn	Xã Thanh Phong	119	6.315,76	
49	Thôn Đồng Mưa	Xã Như Thanh	152	903,91	
50	Thôn Phổng	Xã Bát Mọt	127	1.709,93	
51	Thôn Khong	Xã Yên Nhân	225	5.200,90	
52	Thôn Mỹ	Xã Yên Nhân	320	1.716,93	
53	Thôn Ngọc Thượng	Xã Lương Sơn	215	1.399,31	
54	Thôn Xem Đót	Xã Thảng Lộc	189	1.032,00	
55	Thôn Giang	Xã Xuân Chinh	97	910,00	
B	177 thôn, tổ dân phố mới chưa đạt tiêu chuẩn				
1	Thôn Đồng Lách	Xã Trường Lâm	213	1.862,00	
2	Thôn Phong Sơn (hoặc Quan Lê)	Xã Tây Đô	342	234,37	
3	Thôn Na Khả	Xã Mường Lát	268	2.304,00	
4	Bản Na Chùa	Xã Mường Chanh	167	1.483,40	
5	Bản Na Hào	Xã Mường Chanh	205	2.082,90	
6	Bản Cang	Xã Mường Chanh	207	1.428,30	
7	Bản Pọng	Xã Quang Chiêu	238	4.008,23	
8	Bản Mòng	Xã Quang Chiêu	153	1.073,07	
9	Bản Con Dao	Xã Quang Chiêu	85	948,55	
10	Bản Cản	Xã Tam Chung	149	1.476,96	
11	Bản Na Tao	Xã Pù Nhi	294	561,07	
12	Bản Đông Ban	Xã Pù Nhi	136	475,56	
13	Bản Pù Ngùa	Xã Pù Nhi	320	2.496,52	
14	Bản Pha Đén	Xã Pù Nhi	150	1.151,85	
15	Bản Cá Nọi	Xã Pù Nhi	179	968,99	
16	Bản Chim	Xã Nhi Sơn	314	2.466,50	
17	Bản Khảm	Xã Trung Lý	191	1.659,00	
18	Bản Xa Lao	Xã Trung Lý	204	1.664,00	
19	Bản Pá Búa	Xã Trung Lý	189	1.997,00	
20	Bản Co Cài	Xã Trung Lý	161	3.674,00	
21	Bản Cánh Cộn	Xã Trung Lý	187	3.625,00	
22	Bản Piềng Kít	Xã Mường Lý	154	2.125,76	
23	Bản Năng	Xã Mường Lý	176	1.564,52	
24	Bản Muống	Xã Mường Lý	142	870,86	
25	Bản Tây Tiến	Xã Mường Lý	282	1.997,51	
26	Bản Sài Khao	Xã Mường Lý	179	1.539,39	
27	Bản Chiềng Nưa	Xã Mường Lý	141	1.333,83	
28	Thôn Huổi Luông	Xã Hồi Xuân	235	2.763,16	
29	Thôn Cốc Mướp	Xã Hồi Xuân	219	2.890,87	
30	Thôn Phú Nghiêm	Xã Hồi Xuân	304	2.048,65	
31	Bản Phố Mới	Xã Nam Xuân	339	1.198,08	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
32	Bản Cốc	Xã Nam Xuân	214	6.060,82	
33	Bản Ken	Xã Nam Xuân	160	2.050,70	
34	Bản Nam Tân	Xã Nam Xuân	313	2.064,22	
35	Bản Bút	Xã Nam Xuân	258	1.823,52	
36	Bản Chiềng Tuồng	Xã Thiên Phú	341	3.180,14	
37	Bản Báu Lờ	Xã Thiên Phú	202	4.866,22	
38	Bản Dôi Sài	Xã Thiên Phú	256	1.243,67	
39	Bản Chong Sắng	Xã Thiên Phú	241	1.004,08	
40	Bản Háng Hàm	Xã Thiên Phú	199	1.117,16	
41	Bản Lót Dồi	Xã Thiên Phú	143	3.488,79	
42	Bản Bó	Xã Hiền Kiệt	192	1.593,42	
43	Bản Yên	Xã Hiền Kiệt	247	1.431,82	
44	Bản Lóp	Xã Hiền Kiệt	246	1.562,41	
45	Bản Chiềng	Xã Hiền Kiệt	289	1.134,70	
46	Bản Ho	Xã Hiền Kiệt	157	2.287,65	
47	Bản Mí	Xã Phú Xuân	257	867,44	
48	Bản Ếo	Xã Phú Xuân	316	2.681,61	
49	Bản Pan	Xã Phú Xuân	263	2.338,32	
50	Bản Phú Sơn	Xã Phú Lệ	257	3.684,50	
51	Bản Chiềng Ôn	Xã Phú Lệ	247	1.904,63	
52	Bản Chăng Páng	Xã Phú Lệ	149	1.295,76	
53	Bản Uôn En	Xã Phú Lệ	144	1.289,63	
54	Bản Đỏ	Xã Phú Lệ	165	431,92	
55	Bản Hang	Xã Phú Lệ	246	3.882,70	
56	Bản Pu Bước	Xã Trung Thành	134	2.965,80	
57	Bản Tân Thành	Xã Trung Thành	240	1.590,90	
58	Bản Sán	Xã Trung Thành	217	988,34	
59	Bản Chiềng	Xã Trung Thành	209	1.449,50	
60	Bản Tiến Thắng	Xã Trung Thành	135	1.876,03	
61	Bản Cang	Xã Trung Thành	133	2.789,95	
62	Thôn Pạo	Xã Trung Sơn	166	1.046,20	
63	Thôn Chiềng	Xã Trung Sơn	271	2.038,40	
64	Bản Trung Tiến	Xã Trung Hạ	214	1.765,98	
65	Bản Lốc Tong	Xã Trung Hạ	329	615,43	
66	Bản Đe	Xã Trung Hạ	180	1.623,97	
67	Bản Dìn	Xã Trung Hạ	323	1.422,60	
68	Bản Chiềng Xây	Xã Trung Hạ	288	561,90	
69	Bản La	Xã Trung Hạ	165	1.403,94	
70	Bản Trung Xuân	Xã Trung Hạ	254	3.576,18	
71	Bản Hẹ	Xã Quan Sơn	283	3.000,10	
72	Bản Lám	Xã Quan Sơn	275	359,41	
73	Bản Sơn Lư	Xã Quan Sơn	348	601,91	
74	Bản Tam Chung	Xã Quan Sơn	238	2.282,76	
75	Bản Ngảm	Xã Quan Sơn	319	2.403,51	
76	Bản Lầu	Xã Tam Lư	205	1.788,00	
77	Bản Hạ	Xã Tam Lư	323	2.922,85	
78	Bản Sại	Xã Tam Lư	314	2.655,46	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
79	Bản Hậu	Xã Tam Lư	277	1.341,40	
80	Bản Tình	Xã Tam Lư	225	2.650,00	
81	Bản Cha Lung Pa	Xã Tam Thanh	232	3.709,47	
82	Bản Phe Na Ấu	Xã Tam Thanh	221	1.523,75	
83	Bản Mò Ngâm	Xã Tam Thanh	213	2.078,43	
84	Bản Bôn Kham	Xã Tam Thanh	195	2.603,91	
85	Bản Nhài	Xã Sơn Điện	248	765,14	
86	Bản Na Nghịu	Xã Sơn Điện	308	705,15	
87	Bản Bun Ban	Xã Sơn Điện	276	1.836,11	
88	Bản Xuân Sơn	Xã Sơn Điện	205	2.562,40	
89	Bản Ngâm	Xã Sơn Điện	119	3.593,07	
90	Bản Chiềng	Xã Mường Mìn	271	2.561,30	
91	Bản Chung Sơn	Xã Sơn Thủy	285	1.002,61	
92	Bản Xuân Thành	Xã Sơn Thủy	200	3.314,36	
93	Bản Muống	Xã Sơn Thủy	268	5.979,11	
94	Bản Mùa Xuân	Xã Sơn Thủy	168	3.013,87	
95	Bản Xộp Huối	Xã Na Mèo	212	4.156,31	
96	Bản Sa Ná	Xã Na Mèo	289	4.158,84	
97	Thôn Bắc Nậm	Xã Giao An	189	1.013,72	
98	Thôn Chiềng Viên	Xã Giao An	325	2.786,50	
99	Thôn Trô	Xã Giao An	179	688,50	
100	Bản Cú Tá	Xã Văn Phú	325	1.726,70	
101	Bản Chiềng Đôn	Xã Văn Phú	298	900,44	
102	Bản Lâm Phú	Xã Văn Phú	276	884,74	
103	Bản Tráng	Xã Yên Thắng	181	1.682,88	
104	Bản Vần	Xã Yên Thắng	318	2.166,54	
105	Bản Cơn Vịn	Xã Yên Thắng	229	1.840,99	
106	Bản Mè Giảng	Xã Yên Khương	260	1.909,00	
107	Bản Tứ Chiềng	Xã Yên Khương	345	2.282,00	
108	Thôn Đồng Tâm	Xã Thiết Ống	349	121,44	
109	Thôn Trung Thành	Xã Thiết Ống	332	1.025,09	
110	Thôn Quyết Thắng	Xã Thiết Ống	292	805,26	
111	Thôn Thành Sơn	Xã Pù Luông	134	1.128,10	
112	Thôn Mường Khoòng	Xã Cổ Lũng	289	362,68	
113	Thôn Na Lộc	Xã Cổ Lũng	205	1.994,58	
114	Thôn Đốc	Xã Cổ Lũng	288	599,12	
115	Thôn Hiêu	Xã Cổ Lũng	165	1.930,42	
116	Thôn Trình Hìn	Xã Cổ Lũng	317	768,71	
117	Thôn Bó Núa	Xã Cổ Lũng	298	1.027,85	
118	Thôn Kịt	Xã Cổ Lũng	146	3.928,29	
119	Thôn Sơn Bá Mười	Xã Cổ Lũng	194	1.362,17	
120	Thôn Nội Sơn	Xã Quý Lương	343	2.344,55	
121	Thôn Thượng Sơn	Xã Ngọc Lặc	288	629,70	
122	Thôn Lương Sơn	Xã Ngọc Lặc	315	246,10	
123	Thôn Đô Quăn	Xã Thạch Lập	149	2.082,90	
124	Thôn Minh Lập	Xã Kiên Thọ	182	450,00	
125	Thôn Lâm Thủy	Xã Thạch Quảng	298	2.586,37	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
126	Thôn Tượng Sơn	Xã Thạch Quảng	258	1.827,13	
127	Thôn Tân Bình	Xã Như Xuân	230	844,16	
128	Thôn Đức Bình	Xã Như Xuân	247	1.912,05	
129	Thôn Mai Thắng	Xã Như Xuân	210	1.026,42	
130	Thôn Đồng Ngẩn	Xã Thượng Ninh	268	1.823,00	
131	Đồng Trình	Xã Xuân Bình	344	3.247,33	
132	Bình Lương 2	Xã Hóa Quỳ	250	4.491,00	
133	Thống Nhất	Xã Thanh Quân	281	1.748,70	
134	Thôn Thanh Tân	Xã Thanh Quân	263	863,20	
135	Thanh Hương	Xã Thanh Quân	313	359,80	
136	Thanh Mạnh	Xã Thanh Quân	300	856,90	
137	Thanh Đồng	Xã Thanh Quân	305	2.471,00	
138	Thôn Tân Phong	Xã Thanh Phong	319	1.336,80	
139	Thôn Đoàn Trung	Xã Thanh Phong	274	2.205,46	
140	Thôn Bái Đa	Xã Xuân Du	274	769,04	
141	Thôn Cộng Thành	Xã Xuân Du	280	762,17	
142	Thôn Khe Xanh	Xã Xuân Du	299	1.453,08	
143	Thôn Xuân Hòa	Xã Xuân Du	219	422,05	
144	Thôn Đồng Tiến	Xã Xuân Du	303	405,08	
145	Thôn Đồng Thắng	Xã Xuân Du	272	510,88	
146	Thôn Đồng Xuân	Xã Xuân Du	311	865,46	
147	Thôn Xuân Thọ	Xã Xuân Du	324	1.135,34	
148	Thôn Vĩnh Long	Xã Như Thanh	326	48,40	
149	Thôn Hải Tiến	Xã Như Thanh	313	228,88	
150	Thôn Xuân Thành	Xã Như Thanh	305	831,51	
151	Thôn Tân Long	Xã Yên Thọ	275	376,20	
152	Thôn Tân Xuân	Xã Yên Thọ	250	819,70	
153	Thôn Phúc Đường	Xã Yên Thọ	295	1.122,05	
154	Thôn Nam Sơn	Xã Yên Thọ	245	719,95	
155	Thôn Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	317	753,00	
156	Thôn Rộc Răm	Xã Yên Thọ	268	745,00	
157	Thôn Đồng Lườn	Xã Xuân Thái	225	3.732,47	
158	Thôn Cây Nghĩa	Xã Xuân Thái	220	2.440,08	
159	Thôn Đồng Cốc	Xã Xuân Thái	300	1.792,68	
160	Thôn Quảng Đại	Xã Xuân Thái	140	2.899,46	
161	Thôn Xuân Vinh	Xã Xuân Thái	195	1.214,06	
162	Thôn Đồng Văn	Xã Thanh Kỳ	288	1.858,65	
163	Thôn Vịn	Xã Bát Mọt	271	5.430,48	
164	Thôn Khẹo Ruộng	Xã Bát Mọt	116	6.568,13	
165	Thôn Lừa	Xã Yên Nhân	256	7.679,07	
166	Thôn Công Thương	Xã Vạn Xuân	192	4.592,22	
167	Thôn Bù Đồn	Xã Vạn Xuân	297	1.003,27	
168	Thôn Ná Mén	Xã Vạn Xuân	298	487,00	
169	Thôn Quạn	Xã Vạn Xuân	276	3.088,90	
170	Thôn Hang Cầu	Xã Vạn Xuân	275	4.683,40	
171	Thôn Xuân Lộc	Xã Thắng Lộc	294	843,00	
172	Thôn Pà Cầu	Xã Thắng Lộc	347	1.591,00	

TT	Tên thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Diện tích (ha)	Ghi chú
173	Thôn Thông Hành	Xã Xuân Chinh	286	1.736,06	
174	Thôn Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh	331	4.246,48	
175	Thôn Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh	337	1.608,77	
176	Thôn Liên Sơn	Xã Xuân Chinh	327	3.999,92	
177	Thôn Bọng Năng	Xã Xuân Chinh	291	4.746,12	

Phụ lục số 03: Tổng hợp 308 thôn, tổ dân phố đạt từ 2 lần tiêu chuẩn trở lên

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
1	Tổ dân phố Quảng Xá 3	Phường Hạc Thành	1.174	
2	Tổ dân phố Ái Sơn hoặc Đông Hải 1	Phường Hạc Thành	995	
3	Tổ dân phố Đồng Lễ hoặc Đông Hải 3	Phường Hạc Thành	1.008	
4	Tổ dân phố Phan Đình Phùng hoặc Đông Hương 1	Phường Hạc Thành	1.223	
5	Tổ dân phố Quang Trung hoặc Đông Hương 2	Phường Hạc Thành	1.148	
6	Tổ dân phố Bào Ngoại	Phường Hạc Thành	956	
7	Tổ dân phố Đông Sơn 2	Phường Hạc Thành	1.299	
8	Tổ dân phố Đông Sơn 4	Phường Hạc Thành	1.137	
9	Tổ dân phố Quang Trung 2	Phường Hạc Thành	1.527	
10	Tổ dân phố Hải Thượng Lãn Ông	Phường Hạc Thành	996	
11	Tổ dân phố Kiều Đại hoặc Đông Vệ 1	Phường Hạc Thành	1.169	
12	Tổ dân phố Ngọc Trạo 1	Phường Hạc Thành	1.064	
13	Tổ dân phố Ngọc Trạo 3	Phường Hạc Thành	1.001	
14	Tổ dân phố Ba Đình 1	Phường Hạc Thành	1.550	
15	Tổ dân phố Ba Đình 3	Phường Hạc Thành	1.293	
16	Tổ dân phố Điện Biên hoặc Điện Biên 1	Phường Hạc Thành	997	
17	Tổ dân phố Lê Hoàn hoặc Điện Biên 2	Phường Hạc Thành	980	
18	Tổ dân phố Trường Thi hoặc Trường Thi 1	Phường Hạc Thành	1.100	
19	Tổ dân phố Đội Cung 2 hoặc Trường Thi 2	Phường Hạc Thành	1.443	
20	Tổ dân phố Thống Nhất hoặc Trường Thi 3	Phường Hạc Thành	1.000	
21	Tổ dân phố Hậu Thành hoặc Trường Thi 4	Phường Hạc Thành	1.050	
22	Tổ dân phố Bắc Nam hoặc Đông Thọ 2	Phường Hạc Thành	1.189	
23	Tổ dân phố Tây Sơn 1 hoặc Phú Sơn 1	Phường Hạc Thành	1.009	
24	Tổ dân phố Phú Thọ hoặc Phú Sơn 2	Phường Hạc Thành	908	
25	Tổ dân phố Phú Thọ 1 hoặc Phú Sơn 4	Phường Hạc Thành	945	
26	Tổ dân phố Nam Thành hoặc Phú Sơn 6	Phường Hạc Thành	995	
27	Tổ dân phố Phan Bội Châu hoặc Phú Sơn 8	Phường Hạc Thành	958	
28	Tổ dân phố Thành Yên	Phường Quảng Phú	1.480	
29	Tổ dân phố Hưng Phúc	Phường Quảng Phú	1.831	
30	Tổ dân phố Hưng Thọ	Phường Quảng Phú	992	
31	Tổ dân phố Hưng Long	Phường Quảng Phú	1.312	
32	Tổ dân phố Thành Mai	Phường Quảng Phú	1.793	
33	Tổ dân phố Thành Công	Phường Quảng Phú	1.222	
34	Tổ dân phố Tân Trọng	Phường Quảng Phú	1.059	
35	Tổ dân phố Phú Quý	Phường Quảng Phú	1.049	
36	Tổ dân phố Xích Ngọc	Phường Quảng Phú	983	
37	Tổ dân phố Chính Hảo	Phường Quảng Phú	971	
38	Tổ dân phố Tiến Thọ	Phường Quảng Phú	1.195	
39	Tổ dân phố Cao Sơn	Phường Đông Quang	1.187	
40	Tổ dân phố Phố Nhồi	Phường Đông Quang	997	
41	Tổ dân phố Quảng Thắng	Phường Đông Quang	981	
42	Tổ dân phố Vệ Yên	Phường Đông Quang	961	
43	Tổ dân phố Tân Cộng	Phường Đông Sơn	983	
44	Tổ dân phố Đông Tân	Phường Đông Sơn	982	
45	Tổ dân phố Nhuận Thạch	Phường Đông Tiến	906	
46	Tổ dân phố Đại Khối	Phường Hàm Rồng	1.212	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
47	Tổ dân phố Định Hòa	Phường Hàm Rồng	1.187	
48	Tổ dân phố Hạc Oa	Phường Hàm Rồng	929	
49	Tổ dân phố Long Quang	Phường Hàm Rồng	902	
50	Tổ dân phố Nam Ngạn	Phường Hàm Rồng	1.000	
51	Tổ dân phố Tiên Phong	Phường Hàm Rồng	972	
52	Tổ dân phố Hưng Hà	Phường Hàm Rồng	1.263	
53	Tổ dân phố Đoàn Kết	Phường Hàm Rồng	1.141	
54	Tổ dân phố Nghĩa Sơn	Phường Nguyệt Viên	925	
55	Thôn Ngọ	Xã Triệu Lộc	806	
56	Thôn Tiến Lộc	Xã Triệu Lộc	777	
57	Thôn Phượng Lĩnh	Xã Đông Thành	725	
58	Thôn Kỳ Sơn	Xã Đông Thành	741	
59	Thôn Thành Đông	Xã Đông Thành	745	
60	Thôn Thiều Xá	Xã Đông Thành	739	
61	Thôn Cầu Thôn	Xã Đông Thành	783	
62	Thôn Tân Mỹ	Xã Hậu Lộc	728	
63	Thôn Trung Thành	Xã Hậu Lộc	745	
64	Thôn Thịnh Lộc	Xã Hậu Lộc	794	
65	Thôn Duy Tinh	Xã Hậu Lộc	743	
66	Thôn Phú Mỹ	Xã Hoa Lộc	783	
67	Thôn Bái Trung	Xã Hoa Lộc	728	
68	Thôn Trương Xá	Xã Hoa Lộc	1.245	
69	Thôn Nam Huân	Xã Hoa Lộc	718	
70	Thôn Lục Trúc	Xã Hoa Lộc	842	
71	Thôn Nghĩa Trúc	Xã Hoa Lộc	856	
72	Thôn Hoàn Trung	Xã Hoa Lộc	739	
73	Thôn Yên Trung	Xã Hoa Lộc	768	
74	Thôn Miếu Nhị	Xã Hoa Lộc	717	
75	Thôn Hưng Phú	Xã Vạn Lộc	932	
76	Thôn Hạnh Cù	Xã Vạn Lộc	733	
77	Thôn Diêm Phố	Xã Vạn Lộc	952	
78	Thôn Ngư Lộc	Xã Vạn Lộc	1.346	
79	Thôn Cao Thắng	Xã Vạn Lộc	1.248	
80	Thôn Minh Lộc	Xã Vạn Lộc	851	
81	Thôn Minh Đức	Xã Vạn Lộc	850	
82	Thôn Hải Lộc	Xã Vạn Lộc	725	
83	Thôn Y Bích	Xã Vạn Lộc	888	
84	Bãi Trành	Xã Xuân Bình	772	
85	Thôn Tâm Quy	Xã Tống Sơn	867	
86	Thôn Thanh Xá	Xã Tống Sơn	863	
87	Thôn Bái Ân	Xã Tống Sơn	857	
88	Thôn Trạng Sơn	Xã Hà Long	705	
89	Thôn Đà Sơn	Xã Hà Long	714	
90	Thộ Gia Miêu	Xã Hà Long	891	
91	Thôn Đồng Tiến	Xã Hà Long	768	
92	Thôn Đông Trung	Xã Hoạt Giang	709	
93	Thôn Hà Bình	Xã Hoạt Giang	748	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
94	Thôn Đình Trung	Xã Hoạt Giang	712	
95	Thôn Hà Vân	Xã Hoạt Giang	707	
96	Thôn Hà Thanh	Xã Hoạt Giang	793	
97	Thôn Ngọc Chuế	Xã Lĩnh Toại	705	
98	Thôn Vạn Hà	Xã Thiệu Hóa	793	
99	Thôn Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hóa	783	
100	Thôn Trung Sơn	Xã Thiệu Hóa	717	
101	Thôn Thành Lý	Xã Thiệu Hóa	772	
102	Thôn Minh Long	Xã Thiệu Hóa	805	
103	Thôn Thiệu Long	Xã Thiệu Hóa	988	
104	Thôn Nhân cao	Xã Thiệu Quang	811	
105	Khu phố Chí Cường	Xã Thiệu Quang	849	
106	Khu phố Đông Hòa	Xã Thiệu Quang	799	
107	Khu phố Đông Mỹ	Xã Thiệu Quang	871	
108	Thôn Bằng Trình	Xã Thiệu Quang	759	
109	Thôn Thống Nhất	Xã Thiệu Quang	927	
110	Thôn Lam Vỹ	Xã Thiệu Tiến	964	
111	Thôn Quan Trung	Xã Thiệu Tiến	1.030	
112	Thôn Thiệu Toán Bắc	Xã Thiệu Toán	830	
113	Thôn Thiệu Hòa	Xã Thiệu Toán	746	
114	Thôn Thiệu Hòa Nam	Xã Thiệu Toán	922	
115	Thôn Thiệu Tâm	Xã Thiệu Toán	847	
116	Thôn Thiệu Minh	Xã Thiệu Toán	864	
117	Khu phố Cổ Đô	Xã Thiệu Trung	768	
118	Khu phố Hồng Đô	Xã Thiệu Trung	748	
119	Thôn Phú Lý	Xã Thiệu Trung	873	
120	Thôn Vạn Quy	Xã Thiệu Trung	803	
121	Thôn Thạch Long	Xã Thạch Bình	717	
122	Thôn Mường Ngao	Xã Thành Vinh	733	
123	Thôn Thành Vinh	Xã Thành Vinh	743	
124	Thôn Quyết Thắng	Xã Nông Cống	784	
125	Thôn Tập Cát	Xã Nông Cống	969	
126	Thôn Yên Hòa	Xã Nông Cống	843	
127	Thôn Vạn Thiện	Xã Nông Cống	811	
128	Thôn Thống Nhất	Xã Nông Cống	992	
129	Thôn Trung Thành	Xã Thắng Lợi	748	
130	Thôn Hữu Cốc	Xã Thắng Lợi	735	
131	Thôn Yên Thái	Xã Trung Chính	777	
132	Thôn Tân Phúc	Xã Trung Chính	796	
133	Thôn Bình Sơn	Xã Thăng Bình	744	
134	Thôn Đông Khang/ Thăng Thọ	Xã Thăng Bình	805	
135	Thôn Phú Long	Xã Thăng Bình	932	
136	Thôn Thăng Long/ Thành Long	Xã Thăng Bình	1.049	
137	Thôn Ngư Long	Xã Thăng Bình	764	
138	Thôn Tượng Sơn	Xã Tượng Lĩnh	765	
139	Thôn Thái Yên	Xã Công Chính	731	
140	Thôn Xuân Giang 1	Xã Thọ Xuân	808	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
141	Thôn Hạnh Phúc	Xã Thọ Xuân	835	
142	Thôn Phố Neo	Xã Thọ Long	711	
143	Thôn Phúc Long	Xã Thọ Long	702	
144	Thôn Phong Lạc	Xã Thọ Long	769	
145	Thôn Bàn Thạch	Xã Sao Vàng	702	
146	Thôn Quảng Ích	Xã Thọ Lập	781	
147	Thôn Yên Lược	Xã Thọ Lập	706	
148	Thôn Phúc Bồi	Xã Thọ Lập	727	
149	Thôn Yên Trường	Xã Thọ Lập	730	
150	Thôn 7	Xã Xuân Tín	763	
151	Thôn 8	Xã Xuân Tín	866	
152	Thôn Phú Hậu	Xã Xuân Lập	742	
153	Thôn Long Linh Ngoại	Xã Xuân Lập	738	
154	Thôn Trung Thành	Xã Ngọc Liên	707	
155	Thôn Đạt Tài	Xã Hoằng Hóa	773	
156	Thôn Hạ Vũ	Xã Hoằng Hóa	729	
157	Thôn Lê Lợi	Xã Hoằng Hóa	718	
158	Thôn Bút Sơn	Xã Hoằng Hóa	761	
159	Thôn Giang Sơn	Xã Hoằng Tiến	891	
160	Thôn Thành Sơn	Xã Hoằng Tiến	702	
161	Thôn Trường Phúc	Xã Hoằng Tiến	709	
162	Thôn An Lạc	Xã Hoằng Tiến	736	
163	Thôn Tiền Thôn	Xã Hoằng Tiến	738	
164	Thôn Đại Long	Xã Hoằng Thanh	780	
165	Thôn Hồng Đô	Xã Hoằng Thanh	731	
166	Thôn Sao Vàng	Xã Hoằng Thanh	795	
167	Thôn Hồng Kỳ	Xã Hoằng Thanh	703	
168	Thôn Lê Lợi	Xã Hoằng Thanh	708	
169	Thôn Đình Bảng	Xã Hoằng Lộc	720	
170	Thôn Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	793	
171	Thôn Liên Phong	Xã Hoằng Châu	783	
172	Thôn Tiền Phong	Xã Hoằng Châu	703	
173	Thôn Trinh Nga	Xã Hoằng Sơn	806	
174	Thôn Phú Thượng	Xã Hoằng Phú	808	
175	Thôn Nga Phú	Xã Hoằng Giang	716	
176	Thôn Lộc Bồi	Xã Hoằng Giang	1.096	
177	Thôn Quỳ Chử	Xã Hoằng Giang	983	
178	Thôn Phúc Tiến	Xã Hoằng Giang	818	
179	Thôn Định Liên	Xã Yên Định	1.065	
180	Thôn Tân Ngừ	Xã Yên Định	848	
181	Thôn Định Long	Xã Yên Định	783	
182	Thôn Quán Lào	Xã Yên Định	1.212	
183	Thôn Lý Yên	Xã Yên Định	846	
184	Thôn Định Tường	Xã Yên Định	874	
185	Thôn Định Tăng	Xã Yên Định	861	
186	Thôn Bái Trại	Xã Yên Định	821	
187	Thôn Vực Phác	Xã Yên Định	769	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
188	Thôn Tường Vân	Xã Định Hòa	860	
189	Thôn Bái Ân	Xã Định Hòa	845	
190	Thôn Nội Hà	Xã Định Hòa	887	
191	Thôn Thung Thôn	Xã Định Hòa	894	
192	Thôn Phang Thôn	Xã Định Hòa	712	
193	Thôn Ấp Trú	Xã Định Hòa	780	
194	Thôn Đắc Trí	Xã Định Hòa	1.039	
195	Thôn Lang Thôn	Xã Định Tân	805	
196	Thôn Yên Thôn	Xã Định Tân	842	
197	Thôn Vệ Quốc	Xã Định Tân	714	
198	Thôn Yên Định	Xã Định Tân	782	
199	Thôn Yên Thịnh 1	Xã Yên Ninh	1.102	
200	Thôn Trịnh Xá	Xã Yên Ninh	828	
201	Thôn Yên Hùng	Xã Yên Ninh	863	
202	Thôn Quảng Hán	Xã Yên Ninh	854	
203	Thôn Lê Xá	Xã Yên Trường	710	
204	Thôn Phù Hưng	Xã Yên Trường	791	
205	Thôn Phượng Lai	Xã Yên Trường	829	
206	Thôn Tam Đa	Xã Yên Trường	933	
207	Thôn Phố Kiều	Xã Yên Trường	984	
208	Thôn Hồ Bái	Xã Yên Trường	1.179	
209	Thôn Yên Trung 1	Xã Yên Trường	783	
210	Thôn Yên Trung 2	Xã Yên Trường	964	
211	Thôn Nhân Phường	Xã Yên Phú	787	
212	Thôn Bùi Phường	Xã Yên Phú	833	
213	Thôn Nông trường	Xã Yên Phú	812	
214	Thôn 1	Xã Quý Lộc	705	
215	Thôn 2	Xã Quý Lộc	777	
216	Thôn Đan Nê	Xã Quý Lộc	755	
217	Thôn Thiết Cương	Xã Triệu Sơn	825	
218	Thôn Dân Quyền	Xã Triệu Sơn	737	
219	Thôn Vân Cồn	Xã Tân Ninh	872	
220	Thôn Hòa Yên	Xã Tân Ninh	945	
221	Thôn Giáp	Xã Tân Ninh	747	
222	Thôn Nưa	Xã Tân Ninh	751	
223	Thôn Tuy Yên	Xã Tân Ninh	751	
224	Thôn Đồng Xá	Xã Đồng Tiến	761	
225	Thôn Phúc Vinh	Xã Đồng Tiến	877	
226	Thôn Đại Đồng	Xã Đồng Tiến	831	
227	Thôn Ngọc Thức	Xã Thọ Ngọc	715	
228	Thôn Tam Lạc	Xã Thọ Ngọc	714	
229	Thôn Phú Hào	Xã Thọ Phú	709	
230	Thôn Mỹ Hào	Xã Thọ Phú	736	
231	Thôn Vinh Thịnh	Xã Thọ Phú	741	
232	Thôn Diễn Ngoại	Xã Hợp Tiến	789	
233	Thôn Đại Đồng	Xã Hợp Tiến	734	
234	Thôn Trị Bình	Xã Hợp Tiến	787	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
235	Thôn 6	Xã Thọ Bình	852	
236	Thôn Phú Yên	Xã Tây Đô	701	
237	Thôn Thọ Điền (hoặc An Tôn, Yên Tôn)	Xã Tây Đô	833	
238	Thôn Thái Bình (hoặc Bèo)	Xã Tây Đô	768	
239	Thôn Đông Môn	Xã Tây Đô	785	
240	Thôn Bồng Hạ	Xã Biện Thượng	848	
241	Thôn Mai Vực	Xã Biện Thượng	709	
242	Thôn Đông	Xã Biện Thượng	773	
243	Thôn Vĩnh Thành 2	Xã Vĩnh Lộc	723	
244	Thôn Vĩnh Thành 3	Xã Vĩnh Lộc	775	
245	Thôn Vĩnh Thành 4	Xã Vĩnh Lộc	753	
246	Tổ dân phố Thắng Vượng	Phường Sầm Sơn	1.043	
247	Tổ dân phố Thành An	Phường Sầm Sơn	1.113	
248	Tổ dân phố Thanh Trung	Phường Sầm Sơn	1.013	
249	Tổ dân phố Lương Trung	Phường Sầm Sơn	924	
250	Tổ dân phố Quyết tâm	Phường Sầm Sơn	971	
251	Tổ dân phố Hợp Thành	Phường Sầm Sơn	957	
252	Tổ dân phố Trung Thủy	Phường Sầm Sơn	1.005	
253	Tổ dân phố Bình Hòa	Phường Sầm Sơn	971	
254	Tổ dân phố Hòa Chung	Phường Sầm Sơn	1.043	
255	Tổ dân phố Phú Hưng	Phường Sầm Sơn	1.166	
256	Tổ dân phố Quảng Vinh	Phường Nam Sầm Sơn	926	
257	Tổ dân phố Phú xá	Phường Nam Sầm Sơn	903	
258	Tổ dân phố Quảng Giao	Phường Nam Sầm Sơn	1.259	
259	Thôn Trúc Hậu	Xã Lưu Vệ	863	
260	Thôn Phú Thọ	Xã Lưu Vệ	706	
261	Thôn Tân Phong 1	Xã Lưu Vệ	707	
262	Thôn Quảng Định	Xã Lưu Vệ	791	
263	Thôn Mậu Xương	Xã Quảng Bình	761	
264	Thôn Tân Tiến	Xã Tiên Trang	835	
265	Thôn Ngọc Trà	Xã Quảng Chính	962	
266	Thôn Lộc Thạch	Xã Quảng Chính	745	
267	Thôn Hoà Trường	Xã Quảng Chính	732	
268	Thôn Thành Tâm	Xã Quảng Chính	755	
269	Thôn Thành Công	Xã Cẩm Thạch	778	
270	Thôn Bình Thuận	Xã Cẩm Thạch	789	
271	Thôn Hoà Bình	Xã Cẩm Thủy	771	
272	Thôn Đại An	Xã Cẩm Thủy	871	
273	Thôn Cửa Hà	Xã Cẩm Thủy	875	
274	Thôn Quý Sơn	Xã Cẩm Tú	808	
275	Thôn Quý Thanh	Xã Cẩm Tú	718	
276	Thôn Hoàng Long	Xã Cẩm Tân	775	
277	Thôn Cẩm Phú	Xã Cẩm Tân	813	
278	Thôn Minh Long	Xã Cẩm Tân	701	
279	Thôn Cẩm Long	Xã Cẩm Tân	881	
280	Thôn Tiến Hưng 1	Xã Luận Thành	746	
281	Thôn Yên Hạnh	Xã Nga Sơn	887	

STT	Thôn, tổ dân phố (dự kiến)	Xã, phường	Số hộ	Ghi chú
282	Thôn Bạch Đằng	Xã Nga Sơn	701	
283	Thôn Bạch Hùng	Xã Nga Sơn	766	
284	Tổ dân phố Hải Ninh	Phường Ngọc Sơn	933	
285	Tổ dân phố Hải Châu	Phường Ngọc Sơn	1.016	
286	Tổ dân phố Nguyên Sơn	Phường Đào Duy Từ	1.048	
287	Tổ dân phố Hải Yến	Phường Đào Duy Từ	1.296	
288	Thôn Anh Sơn	Xã Các Sơn	989	
289	Thôn Hùng Sơn	Xã Các Sơn	874	
290	Thôn Thống Nhất	Xã Các Sơn	823	
291	Tổ dân phố Hải Thượng	Phường Nghi Sơn	922	
292	Tổ dân phố Hà Tây	Phường Nghi Sơn	1.176	
293	Tổ dân phố Hà Đông	Phường Nghi Sơn	1.004	
294	Tổ dân phố Bắc Sơn	Phường Nghi Sơn	1.193	
295	Tổ dân phố Biện Sơn	Phường Nghi Sơn	1.296	
296	Tổ dân phố Thượng Hải	Phường Tĩnh Gia	1.081	
297	Tổ dân phố Quang MinhTổ dân phố	Phường Tĩnh Gia	1.063	
298	Thôn Bái Nại	Xã Hồ Vượng	739	
299	Thôn Phan Thanh hoặc Na Sài	Xã Hối Xuân	801	
300	Tổ dân phố Trần Hải	Phường Hải Bình	1.221	
301	Tổ dân phố Tân Phong (hoặc Du Độ)	Phường Hải Bình	1.000	
302	Tổ dân phố Tân Hùng (hoặc Khả La)	Phường Hải Bình	1.029	
303	Tổ dân phố Tĩnh Hải	Phường Hải Bình	1.345	
304	Tổ dân phố Hữu Lại	Phường Hải Bình	1.076	
305	Tổ dân phố Liên Vinh	Phường Hải Bình	937	
306	Thôn Quyết Tâm	Xã Nga Thắng	726	
307	Thôn Trường Sơn	Xã Trường Lâm	872	
308	Thôn Tân Trường	Xã Trường Lâm	977	

Phụ lục số 04: Tổng hợp 309 thôn, tổ dân phố có diện tích từ 1.000 ha trở lên

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
1	Tổ dân phố Trường Sơn	Phường Bim Sơn	1.046,6	
2	Tổ dân phố Định Hải	Phường Hải Lĩnh	2.232,6	
3	Tổ dân phố Nguyên Sơn	Phường Đào Duy Từ	2.616,7	
4	Tổ dân phố Đông Sơn	Phường Trúc Lâm	1.774,3	
5	Tổ dân phố Phú Sơn	Phường Trúc Lâm	1.704,9	
6	Tổ dân phố Hải Thượng	Phường Nghi Sơn	1.822,1	
7	Thôn Trường Sơn	Xã Các Sơn	1.212,0	
8	Thôn Trường Thịnh	Xã Trường Lâm	1.337,2	
9	Thôn Tân Trường	Xã Trường Lâm	1.055,5	
10	Thôn Đồng Lách	Xã Trường Lâm	1.862,0	
11	Thôn Nghĩa Đụng	Xã Hà Long	1.421,8	
12	Thôn Tiên Bạ	Xã Sao Vàng	1.017,8	
13	Thôn Đạt Thành	Xã Tân Ninh	1.000,8	
14	Thôn Hòa Yên	Xã Tân Ninh	1.332,6	
15	Thôn Cổ Định	Xã Tân Ninh	1.192,5	
16	Bản Na Chùa	Xã Mường Chanh	1.483,4	
17	Bản Na Hào	Xã Mường Chanh	2.082,9	
18	Bản Cang	Xã Mường Chanh	1.428,3	
19	Bản Pọng	Xã Quang Chiêu	4.008,2	
20	Bản Xim	Xã Quang Chiêu	2.143,6	
21	Bản Púng	Xã Quang Chiêu	1.643,4	
22	Bản Mòng	Xã Quang Chiêu	1.073,1	
23	Bản Pù Đưa	Xã Quang Chiêu	1.587,5	
24	Bản Cản (dự kiến)	Xã Tam Chung	1.477,0	
25	Bản Lát	Xã Tam Chung	1.845,2	
26	Bản Suối Lóng	Xã Tam Chung	2.330,1	
27	Bản Suối Phái	Xã Tam Chung	1.044,6	
28	Bản Pọng	Xã Tam Chung	2.318,8	
29	Bản Ôn	Xã Tam Chung	2.734,9	
30	Thôn Na Khà	Xã Mường Lát	2.304,0	
31	Thôn Tén Tăn	Xã Mường Lát	1.303,0	
32	Thôn Đoàn Kết	Xã Mường Lát	4.451,4	
33	Bản Pù Ngựa	Xã Pù Nhi	2.496,5	
34	Bản Pha Đén	Xã Pù Nhi	1.151,9	
35	Bản Cơm	Xã Pù Nhi	2.214,6	
36	Bản Chim	Xã Nhi Sơn	2.466,5	
37	Bản Cật	Xã Nhi Sơn	1.936,5	
38	Bản Piềng Kít	Xã Mường Lý	2.125,8	
39	Bản Nàng	Xã Mường Lý	1.564,5	
40	Bản Tây Tiến	Xã Mường Lý	1.997,5	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
41	Bản Sài Khao	Xã Mường Lý	1.539,4	
42	Bản Chiềng Nưa	Xã Mường Lý	1.333,8	
43	Bản Khăm	Xã Trung Lý	1.659,0	
44	Bản Xa Lao	Xã Trung Lý	1.664,00	
45	Bản Pá Búa	Xã Trung Lý	1.997,0	
46	Bản Co Cài	Xã Trung Lý	3.674,0	
47	Bản Cánh Cộn	Xã Trung Lý	3.625,0	
48	Bản Táo	Xã Trung Lý	3.651,0	
49	Bản Tà Cóm	Xã Trung Lý	2.012,0	
50	Bản Pá Quăn	Xã Trung Lý	1.369,0	
51	Thôn Khăm Ban	Xã Hồi Xuân	1.680,8	
52	Thôn Huổi Luông	Xã Hồi Xuân	2.763,2	
53	Thôn Cốc Mướp	Xã Hồi Xuân	2.890,9	
54	Thôn Xuân Phú	Xã Hồi Xuân	2.402,5	
55	Thôn Phú Nghiêm	Xã Hồi Xuân	2.048,7	
56	Bản Phố Mới	Xã Nam Xuân	1.198,08	
57	Bản Cốc	Xã Nam Xuân	6.060,82	
58	Bản Ken	Xã Nam Xuân	2.050,70	
59	Bản Nam Tân	Xã Nam Xuân	2.064,22	
60	Bản Bút	Xã Nam Xuân	1.823,52	
61	Bản Chiềng Tuồng	Xã Thiên Phú	3.180,14	
62	Bản Bâu Lở	Xã Thiên Phú	4.866,22	
63	Bản Dôi Sài	Xã Thiên Phú	1.243,67	
64	Bản Chong Sáng	Xã Thiên Phú	1.004,08	
65	Bản Háng Hàm	Xã Thiên Phú	1.117,16	
66	Bản Lót Dồi	Xã Thiên Phú	3.488,79	
67	Bản Bó	Xã Hiền Kiệt	1.593,4	
68	Bản Yên	Xã Hiền Kiệt	1.431,8	
69	Bản Lóp	Xã Hiền Kiệt	1.562,4	
70	Bản Chiềng	Xã Hiền Kiệt	1.134,7	
71	Bản Poọng	Xã Hiền Kiệt	2.530,9	
72	Bản Ho	Xã Hiền Kiệt	2.287,7	
73	Bản Éo	Xã Phú Xuân	2.681,6	
74	Bản Pan	Xã Phú Xuân	2.338,3	
75	Bản Giá	Xã Phú Xuân	2.817,2	
76	Bản Vui	Xã Phú Xuân	1.507,6	
77	Bản Phú Sơn	Xã Phú Lệ	3.684,5	
78	Bản Chiềng Ôn	Xã Phú Lệ	1.904,6	
79	Bản Chăng Páng	Xã Phú Lệ	1.295,8	
80	Bản Uôn En	Xã Phú Lệ	1.289,6	
81	Bản Hang	Xã Phú Lệ	3.882,7	
82	Bản Pu Bước	Xã Trung Thành	2.965,8	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
83	Bản Tân Thành	Xã Trung Thành	1.590,9	
84	Bản Chiềng	Xã Trung Thành	1.449,5	
85	Bản Tiến Thắng	Xã Trung Thành	1.876,0	
86	Bản Cang	Xã Trung Thành	2.790,0	
87	Thôn Pạo	Xã Trung Sơn	1.046,2	
88	Thôn Chiềng	Xã Trung Sơn	2.038,4	
89	Thôn Ta Bán	Xã Trung Sơn	3.892,8	
90	Bản Na Mèo	Xã Na Mèo	3.146,6	
91	Bản Xộp Huổi	Xã Na Mèo	4.156,3	
92	Bản Sa Ná	Xã Na Mèo	4.158,8	
93	Bản Ché Lầu	Xã Na Mèo	1.068,1	
94	Bản Chung Sơn	Xã Sơn Thủy	1.002,61	
95	Bản Xuân Thành	Xã Sơn Thủy	3.314,36	
96	Bản Muổng	Xã Sơn Thủy	5.979,11	
97	Bản Mùa Xuân	Xã Sơn Thủy	3.013,87	
98	Bản Bun Ban	Xã Sơn Điện	1.836,1	
99	Bản Xuân Sơn	Xã Sơn Điện	2.562,4	
100	Bản Ngảm	Xã Sơn Điện	3.593,07	
101	Bản Chiềng	Xã Mường Mìn	2.561,3	
102	Bản Yên	Xã Mường Mìn	2.300,7	
103	Bản Bón	Xã Mường Mìn	1.263,0	
104	Bản Mìn	Xã Mường Mìn	2.875,3	
105	Bản Cha Lung Pa	Xã Tam Thanh	3.709,5	
106	Bản Phe Na Ấu	Xã Tam Thanh	1.523,8	
107	Bản Mò Ngảm	Xã Tam Thanh	2.078,4	
108	Bản Bôn Kham	Xã Tam Thanh	2.603,9	
109	Bản Lầu	Xã Tam Lư	1.788,0	
110	Bản Hạ	Xã Tam Lư	2.922,9	
111	Bản Sại	Xã Tam Lư	2.655,5	
112	Bản Hậu	Xã Tam Lư	1.341,4	
113	Bản Tình	Xã Tam Lư	2.650,0	
114	Bản Hẹ	Xã Quan Sơn	3.000,1	
115	Bản Păng	Xã Quan Sơn	1.414,5	
116	Bản Tam Chung	Xã Quan Sơn	2.282,8	
117	Bản Ngảm	Xã Quan Sơn	2.403,5	
118	Bản Trung Tiến	Xã Trung Hạ	1.766,0	
119	Bản Đe	Xã Trung Hạ	1.624,0	
120	Bản Dìn	Xã Trung Hạ	1.422,6	
121	Bản Bá	Xã Trung Hạ	1.416,0	
122	Bản La	Xã Trung Hạ	1.403,9	
123	Bản Trung Xuân	Xã Trung Hạ	3.576,2	
124	Bản Trí Nang	Xã Linh Sơn	3.126,4	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
125	Thôn Văn Hiến	Xã Linh Sơn	1.360,9	
126	Bản Năng Cát	Xã Linh Sơn	3.740,7	
127	Thôn Chiềng Khạ	Xã Đồng Lương	1.662,4	
128	Thôn Tân Sơn	Xã Đồng Lương	1.439,5	
129	Thôn Tân Lập	Xã Đồng Lương	2.014,4	
130	Bản Cú Tá	Xã Văn Phú	1.726,7	
131	Bản Tam Văn	Xã Văn Phú	1.616,6	
132	Bản Chiềng Ngày	Xã Văn Phú	3.142,5	
133	Bản Nà Đang	Xã Văn Phú	1.364,8	
134	Thôn Bắc Nặm	Xã Giao An	1.013,7	
135	Thôn Chiềng Viên	Xã Giao An	2.786,5	
136	Thôn Poọng	Xã Giao An	2.030,0	
137	Thôn Khụ	Xã Giao An	1.344,6	
138	Thôn Húng	Xã Giao An	2.530,5	
139	Bản Bôn	Xã Yên Khương	2.174,8	
140	Bản Mè Giàng	Xã Yên Khương	1.909,0	
141	Bản Tứ Chiềng	Xã Yên Khương	2.282,0	
142	Bản Yên Bình	Xã Yên Khương	1.120,0	
143	Bản Xắng Hăng	Xã Yên Khương	1.434,0	
144	Bản Trắng	Xã Yên Thắng	1.682,9	
145	Bản Vằn	Xã Yên Thắng	2.166,5	
146	Bản Con Vịn	Xã Yên Thắng	1.841,0	
147	Bản Vặn	Xã Yên Thắng	2.925,8	
148	Thôn Kỳ Tân	Xã Văn Nho	1.311,7	
149	Thôn Bo Hiềng	Xã Văn Nho	1.306,9	
150	Thôn Văn Tiến	Xã Văn Nho	1.264,6	
151	Thôn Văn Thành	Xã Văn Nho	1.453,0	
152	Thôn Văn Sơn	Xã Văn Nho	1.140,2	
153	Thôn Ké	Xã Thiết Ống	1.355,9	
154	Thôn Cha	Xã Thiết Ống	1.438,0	
155	Thôn Chiềng Ống	Xã Thiết Ống	1.101,1	
156	Thôn Hang Cú Trịch	Xã Thiết Ống	2.249,5	
157	Thôn Trung Thành	Xã Thiết Ống	1.025,1	
158	Thôn Chiềng Lau	Xã Bá Thước	1.551,7	
159	Thôn Ban Công	Xã Bá Thước	1.281,0	
160	Thôn La Hán	Xã Bá Thước	1.420,2	
161	Thôn Chiềng Ai	Xã Bá Thước	1.529,7	
162	Thôn Hạ Trung	Xã Bá Thước	1.977,42	
163	Thôn Na Lộc	Xã Cổ Lũng	1.994,58	
164	Thôn Hiêu	Xã Cổ Lũng	1.930,42	
165	Thôn Bó Núa	Xã Cổ Lũng	1.027,85	
166	Thôn Kịt	Xã Cổ Lũng	3.928,29	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
167	Thôn Sơn Bá Mười	Xã Cổ Lũng	1.362,17	
168	Thôn Thành Sơn	Xã Pù Luông	1.128,1	
169	Thôn Kho Mường	Xã Pù Luông	1.791,1	
170	Thôn Ái Thượng	Xã Điền Lư	1.254,2	
171	Thôn 6	Xã Điền Quang	1.818,4	
172	Thôn 7	Xã Điền Quang	1.218,1	
173	Thôn 8	Xã Điền Quang	2.741,3	
174	Thôn 9	Xã Điền Quang	1.784,2	
175	Thôn Nội Sơn	Xã Quý Lương	2.344,6	
176	Thôn Lương Nội	Xã Quý Lương	1.598,4	
177	Thôn Lương Thắng	Xã Quý Lương	1.834,7	
178	Thôn Lương Trung	Xã Quý Lương	1.149,9	
179	Thôn Quý Sơn	Xã Quý Lương	2.055,9	
180	Thôn Lương Ngoại	Xã Quý Lương	1.350,5	
181	Thôn Lương Sơn	Xã Quý Lương	2.129,1	
182	Thôn Mỹ Tân	Xã Ngọc Lặc	1.036,9	
183	Thôn Vân Hòa	Xã Ngọc Lặc	1.080,7	
184	Thôn Trung Sơn	Xã Ngọc Lặc	1.187,8	
185	Thôn Minh Tiến	Xã Thạch Lập	1.014,4	
186	Thôn Lập Thắng	Xã Thạch Lập	1.500,7	
187	Thôn Đô Quần	Xã Thạch Lập	2.082,9	
188	Thôn Khang Ninh	Xã Ngọc Liên	1.043,3	
189	Thôn Minh Thọ	Xã Minh Sơn	1.005,0	
190	Thôn Bằng	Xã Nguyệt Ấn	1.434,8	
191	Thôn Vân Am	Xã Nguyệt Ấn	1.070,9	
192	Thôn Vân Giang	Xã Nguyệt Ấn	1.774,4	
193	Thôn Nguyệt Tân	Xã Nguyệt Ấn	1.067,0	
194	Thôn Liên Minh	Xã Cẩm Thạch	1.508,0	
195	Thôn Thành Tân	Xã Cẩm Thạch	1.696,0	
196	Thôn Thành Công	Xã Cẩm Thạch	1.305,0	
197	Thôn Bình Thanh	Xã Cẩm Thạch	1.005,0	
198	Thôn Bình Thuận	Xã Cẩm Thạch	1.270,0	
199	Thôn Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thủy	1.050,5	
200	Thôn Đồng Nga	Xã Cẩm Thủy	1.140,0	
201	Thôn Ngọc Thịnh	Xã Cẩm Thủy	1.182,8	
202	Thôn Giang Trung	Xã Cẩm Tú	1.046,1	
203	Thôn Lương Ngọc	Xã Cẩm Tú	1.002,6	
204	Thôn Quý Tiến	Xã Cẩm Tú	1.821,0	
205	Thôn Quý Thanh	Xã Cẩm Tú	1.970,9	
206	Thôn Trung Chính	Xã Cẩm Vân	1.919,2	
207	Thôn Cẩm Yên	Xã Cẩm Vân	1.024,2	
208	Thôn Hoàng Long	Xã Cẩm Tân	1.209,6	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
209	Thôn Cẩm Phú	Xã Cẩm Tân	1.084,1	
210	Thôn Minh Long	Xã Cẩm Tân	1.109,6	
211	Thôn Cẩm Long	Xã Cẩm Tân	1.388,2	
212	Thôn Ngọc Thạch	Xã Vân Du	1.530,6	
213	Thôn Thành Công	Xã Vân Du	2.613,0	
214	Thôn Thành Minh	Xã Ngọc Trạo	1.048,2	
215	Thôn Sỏi	Xã Thành Vinh	1.347,8	
216	Thôn Tự Cường	Xã Thành Vinh	1.387,1	
217	Thôn Yên Thành	Xã Thành Vinh	1.850,5	
218	Thôn Thành Yên	Xã Thành Vinh	1.291,3	
219	Thôn Thành Tân	Xã Thành Vinh	1.282,0	
220	Thôn Lâm Sơn	Xã Thạch Quảng	3.934,1	
221	Thôn Lâm Thủy	Xã Thạch Quảng	2.586,4	
222	Thôn Tượng Sơn	Xã Thạch Quảng	1.827,1	
223	Thôn Tượng Liên	Xã Thạch Quảng	1.198,2	
224	Thôn Quế Phú	Xã Như Xuân	1.270,2	
225	Thôn Đức Bình	Xã Như Xuân	1.912,1	
226	Thôn Mai Thắng	Xã Như Xuân	1.026,4	
227	Thôn Đồng Ngán	Xã Thượng Ninh	1.823,0	
228	Thôn Tiến Thành	Xã Thượng Ninh	1.098,0	
229	Thôn Đồng Tâm	Xã Thượng Ninh	1.335,0	
230	Thôn Cát Thịnh	Xã Thượng Ninh	1.372,0	
231	Thôn Vân Thượng	Xã Thượng Ninh	1.990,0	
232	Thanh Xuân	Xã Xuân Bình	1.583,4	
233	Xuân Hồng	Xã Xuân Bình	2.456,9	
234	Bãi Trành	Xã Xuân Bình	1.158,7	
235	Bình Minh	Xã Xuân Bình	1.455,6	
236	Đồng Trinh	Xã Xuân Bình	3.247,3	
237	Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	6.681,3	
238	Hóa Quý 2	Xã Hóa Quý	1.272,0	
239	Hóa Quý 3	Xã Hóa Quý	1.636,0	
240	Xuân Quý	Xã Hóa Quý	1.823,0	
241	Bình Lương 1	Xã Hóa Quý	2.683,0	
242	Bình Lương 2	Xã Hóa Quý	4.491,0	
243	Thống Nhất	Xã Thanh Quân	1.748,7	
244	Thanh Nhân	Xã Thanh Quân	1.172,0	
245	Thanh Sơn	Xã Thanh Quân	2.174,6	
246	Thanh Xuân	Xã Thanh Quân	1.275,8	
247	Thanh Đồng	Xã Thanh Quân	2.471,0	
248	Thôn Thanh Sơn	Xã Thanh Phong	6.315,8	
249	Thôn Tân Hùng	Xã Thanh Phong	1.628,9	
250	Thôn Tân Phong	Xã Thanh Phong	1.336,8	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
251	Thôn Tân Thành	Xã Thanh Phong	2.351,5	
252	Thôn Làng Lự	Xã Thanh Phong	1.211,5	
253	Thôn Đoàn Trung	Xã Thanh Phong	2.205,5	
254	Thôn Khe Xanh	Xã Xuân Du	1.453,1	
255	Thôn Xuân Thọ	Xã Xuân Du	1.135,3	
256	Thôn Đồng Tâm	Xã Mậu Lâm	1.257,0	
257	Thôn Đồng Tiến	Xã Mậu Lâm	1.051,1	
258	Thôn Phượng Xuân	Xã Như Thanh	1.218,6	
259	Thôn Xuân Khang	Xã Như Thanh	1.017,4	
260	Thôn Đồng Lớn	Xã Như Thanh	1.129,9	
261	Thôn Phúc Đường	Xã Yên Thọ	1.122,1	
262	Thôn Đồng Lườn	Xã Xuân Thái	3.732,5	
263	Thôn Cây Nghĩa	Xã Xuân Thái	2.440,1	
264	Thôn Đồng Cốc	Xã Xuân Thái	1.792,7	
265	Thôn Quảng Đại	Xã Xuân Thái	2.899,5	
266	Thôn Xuân Vinh	Xã Xuân Thái	1.214,1	
267	Thôn Thanh Tân	Xã Xuân Thái	1.427,7	
268	Thôn Phú Quý	Xã Xuân Thái	3.050,1	
269	Thôn Phát Vinh	Xã Xuân Thái	1.806,2	
270	Thôn Hợp Tiến	Xã Xuân Thái	3.117,6	
271	Thôn Thanh Trung	Xã Xuân Thái	1.911,5	
272	Thôn Kim Đồng	Xã Xuân Thái	1.355,6	
273	Thôn Đồng Văn	Xã Xuân Thái	1.858,6	
274	Thôn Chiềng	Xã Bát Mọt	4.775,0	
275	Thôn Vịn	Xã Bát Mọt	3.253,0	
276	Thôn Khẹo Ruộng	Xã Bát Mọt	6.568,13	
277	Thôn Phổng	Xã Bát Mọt	1.709,9	
278	Thôn Lửa	Xã Yên Nhân	7.679,1	
279	Thôn Chiềng	Xã Yên Nhân	5.063,8	
280	Thôn Mỹ	Xã Yên Nhân	1.716,9	
281	Thôn Khong	Xã Yên Nhân	5.200,9	
282	Thôn Lương Thịnh	Xã Lương Sơn	1.107,9	
283	Thôn Ngọc Sơn	Xã Lương Sơn	1.007,0	
284	Thôn Trung Thành	Xã Lương Sơn	2.395,4	
285	Thôn Ngọc Quang	Xã Lương Sơn	1.270,0	
286	Thôn Ngọc Thượng	Xã Lương Sơn	1.399,3	
287	Thôn Tiến Sơn	Xã Thường Xuân	3.605,8	
288	Thôn Thành Thắng	Xã Luận Thành	1.771,5	
289	Thôn Cao Tiến	Xã Luận Thành	1.082,9	
290	Thôn Xuân Thắng	Xã Luận Thành	1.860,0	
291	Thôn Thành Lãm	Xã Tân Thành	1.114,5	
292	Thôn Thành Quang	Xã Tân Thành	1.331,1	

TT	Thôn, tổ dân phố	Xã, phường	Diện tích	Ghi chú
293	Thôn Ngọc Trà	Xã Tân Thành	1.394,6	
294	Thôn Yên Mỹ	Xã Tân Thành	1.245,1	
295	Thôn Luận Khê	Xã Tân Thành	1.160,7	
296	Thôn Kha	Xã Tân Thành	2.047,2	
297	Thôn Công Thương	Xã Vạn Xuân	4.592,2	
298	Thôn Bù Đồn	Xã Vạn Xuân	1.003,3	
299	Thôn Quận	Xã Vạn Xuân	3.088,9	
300	Thôn Hang Cáo	Xã Vạn Xuân	4.683,4	
301	Thôn Thọ Thắng	Xã Thắng Lợi	1.298,0	
302	Thôn Xuân Thắng	Xã Thắng Lợi	1.794,0	
303	Thôn Pà Cầu	Xã Thắng Lợi	1.591,0	
304	Thôn Xem Đót	Xã Thắng Lợi	1.032,0	
305	Thôn Thông Hành	Xã Xuân Chinh	1.736,1	
306	Thôn Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh	4.246,5	
307	Thôn Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh	1.608,8	
308	Thôn Liên Sơn	Xã Xuân Chinh	3.999,9	
309	Thôn Bọng Nằng	Xã Xuân Chinh	4.746,1	